PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ QUY CHẾ AN TOÀN HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG LĨNH VỰC TÀU BAY VÀ KHAI THÁC TÀU BAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phần 20
CẤP, CÔNG NHẬN, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

(Tiếp theo Công báo số 149 + 150)

Chương E
PHÉP BAY CHUYỂN SÂN

20.070. QUY ĐỊNH CHUNG

(a) Phép bay chuyển sân là tài liệu do Cục HKVN cấp cho tàu bay trong trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay tạm thời bị mất hiệu lực do tàu bay không đáp ứng được các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay nhằm:

(1) Bố trí tàu bay về cơ sở bảo dưỡng để thực hiện các công việc bảo dưỡng nhằm phục hồi tính đủ điều kiện bay của tàu bay;

(2) Giao nhận tàu bay;

(3) Sơ tán tàu bay khỏi vùng nguy hiểm do thiên tai, chiến tranh hoặc tình hình an ninh chính trị bất ổn.

(b) Phép bay chuyển sân chỉ có giá trị một lần và không có giá trị để thực hiện chuyến bay vì mục đích thương mại.

(c) Bản sao của phép bay chuyển sân phải được mang trên tàu bay trong quá trình thực hiện bay chuyển sân.

(d) Người khai thác tàu bay có trách nhiệm thực hiện các thủ tục có liên quan đến việc xin phép bay chuyển sân theo quy định của quốc gia dự kiến bay qua.

20.073. THỦ TỤC CẤP PHÉP BAY CHUYỂN SÂN

(a) Người làm hồ sơ đề nghị cấp phép bay chuyển sân phải nộp đơn cùng hồ sơ theo quy định gửi Cục HKVN trước ngày dự định thực hiện phép bay chuyển sân 3 ngày.

(b) Cục HKVN có trách nhiệm tiến hành kiểm tra hồ sơ và tàu bay để xác định khả năng thực hiện chuyến bay an toàn trong giới hạn hoạt động cụ thể.

(c) Sau khi nhận thấy tàu bay có thể đáp ứng được việc bay chuyển sân an toàn Cục HKVN quyết định việc cấp phép bay chuyển sân với các trách nhiệm cụ thể đối với Người khai thác tàu bay.

20.075. HỒ SƠ CẤP PHÉP BAY CHUYỂN SÂN

(a) Hồ sơ cấp phép bay chuyển sân bao gồm các tài liệu sau:

(1) Đơn đề nghị cấp phép bay chuyển sân theo mẫu quy định tại Phần này;

Ghi chú: Xem Phụ lục 1 Điều 20.075 về mẫu đơn đề nghị cấp và phê chuẩn phép bay chuyển sân.

(2) Các thông tin chi tiết về hỏng hóc tàu bay bao gồm cả lý do không thể khắc phục tại nơi xảy ra hỏng hóc;

(3) Tài liệu giải trình về phương án sửa chữa tạm thời để đảm bảo an toàn bay chuyển sân với thời hạn và các điều kiện cụ thể cho việc áp dụng phương án sửa chữa đó;

(4) Các khuyến cáo của nhà chế tạo tàu bay, đề xuất của Người khai thác nhằm đảm bảo thực hiện chuyến bay chuyển sân an toàn.

Chương F

DUY TRÌ HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

20.080. QUY ĐỊNH CHUNG

(a) Người khai thác tàu bay có trách nhiệm duy trì tính đủ điều kiện bay của tàu bay ở trạng thái phù hợp với mục đích khai thác dự kiến và được khai thác và bảo dưỡng theo đúng chế độ quy định.

20.083. NỘI DUNG DUY TRÌ TÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN

(a) Người khai thác tàu bay có trách nhiệm đảm bảo tàu bay, động cơ, thiết bị tàu bay và thiết bị an toàn lắp trên tàu bay luôn ở trạng thái tốt và hoạt động đúng chức năng bằng cách thực hiện các nội dung sau:

(1) Thực hiện công tác kiểm tra trước khi bay;

(2) Sửa chữa các hỏng hóc của hệ thống và cấu trúc có ảnh hưởng đến hoạt động an toàn của tàu bay phù hợp với các tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng trên cơ sở xem xét các giới hạn cho phép của tài liệu danh mục thiết bị tối thiểu (MEL) và danh mục sai lệch cấu hình tàu bay (CDL);

(3) Thực hiện tất cả các công việc bảo dưỡng được quy định trong chương trình bảo dưỡng tàu bay do Cục HKVN phê chuẩn;

(4) Thực hiện đánh giá hiệu quả của chương trình bảo dưỡng đối với tàu bay có trọng tải cất cánh tối đa lớn hơn 5700 kg và tàu bay được sử dụng vào mục đích thương mại;

(5) Thực hiện các công việc cải tiến kỹ thuật, sửa chữa cấu trúc tàu bay theo đúng quy định;

(6) Thực hiện đầy đủ các chỉ lệnh đủ điều kiện bay, chỉ lệnh khai thác và các công việc bảo dưỡng, kiểm tra bắt buộc khác do Cục HKVN Nam ban hành hoặc thừa nhận.

(7) Thiết lập chính sách và quy trình cho việc áp dụng các cải tiến kỹ thuật, công việc kiểm tra không bắt buộc đối với tàu bay có trọng tải cất cánh tối đa lớn hơn 5700 kg và tàu bay được sử dụng vào mục đích thương mại;

(8) Thực hiện các thử nghiệm trên không khi cần thiết.

20.085. CHƯƠNG TRÌNH BẢO DƯỠNG TÀU BAY CỦA NGƯỜI KHAI THÁC

(a) Người khai thác tàu bay phải cập nhật, sửa đổi và trình Cục HKVN phê chuẩn không quá 90 ngày kể từ ngày nhà chế tạo tàu bay ban hành hoặc sửa đổi chương trình bảo dưỡng tàu bay.

(b) Trong trường hợp Người khai thác tàu bay Việt Nam khai thác tàu bay không đăng ký quốc tịch Việt Nam, chương trình bảo dưỡng của tàu bay phải được cung cấp cho cơ sở thực hiện việc bảo dưỡng tàu bay. Bản sao của chương trình bảo dưỡng tàu bay phải được cung cấp cho Cục HKVN.

(c) Việc xây dựng và áp dụng chương trình bảo dưỡng tàu bay phải được thực hiện dựa trên các nguyên tắc yếu tố con người trực tiếp tham gia vào quá trình bảo dưỡng và bao gồm:

(1) Các công việc bảo dưỡng và chu kỳ thực hiện dựa trên kế hoạch khai thác của tàu bay;

(2) Chương trình theo dõi độ bền kết cấu khung sườn của tàu bay;

(3) Quy trình xử lý, phê chuẩn các thay đổi hoặc sai lệch so với khoản (a) và khoản (b) ở trên trong quá trình áp dụng chương trình bảo dưỡng;

(4) Áp dụng các chương trình theo dõi trạng thái và độ tin cậy đối với các hệ thống tàu bay, thiết bị và động cơ tàu bay;

(5) Các công việc bảo dưỡng và chu kỳ bắt buộc phải áp dụng cho từng loại tàu bay (CMR*, CMR**, ALI).

(d) Chương trình bảo dưỡng tàu bay phải bao gồm các thông tin sau:

(1) Tên và địa chỉ của Người khai thác tàu bay;

(2) Loại, mẫu mã và số xuất xưởng của tàu bay, động cơ và cánh quạt;

(3) Quốc tịch và số đăng ký của tàu bay mà chương trình bảo dưỡng áp dụng;

(4) Khoảng thời gian quy định đối với công việc kiểm tra tàu bay, thiết bị tàu bay và mức độ, quy trình và phương pháp của công việc kiểm tra;

(5) Quy định khoảng thời gian cho việc kiểm tra, thử nghiệm, hiệu chỉnh và làm vệ sinh công nghiệp, bôi trơn, bơm mỡ hoặc căn chỉnh theo các tiêu chuẩn thực hành và quy trình đã được phê chuẩn;

(6) Nêu đầy đủ các quy trình ghi chép thời gian hoạt động của tàu bay trong quá trình khai thác, khoảng thời gian quy định đối với việc kiểm tra, định kỳ hoặc các công việc khác cần thực hiện, quy định rõ khoảng thời gian kiểm tra và cấp Chứng chỉ rà soát bảo dưỡng và quy trình để ban hành các chứng chỉ này;

(7) Liệt kê đầy đủ các thiết bị có thọ mệnh cần phải được đại tu, sửa chữa hoặc thay thế theo thời gian, giờ bay, chu trình hoặc thọ mệnh quy định cho từng thiết bị.

20.087. HỆ THỐNG KIỂM SOÁT BẢO DƯỠNG TÀU BAY

(a) Người khai thác tàu bay phải xây dựng hệ thống kiểm soát công việc bảo dưỡng tàu bay được Cục HKVN chấp thuận. Người khai thác tàu bay thực hiện trình tự, thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 12.013 hoặc Điều 12.023.

(b) Hệ thống giám sát bảo dưỡng tàu bay bao gồm các nội dung sau:

(1) Quy trình phục vụ cho từng loại tàu bay;

(2) Có chính sách đối với việc sử dụng các tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng của nhà chế tạo và các thông tin khác liên quan đến dịch vụ kỹ thuật của tàu bay;

(3) Quy trình và tài liệu cho việc ký xác nhận hoàn thành công việc định kỳ của tàu bay, cấp chứng chỉ rà soát bảo dưỡng (CMR) và chứng chỉ cho phép tàu bay vào khai thác (CRS);

(4) Chi tiết về chương trình theo dõi độ tin cậy hoặc theo dõi tình trạng của tàu bay, động cơ tàu bay và trang thiết bị tàu bay thuộc phạm vi theo dõi các chương trình trên và các tiêu chuẩn thực hành, quy trình thực hiện của các chương trình đó;

(5) Danh mục thiết bị tối thiểu (MEL) cho từng loại tàu bay bao gồm điều kiện cụ thể cho từng thiết bị hỏng hoặc không hoạt động trên tàu bay hoặc các thiết bị cần thiết phải mang theo trong trường hợp phải áp dụng MEL. Quy định rõ nhân viên kỹ thuật ở mức nào được phép ký đưa tàu bay vào khai thác với việc áp dụng tài liệu MEL;

(6) Các quy trình đề nghị Cục HKVN cấp nhân nhượng đối với việc kéo dài thời hạn khai thác tàu bay với MEL, hoặc thay đổi thời hạn bảo dưỡng so với thời hạn quy định trong chương trình bảo dưỡng đã được Cục HKVN phê chuẩn;

(7) Các quy trình giám sát công việc bảo dưỡng được thực hiện bởi các tổ chức bảo dưỡng khác hoặc thực hiện tại các quốc gia khác và các quy trình ký xác nhận hoàn thành công việc bảo dưỡng hoặc cấp chứng chỉ cần thiết cho các công việc đó;

(8) Các quy trình sử dụng các trang, thiết bị tàu bay và các loại vật tư, khí tài khi thực hiện công việc bảo dưỡng hoặc công việc kỹ thuật khác ngoài căn cứ bảo dưỡng chính của tàu bay theo quy định;

(9) Danh mục toàn bộ các mẫu biểu được sử dụng cho công việc bảo dưỡng và các công việc kỹ thuật tàu bay liên quan khác và giải thích rõ mục đích và cách sử dụng các mẫu biểu đó.

20.090. CHỈ LỆNH KỸ THUẬT

(a) Người khai thác tàu bay có trách nhiệm thực hiện tất cả các chỉ lệnh đủ điều kiện bay và các chỉ lệnh khai thác áp dụng cho tàu bay đầy đủ và đúng thời hạn.

(b) Cục HKVN thừa nhận tất cả các chỉ lệnh đủ điều kiện bay và khai thác do nhà chức trách của quốc gia phê chuẩn Giấy chứng nhận kiểu loại tàu bay đó ban hành.

20.093. CẢI TIẾN VÀ SỬA CHỮA HỎNG HÓC CẤU TRÚC

(a) Các hỏng hóc về cấu trúc của tàu bay phải được đánh giá và sửa chữa theo các tài liệu hướng dẫn sửa chữa cấu trúc tàu bay (SRM) do Cục HKVN phê chuẩn hoặc thừa nhận.

(b) Các hỏng hóc nằm ngoài giới hạn cho phép của tài liệu hướng dẫn sửa chữa cấu trúc phải được sửa chữa theo các quy định tại Chương M của Phần 21.

20.095. GHI CHÉP HỆ THỐNG HỒ SƠ CỦA TÀU BAY

(a) Mọi công việc bảo dưỡng thực hiện với tàu bay phải được ký xác nhận hoàn thành bảo dưỡng và ghi chép không được chậm hơn 30 ngày kể từ ngày kết thúc

công việc bảo dưỡng vào hệ thống hồ sơ của tàu bay. Hệ thống hồ sơ tàu bay bao gồm lý lịch tàu bay, lý lịch động cơ và chứng chỉ của các thiết bị lắp trên tàu bay, lý lịch cánh quạt, sổ ghi chép cải tiến theo mẫu quy định tại Phần này và nhật ký kỹ thuật tàu bay với các nội dung sau đây:

(1) Loại tàu bay và số đăng ký, ngày tháng và số giờ bay, chu trình cất hạ cánh của tàu bay;

(2) Hồ sơ ghi chép duy trì tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của tàu bay bao gồm:

(i) Tình trạng của các chỉ lệnh đủ điều kiện bay và khai thác và các biện pháp cần thực hiện tức thời nhằm đối phó với các tình trạng uy hiếp an toàn bay;

(ii) Tình trạng thực hiện thông báo, cải tiến kỹ thuật và các công việc sửa chữa cấu trúc tàu bay;

(iii) Tình trạng tuân thủ chương trình bảo dưỡng tàu bay;

(iv) Tình trạng của các thiết bị có thọ mệnh hoặc phải được kiểm soát theo thời gian;

(v) Báo cáo cân và cân bằng của tàu bay;

(vi) Danh mục các công việc bảo dưỡng đã hoặc đang trì hoãn so với chương trình bảo dưỡng.

(3) Các Giấy chứng nhận cho thiết bị của tàu bay theo Mẫu 1 được quy định tại Phần 21, Cục HKVN công nhận Giấy chứng nhận thiết bị theo mẫu EASA Mẫu 1 hoặc FAA Mẫu 8.130 đối các thiết bị tàu bay lắp trên tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam.

(4) Các thông tin liên quan đến thiết bị lắp trên tàu bay được ghi chép vào lý lịch phù hợp của tàu bay, động cơ, cánh quạt hoặc các lý lịch của thiết bị các thọ mệnh bao gồm:

(i) Số quy cách của thiết bị;

(ii) Loại, số đăng ký, số xuất xưởng của tàu bay mà thiết bị đó được lắp đặt trên tàu bay và thời điểm tháo lắp, thiết bị lên tàu bay;

(iii) Tổng số giờ và chu trình hoạt động hoặc số thời gian thọ mệnh còn lại của thiết bị.

Ghi chú: Xem Phụ lục 1 Điều 20.095 về mẫu lý lịch tàu bay.

Ghi chú: Xem Phụ lục 2 Điều 20.095 về mẫu lý lịch động cơ chính của tàu bay.

Ghi chú: Xem Phụ lục 3 Điều 20.095 về mẫu lý lịch của động cơ phụ của tàu bay.

Ghi chú: Xem Phụ lục 4 Điều 20.095 về mẫu lý lịch cánh quạt.

Ghi chú: Xem Phụ lục 5 Điều 20.095 về mẫu lý lịch cải tiến kỹ thuật đối với tàu bay.

20.097. NHẬT KÝ KỸ THUẬT TÀU BAY CỦA NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY

(a) Người khai thác tàu bay có trách nhiệm xây dựng và kiểm soát bảo đảm việc ghi chép vào sổ nhật ký kỹ thuật tàu bay các thông tin sau:

(1) Thông tin liên quan cần thiết cho từng chuyến bay để đảm bảo an toàn bay;

(2) Các chứng chỉ xác nhận cho tàu bay vào khai thác (CRS);

(3) Tình trạng bảo dưỡng của tàu bay đối với các công việc bảo dưỡng theo kế hoạch và công việc bảo dưỡng không theo kế hoạch, đối với công việc bảo dưỡng không theo kế hoạch cần phải ghi rõ thời hạn của lần bảo dưỡng tiếp theo;

(4) Tất cả các hỏng hóc được phép trì hoãn có ảnh hưởng đến khai thác bay và công việc sửa chữa của các hỏng hóc đó;

(5) Tất cả các hướng dẫn cần thiết đối với công việc hỗ trợ bảo dưỡng tàu bay.

20.100. CHƯƠNG TRÌNH ĐỘ TIN CẬY CỦA NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY

(a) Người khai thác tàu bay phải có chương trình độ tin cậy được Cục HKVN phê chuẩn. Người khai thác tàu bay thực hiện trình tự, thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 12.013 hoặc Điều 12.023.

(b) Chương trình độ tin cậy của Người khai thác đối với tàu bay, động cơ phải được điều hành bởi Hội đồng chương trình độ tin cậy bao gồm người đứng đầu hoặc cấp phó của bộ phận đảm bảo chất lượng, kỹ thuật tàu bay, bảo dưỡng tàu bay.

(c) Hội đồng chương trình độ tin cậy có trách nhiệm:

(1) Xây dựng chính sách và quy trình điều phối mọi hoạt động của chương trình trong tổ chức Người khai thác;

(2) Liên hệ với Cục HKVN để thực hiện việc phê chuẩn chương trình độ tin cậy và các thay đổi tiếp theo;

(3) Giám sát việc thực hiện của chương trình độ tin cậy.

(d) Chương trình độ tin cậy phải có các nội dung sau:

(1) Trách nhiệm của từng thành viên trong Hội đồng độ tin cậy và bộ phận do thành viên đó phụ trách, và trách nhiệm điều phối giữa các bộ phận liên quan đến chương trình độ tin cậy.

(2) Các thông tin được sử dụng cho việc đánh giá độ tin cậy;

(3) Chính sách đối với việc thiết lập mức độ tin cậy có thể chấp nhận được đối với các thiết bị của tàu bay được giám sát bởi chương trình độ tin cậy;

(4) Quy trình lựa chọn các thiết bị được đưa vào theo dõi trong chương trình độ tin cậy và các thông tin của thiết bị cần được theo dõi;

(5) Chính sách đối với việc theo dõi và phân tích các tham số khai thác, điều tra và khắc phục các vấn đề chưa phù hợp của chương trình theo dõi độ tin cậy;

(6) Có đầy đủ mẫu biểu và hồ sơ chứng minh rằng tất cả các hoạt động của chương trình được ghi chép và lưu giữ đầy đủ để thuận lợi cho việc theo dõi và giám sát việc thực hiện chương trình;

(7) Cung cấp các số liệu liên quan đến chương trình theo dõi độ tin cậy đối với khai thác ETOPS.

20.103. CHỨNG CHỈ RÀ SOÁT BẢO DƯỠNG CỦA TÀU BAY

(a) Người khai thác có trách nhiệm thực hiện rà soát công việc bảo dưỡng tàu bay và cấp chứng chỉ rà soát tàu bay đối với tàu bay có đăng ký quốc tịch Việt Nam.

(b) Chứng chỉ rà soát bảo dưỡng của tàu bay được thực hiện đối với tàu bay có tải trọng cất cánh tối đa lớn hơn 2730 kg với thời hạn 4 tháng/lần và đối với tàu bay có trọng tải cất cánh tối đa nhỏ hơn 2730 kg không quá 6 tháng/lần trừ khi được sự chấp thuận của Cục HKVN bằng văn bản đối với miễn trừ việc cấp chứng chỉ rà soát bảo dưỡng.

(c) Nội dung rà soát bảo dưỡng tàu bay bao gồm:

(1) Tổng số giờ và chu trình hoạt động của tàu bay, động cơ, cánh quạt phải được ghi chép chính xác và đầy đủ;

(2) Tài liệu hướng dẫn bay (AFM) phải phù hợp với cấu hình của tàu bay và được cập nhật theo sửa đổi mới nhất của nhà chế tạo;

(3) Tất cả các công việc bảo dưỡng đến thời hạn phải thực hiện theo quy định của chương trình bảo dưỡng tàu bay đã được thực hiện và ghi chép đầy đủ;

(4) Tất cả các hỏng hóc phải được sửa chữa theo đúng quy định của tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng tàu bay hoặc đã được trì hoãn và kiểm soát theo đúng quy trình đã được Cục HKVN phê chuẩn;

(5) Tất cả các chỉ lệnh đủ điều kiện bay áp dụng cho tàu bay đã được thực hiện và ghi chép đúng quy định;

(6) Tất cả các cải tiến kỹ thuật và sửa chữa kết cấu đã được phê chuẩn phù hợp với Phần 21 và được thực hiện, ghi chép theo đúng quy định;

(7) Tất cả các thiết bị có thọ mệnh lắp trên tàu bay phải được ghi chép và theo dõi đảm bảo không vượt quá thọ mệnh cho phép;

(8) Tất cả các công việc bảo dưỡng thực hiện trên tàu bay đều đã được ký xác nhận hoàn thành bảo dưỡng theo đúng quy định của Phần 5;

(9) Báo cáo về cân và cân bằng trọng tâm của tàu bay phải phù hợp với cấu hình thực tế của tàu bay và được thực hiện trong khoảng thời gian quy định;

(10) Tàu bay hoàn toàn phù hợp với thiết kế loại mới nhất do nhà chức trách hàng không quốc gia chế tạo phê chuẩn.

20.105. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN RÀ SOÁT BẢO DƯỠNG TÀU BAY ĐƯỢC CỤC HKVN ỦY QUYỀN (ATM-IA)

(a) Nhân viên thực hiện rà soát bảo dưỡng tàu bay là người được Người khai thác chỉ định hoặc người thuộc tổ chức bảo dưỡng được Người khai thác ủy quyền cấp chứng chỉ rà soát bảo dưỡng và được Cục HKVN phê chuẩn.

(b) Nhân viên thực hiện rà soát bảo dưỡng tàu bay phải hoàn thành khóa huấn luyện chuyển loại đối với loại tàu bay liên quan và các quy trình bảo dưỡng nêu trong tài liệu điều hành bảo dưỡng của Người khai thác (MME), tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng của tổ chức bảo dưỡng (MOE) được Cục HKVN phê chuẩn và đáp ứng một trong các điều kiện sau:

(1) Được huấn luyện phù hợp với Phần 7 với loại tàu bay liên quan; hoặc

(2) Đã có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm thực tế trong công tác bảo dưỡng tàu bay, trong đó phải có ít nhất 2 năm trước thời điểm cấp chứng chỉ rà soát bảo dưỡng tham gia trực tiếp hoặc giám sát bảo dưỡng loại tàu bay liên quan; hoặc

(3) Có chứng chỉ còn hiệu lực do hệ thống chất lượng phù hợp với Phần 5 cấp đối với loại tàu bay liên quan và có trách nhiệm nhất định trong tổ chức Người khai thác hoặc tổ chức bảo dưỡng đó.

(c) Người ký chứng chỉ rà soát bảo dưỡng phải đáp ứng các yêu cầu của khoản (b) nêu trên và được miễn trừ yêu cầu 2 năm tham gia trực tiếp hoặc giám sát công việc bảo dưỡng loại tàu bay liên quan đối với loại tàu bay mới đưa vào khai thác đáp ứng các điều kiện sau:

(1) Tàu bay lần đầu tiên được đưa vào khai thác và đăng ký quốc tịch Việt Nam;

(2) Chứng chỉ rà soát bảo dưỡng cho tàu bay mới phải được thực hiện sau 3 tháng tính từ khi tàu bay được Cục HKVN cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay lần đầu.

(d) Người ký chứng chỉ rà soát bảo dưỡng phải được Người khai thác huấn luyện và kiểm tra sát hạch về các nội dung sau:

(1) Các khái niệm về phê chuẩn tiêu chuẩn đủ điều kiện bay theo quy định của Cục HKVN;

(2) Nội dung và mẫu biểu của chứng chỉ rà soát bảo dưỡng và trách nhiệm của người ký chứng chỉ rà soát bảo dưỡng;

(3) Nội dung và quy trình hoàn thiện các mẫu biểu, phiếu công việc theo yêu cầu của chương trình bảo dưỡng tàu bay cho loại tàu bay liên quan;

(4) Sơ đồ tổ chức của hệ thống và các quy trình bảo dưỡng tàu bay, các tài liệu liên quan nằm trong giải trình tổ chức cùng với các yêu cầu của tổ chức đối với việc thực hiện các quy trình đó;

(5) Các hệ thống hỗ trợ bảo dưỡng liên quan đến duy trì tính đủ điều kiện bay của tàu bay như: chương trình độ tin cậy, kiểm soát hỏng hóc, kiểm soát bảo dưỡng, kỹ thuật, huấn luyện và phê chuẩn, chương trình kiểm soát cải tiến;

(6) Các mẫu biểu sử dụng cho nhật ký kỹ thuật của tàu bay, hỏng hóc được phép trì hoãn theo MEL hoặc các tài liệu bảo dưỡng đã được phê chuẩn;

(7) Các mẫu biểu sử dụng cho việc thực hiện các chỉ lệnh đủ điều kiện bay/cải tiến kỹ thuật bắt buộc theo yêu cầu của Cục HKVN đối với loại tàu bay liên quan.

(e) Người được ký chứng chỉ rà soát bảo dưỡng chỉ được phép ký chứng chỉ rà soát bảo dưỡng khi còn làm việc trong tổ chức Người khai thác hoặc tổ chức bảo dưỡng do có hợp đồng với Người khai thác để bảo dưỡng loại tàu bay liên quan.

Ghi chú: Tham khảo về trình tự, thủ tục cấp giấy phép, năng định tàu bay cho nhân viên bảo dưỡng tàu bay tại phụ lục 1 Điều 7.350.

20.107. TRÁCH NHIỆM CỦA NHÂN VIÊN RÀ SOÁT CHỨNG CHỈ BẢO DƯỠNG

(a) Nhân viên thực hiện rà soát chứng chỉ bảo dưỡng tàu bay phải thực hiện kiểm tra tình trạng thực tế của tàu bay và phải đảm bảo các yêu cầu sau:

(1) Tất cả các tem và nhãn mác của tàu bay theo quy định của tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng tàu bay phải được lắp đầy đủ và rõ ràng;

(2) Tàu bay phù hợp với tài liệu hướng dẫn bay (AFM);

(3) Cấu hình của tàu bay phù hợp với các tài liệu được phê chuẩn;

(4) Không còn bất kỳ hỏng hóc nào trên tàu bay vượt quá quy định của các tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng đã được phê chuẩn (AMM, SRM, SB liên quan) hoặc quá giới hạn cho phép của MEL, CDL;

(5) Không có bất cứ sai lệch nào giữa tình trạng cấu hình thực tế của tàu bay so với hồ sơ ghi chép duy trì tính đủ điều kiện bay của tàu bay;

(6) Chứng chỉ rà soát bảo dưỡng phải được thực hiện theo quy định tại Điều 20.047 và gửi Cục HKVN trong vòng 10 ngày sau khi được cấp.

(b) Người chịu trách nhiệm kiểm tra và cấp chứng chỉ ra soát bảo dưỡng phải kiểm soát hồ sơ ghi chép duy trì đủ điều kiện bay của tàu bay và cung cấp cho Cục HKVN khi được yêu cầu.

20.110. QUY ĐỊNH VỀ THỜI HẠN LƯU TRỮ HỒ SƠ

(a) Chủ sở hữu tàu bay hoặc Người khai thác tàu bay có trách nhiệm thiết lập và đảm bảo hệ thống hồ sơ của tàu bay được lưu giữ theo quy định sau:

(1) Nhật ký kỹ thuật được lưu giữ trong khoảng thời gian 24 tháng sau khi vào số liệu lần cuối cùng.

(2) Đối với các số liệu liên quan đến công việc bảo dưỡng thực hiện trên tàu bay và các thiết bị có thọ mệnh lắp trên tàu bay là 12 tháng kể từ khi chấm dứt vĩnh viễn việc sử dụng tàu bay hoặc thiết bị đó.

(3) Đối với tổng số giờ và chu trình sử dụng của tàu bay và các thiết bị có thọ mệnh lắp trên tàu bay là 12 tháng kể từ khi chấm dứt vĩnh viễn việc sử dụng tàu bay hoặc thiết bị đó.

(4) Số liệu về thời gian và chu trình của thiết bị có thọ mệnh tính từ lần bảo dưỡng lần cuối cùng phải được lưu giữ cho đến khi thiết bị được bảo dưỡng lần tiếp theo với nội dung công việc bảo dưỡng tương đương lần bảo dưỡng trước.

(5) Tình trạng tuân thủ chương trình bảo dưỡng của tàu bay bao gồm công việc bảo dưỡng trên tàu bay và thiết bị tàu bay phải được ghi chép và lưu giữ cho đến khi tàu bay hoặc thiết bị tàu bay được bảo dưỡng lần tiếp theo với nội dung công việc bảo dưỡng tương đương lần bảo dưỡng trước.

(6) Tình trạng tuân thủ các Chỉ lệnh đủ điều kiện bay áp dụng cho tàu bay và thiết bị lắp trên tàu bay phải được lưu giữ tối thiểu là 12 tháng kể từ khi chấm dứt vĩnh viễn việc sử dụng tàu bay hoặc thiết bị đó.

(7) Chi tiết về các cải tiến kỹ thuật và sửa chữa kết cấu của tàu bay, động cơ, cánh quạt hoặc các thiết bị chính yếu liên quan đến an toàn bay phải được lưu giữ tối thiểu là 12 tháng kể từ khi kể từ khi chấm dứt vĩnh viễn việc sử dụng của tàu bay, động cơ, cánh quạt hoặc thiết bị đó.

Chương G

MIỄN TRỪ VÀ NHÂN NHƯỢNG TRONG KHAI THÁC, BẢO DƯỠNG TÀU BAY

20.113. XEM XÉT PHÊ CHUẨN MIỄN TRỪ

(a) Căn cứ Phụ ước 6 của Công ước Chi-ca-go, Tài liệu hướng dẫn của ICAO, những quy định của Bộ quy chế an toàn hàng không này, tiêu chuẩn hàng không nước ngoài được Cục HKVN thừa nhận và áp dụng, Cục HKVN có thể xem xét

phê chuẩn khai thác tàu bay theo đề nghị của Người khai thác tàu bay trong các trường hợp sai lệch về hoạt động khai thác và bảo dưỡng (sau đây được gọi là Nhân nhượng) cho tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam, cụ thể như sau:

(1) Khai thác tàu bay vượt quá giới hạn theo quy định của tài liệu MEL/CDL cũng như giới hạn được đã được đưa ra trong dữ liệu bảo dưỡng (AMM, IPC, SRM);

(2) Kéo dài thời hạn bảo dưỡng tàu bay/thiết bị tàu bay đã được quy định tại tài liệu Chương trình bảo dưỡng tàu bay (AMS) do Cục HKVN phê chuẩn;

(3) Sai lệch so với các quy trình trong tài liệu điều hành bảo dưỡng của Người khai thác (MME) hoặc tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng của tổ chức bảo dưỡng (MOE) đã được Cục HKVN phê chuẩn;

(4) Sai lệch về chủng loại dụng cụ, trang thiết bị bảo dưỡng tàu bay so với các dụng cụ, trang thiết bị được quy định trong các tài liệu bảo dưỡng đã được Cục HKVN phê chuẩn.

20.115. CHÍNH SÁCH CẤP NHÂN NHƯỢNG

(a) Việc khai thác tàu bay với các nhân nhượng nêu trên đều vượt quá giới hạn khai thác, bảo dưỡng tàu bay cho phép của nhà chế tạo, do vậy Cục HKVN phải có đủ năng lực để đánh giá mức độ an toàn tương đương trước khi đưa ra quyết định cấp nhân nhượng.

(b) Cục HKVN có quyền từ chối việc cấp nhân nhượng theo đề nghị khi nhận thấy mức độ an toàn tương đương cho việc khai thác, bảo dưỡng tàu bay với nhân nhượng được cấp không được đảm bảo hoặc không đủ năng lực để đánh giá và chứng minh mức độ an toàn tương đương cần thiết sẽ được đảm bảo với việc cấp nhân nhượng.

(c) Không khuyến khích Người khai thác sử dụng các nhân nhượng sai lệch so với các quy định của tài liệu khai thác, bảo dưỡng tàu bay, cũng như sai lệch với các quy trình đã được phê chuẩn trong các tài liệu điều hành khai thác, bảo dưỡng tàu bay đã được Cục HKVN phê chuẩn vì mục đích khai thác tàu bay.

(d) Cục HKVN sẽ không cấp nhân nhượng, hoặc sẽ thu hồi nhân nhượng đã ban hành, hoặc thu hồi ủy quyền cấp nhân nhượng đã cấp cho tổ chức/cá nhân nếu có đủ bằng chứng chứng tỏ rằng Người khai thác cố ý sử dụng nhân nhượng để khai thác tàu bay trong khi các điều kiện (trang thiết bị, dụng cụ, nhân lực) để phục vụ cho việc sửa chữa, bảo dưỡng đã được đáp ứng đầy đủ.

(e) Cục HKVN chỉ cấp nhân nhượng cho các sai lệch khi có căn cứ để xác nhận rằng các sai lệch này không làm giảm chất lượng sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay và không ảnh hưởng đến hoạt động an toàn của tàu bay.

(f) Chỉ cấp nhân nhượng cho các sai lệch nằm trong giới hạn cho phép của các tài liệu đã được phê chuẩn hoặc phải có dữ liệu chứng minh rằng các sai lệch này không ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng hoạt động an toàn của tàu bay.

20.117. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP NHÂN NHƯỢNG

(a) Hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng ít nhất phải bao gồm:

(1) Công văn đề nghị cấp nhân nhượng và cam kết tuân thủ các yêu cầu của Cục HKVN (nếu được cấp nhân nhượng) do người đứng đầu nhà khai thác, tổ chức bảo dưỡng (hoặc được ủy quyền) ký;

(2) Đơn đề nghị cấp nhân nhượng phải được thực hiện theo mẫu đã quy định với đầy đủ các thông tin cần thiết để làm căn cứ cho việc đánh giá và cấp nhân nhượng để đảm bảo mức an toàn tương đương.

Ghi chú: Xem Phụ lục 1 Điều 20.117 để có chi tiết về các mẫu đơn đề nghị cấp nhân nhượng.

Ghi chú: Xem Phụ lục 2 Điều 20.117 để có chi tiết về các thông tin liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng cho các điểm (1), (2), (3), (4) của khoản (a), Điều 20.113.

(b) Hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng nộp trực tiếp tại Cục HKVN bao gồm 2 bộ, một bộ hồ sơ gốc nộp trực tiếp tại Cục HKVN và một bản sao bộ hồ sơ nộp cho cơ quan chuyên môn của Cục HKVN chịu trách nhiệm trực tiếp đánh giá kỹ thuật để cấp nhân nhượng.

(c) Hóa đơn thanh toán các loại phí, lệ phí cấp nhân nhượng, nếu có.

20.118. QUY TRÌNH CẤP NHÂN NHƯỢNG

(a) Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng, Cục HKVN sẽ phân công thực hiện việc nghiên cứu, đánh giá hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng.

(b) Trong trường hợp hồ sơ đầy đủ như quy định tại khoản (a), Điều 20.117 và mức độ an toàn bay không bị ảnh hưởng, nhân nhượng sẽ được cấp trong thời hạn 8 giờ kể từ khi hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng được chuyển đến cơ quan chịu trách nhiệm cấp nhân nhượng của Cục HKVN.

(c) Trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đáp ứng yêu cầu của việc đánh giá sự ảnh hưởng tới mức độ an toàn của tàu bay khi cấp nhân nhượng, Cục HKVN sẽ thông báo người khai thác đề nghị bổ sung hồ sơ hoặc ghi việc từ chối cấp nhân nhượng vào mẫu biểu tương ứng ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng.

(d) Cơ quan chịu trách nhiệm cấp nhân nhượng của Cục HKVN sẽ tiến hành đánh giá và cấp/hoặc từ chối cấp nhân nhượng:

(1) Đối với hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng theo quy định tại điểm (1), khoản (a), Điều 20.113, thời gian xem xét để cấp/hoặc từ chối cấp nhân nhượng là 24 giờ kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị;

(2) Đối với hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng theo quy định tại điểm (2), (3) và (4), khoản (a), Điều 20.113, thời gian xem xét để cấp/hoặc từ chối cấp nhân nhượng là 48 giờ kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị.

(e) Cơ quan chuyên môn chịu trách nhiệm thực hiện việc cấp nhân nhượng của Cục HKVN có trách nhiệm tổng hợp và báo cáo kết quả công tác cấp nhân nhượng trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhân nhượng được cấp.

(f) Cơ quan chuyên môn chịu trách nhiệm thực hiện việc cấp nhân nhượng của Cục HKVN chịu trách nhiệm theo dõi quá trình tuân thủ và ngày kết thúc nhân nhượng để thực hiện báo cáo hàng tháng về tình trạng cấp nhân nhượng trong tháng.

(g) Hồ sơ cấp nhân nhượng phải được lưu giữ 24 tháng tính từ thời điểm chấm dứt hiệu lực của nhân nhượng.

20.119. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐƯỢC CẤP NHÂN NHƯỢNG

(a) Cung cấp đầy đủ và trung thực các thông tin trong mẫu đơn đề nghị và hồ sơ cấp nhân nhượng và sẵn sàng bổ sung các thông tin cần thiết khi được yêu cầu.

(b) Sẵn sàng thực hiện các thử nghiệm, kiểm tra cần thiết để chứng minh mức an toàn tương đương sẽ được đảm bảo khi nhân nhượng được áp dụng.

(c) Chấp hành nghiêm các điều kiện quy định tại các tài liệu hướng dẫn khai thác, bảo dưỡng liên quan tới nhân nhượng đã được cấp; và các quy định, điều kiện bổ sung của Cục HKVN hoặc nhà chế tạo tàu bay đưa ra để đảm bảo mức an toàn tương đương, trong trường hợp cần thiết.

(d) Chấp hành nghiêm túc các thời hạn, thời gian bay, chu trình bay đã được quy định trong nhân nhượng đã được cấp.

(e) Tổng hợp báo cáo hàng tháng cho Cục HKVN về số lượng các nhân nhượng đã được cấp, bao gồm cả các nhân nhượng do Cục HKVN cấp và nhân nhượng do Người khai thác được Cục HKVN ủy quyền cấp, và sự tuân thủ với thời hạn, công tác khắc phục đối với các nhân nhượng được cấp trong tháng.

(f) Nộp phí và các lệ phí cấp nhân nhượng theo quy định.

CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.030: ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY (CAAV/FSSD-AIR 020)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Ngày tháng năm 200

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY
APPLICATION FOR ISSUANCE, RECOGNITION OF CERTICATE OF AIRWORTHINESS

1. **Tên chủ sở hữu tàu bay:**.....
   Name of aircraft owner
2. **Địa chỉ chủ sở hữu tàu bay:**.....
   Address of owner
3. **Quốc tịch:**.....
   Nationality
4. **Tên và địa chỉ của tổ chức đề nghị cấp chứng nhận:**.....
   Name and address of applicant (if other than the aircraft owner)
5. **Tên và địa chỉ nhà sản xuất:**.....
   Name and address of manufacturer
6. **Địa điểm và thời gian sản xuất:**.....
   Place and year of manufacturer
7. **Quốc gia thiết kế:**.....
   State of design
8. **Quốc tịch và số đăng ký:**.....
   Registration mark (National or Foreign)
9. **Mô tả tàu bay:**
   Description of aircraft
   a) **Tàu bay mới** ☐ *New aircraft* — **Đã qua sử dụng** ☐ *Used aircraft*
   b) **Loại tàu bay:** *Type of aircraft* — **Mẫu mã:** *Model*
   c) **Số xuất xưởng:** *Manufacturer's serial number* — **Giờ/chu trình bay từ đầu:** *Flight hours/Cycles since new*
   d) **Loại động cơ:** *Type of engine* — **Số động cơ lắp trên tàu bay:** *Number of engines fitted*
   e) **Loại cánh quạt:** *Type of propeller* — **Số cánh quạt lắp trên tàu bay:** *Number of propellers installed*
   f) **Số lượng ghế (kể cả ghế thành viên tổ bay):** *Seating accommodation (including crew)*
10. **Tải trọng cất cánh tối đa của tàu bay:**.....
    Maximum take-off mass of aircraft
11. **Tàu bay sử dụng vào mục đích:** *Type of proposed operation*
    Chở hành khách ☐ *Transport of passengers* **Hàng hoá** ☐ *Cargo* **Hàng không chung** ☐ *General Aviation*
    Việc hàng không ☐ *Aerial work* **Tư nhân** ☐ *Private* **Khai thác đặc biệt** ☐ *Special operations*

Tôi xin cam đoan chi tiết kê khai trên đây và trong phụ đính đều chính xác và đúng sự thật, đề nghị Cục HKVN kiểm tra và cấp, công nhận giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay *(I hereby declare that the particulars entered on this application and it's appendix are accurate in every respect, submitted to CAAV for the inspection and issuance, recognition of Certificate of Airworthiness).*

Chữ ký người làm đơn (ghi rõ tên và chức danh)
Signature of applicant (with full name and title)

PHỤ LỤC 2 ĐIỀU 20.030: ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY (CAAV/FSSD-AIR-022)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY
APPLICATION FOR RENEWAL OF CERTICATE OF AIRWORTHINESS

1. **Loại tàu bay**: *Aircraft type* — **Số đăng ký quốc tịch:** *Registration mark*
2. **Chương trình bảo dưỡng được phê chuẩn**: *Approved maintenance schedule Reference*
3. **Tàu bay sử dụng vào mục đích:** *Type of proposed operation*
   Chở hành khách ☐ *Transport of passengers* **Hàng hoá** ☐ *Cargo* **Hàng không chung** ☐ *General Aviation*
   Việc hàng không ☐ *Aerial work* **Tư nhân** ☐ *Private* **Khai thác đặc biệt** ☐ *Special operations*
4. **Tên và địa chỉ của tổ chức đề nghị gia hạn chứng nhận:**……
   Name and address of applicant (if other than the aircraft owner)
5. **Tên và địa chỉ chủ sở hữu tàu bay:** ……
   Name and address of the registered owner
6. **Tên và địa chỉ của tổ chức bảo dưỡng chuẩn bị tàu bay cho việc kiểm tra gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện bay** / *Name and address of approved maintenance preparing aircraft for inspection in order to renew certificate of airworthiness:*
7. **Tải trọng cất cánh tối đa của tàu bay:**……
   Maximum take-off mass of aircraft
8. **Tổng thời gian hoạt động của tàu bay (giờ bay/ chu trình):** ……..
   Total utilization of the aircraft since new (flying hours/cycles)
9. **Thời gian hoạt động từ lần gia hạn trước (giờ bay/ chu trình):** ……..
   Total utilization of the aircraft since last renewal (flying hours/cycles)

Tôi xin cam đoan chi tiết kê khai trên đây và trong các phụ đính kèm theo đều chính xác và đúng sự thật, đề nghị Cục HKVN kiểm tra và gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay *(I hereby declare that the particulars entered on this application and it's appendix are accurate in every respect, submitted to CAAV for inspection and renew the validity of subject Certificate of Airworthiness).*

Chữ ký người làm đơn (ghi rõ tên và chức danh)
Signature of applicant (with full name and title)

Chú ý: Người làm đơn đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay phải cung cấp thông tin theo yêu cầu của các phụ đính ở của mẫu biểu này/ The applicant for renewal of certificate of airworthiness shall provide the aircraft related information as required by the appendixes to this form.

(Các phụ đính của Mẫu biểu CAAV/FSSD-AIR 022/ Appendies to the Form CAAV/FSSD-AIR 022)

Người làm đơn đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay phải cung cấp thông tin liên quan đến tàu bay trong vòng 12 tháng trước ngày làm đơn theo các phụ đính như sau/ *The applicant for the renewal of certificate of airworthiness shall provide the information relating to the aircraft during 12 months prior to date of application in the following appendix:*

Phụ đính /Appendix 01: **Tất cả công việc định kỳ tàu bay (từ định kỳ dạng A trở lên) đã được thực hiện trên tàu bay bao gồm: a) Dạng định kỳ; b) Nơi và tổ chức thực hiện; c) Giờ bay/chu trình của tàu bay tại thời điểm công việc định kỳ được thực hiện; d) Số tham chiếu của phiếu định kỳ/** *All scheduled inspection performed on the aircraft (scheduled inspection type "A" onward) with the details of: a) Type of inspection; b) Place and organization accomplished the inspection; c) Flying hours/ cycles at the time of inspection; d) Reference to the work pack.*

Phụ đính/Appendix 02: **Tất cả các Chỉ lệnh đủ điều kiện bay áp dụng cho tàu bay bao gồm: a) Số Chỉ lệnh đủ điều kiện bay; b) Nguồn gốc của Chỉ lệnh đủ điều kiện bay; c) Tình trạng tuân thủ yêu cầu của Chỉ lệnh đủ điều kiện bay; d) Tham chiếu của phiếu công việc thực hiện yêu cầu của Chỉ lệnh đủ điều kiện bay/** *All mandatory airworthiness directives applicable to the aircraft with the details of: a) Reference to mandatory airworthiness directives/ Modifications; b) The origin of mandatory airworthiness directives; c) Status of compliance with mandatory airworthiness directives; d) Reference to work order to comply with mandatory airworthiness directives.*

Phụ đính/Appendix 03: **Tất cả các thông báo/cải tiến kỹ thuật tuỳ chọn áp dụng cho tàu bay bao gồm: a) Số thông báo/cải tiến kỹ thuật tuỳ chọn; b) Nguồn gốc của thông báo/cải tiến kỹ thuật tự chọn; c)Tình trạng thực hiện thông báo/cải tiến kỹ thuật tuỳ chọn; d) Tham chiếu của phiếu công việc thực hiện yêu cầu của thông báo kỹ thuật/cải tiến tự chọn (nếu đã thực hiện)/** *All optional service bulletins/ modifications applicable to the aircraft with the details of: a) Reference of the optional service bulletins/ modifications; b) The origin of optional service bulletins/ modifications; c) Staus of application of optional service bulletins/ modifications; d) Reference to work order to incorporate optional service bulletins/ modifications.*

Phụ đính/Appendix 04: **Tất cả các hỏng hóc cấu trúc (trong và ngoài giới hạn của tài liệu hướng dẫn sửa chữa kết cấu-SRM) và công việc sửa chữa đã được thực hiện trên tàu bay bao gồm: a) Mô tả hỏng hóc; b) Nguyên nhân hỏng hóc; c) Giới hạn hỏng hóc; d) Phương án sửa chữa; e) Tham chiếu của phiếu công việc thực hiện sửa chữa/** *All structural damages (either within or out of the limitations prescribed in structure repair manual – SRM) and schemes to repair the damages with the details of: a) Description of damage; b) Nature of damage; c) Apprived repair scheme; d) Reference to the work order to repair the damage.*

Phụ đính/Appendix 05: **Tất cả các hỏng hóc được phép trì hoãn đã có trên tàu bay bao gồm: a) Mô tả hỏng hóc; b) Lý do trì hoãn; c) Ngày trì hoãn; d) Tham chiếu của tài liệu cho phép trì hoãn công việc sửa chữa; e) Ngày khắc phục; f) Phương pháp khắc phục; g) Tham chiếu của phiếu công việc, trang nhật ký kỹ thuật khắc phục hỏng hóc/** *All defects had been deferred on the aircraft with the details of: a) Description of deferred defect; b) The reason to defer the defect; c) The date deferred defect was raised; d) Reference to the document approving the deferal of defect; e) Clearance date of deferred defect; f) Maintenance work to clear deferred defect; g) Reference to the work order/ technical log to clear deferred defect.*

Phụ đính/Appendix 06: **Tất cả các nhân nhượng cho việc kéo dài thời hạn hỏng hóc trì hoãn, thay đổi kế hoạch bảo dưỡng và cho nhân viên kỹ thuật ký xác nhận hoàn thành bảo dưỡng áp dụng cho tàu bay bao gồm: a) Số nhân nhượng; b) Lý do nhân nhượng; c) Tham chiếu của phê chuẩn nhân nhượng; d) Thời hạn áp dụng nhân nhượng; e) Ngày xoá nhân nhượng; f) Tham chiếu của phiếu công việc thực hiện xoá nhân nhượng/** *All concession regarding the extension of deferred defect's expiry date, variation to the scheduled inspection, one-off for certifying staff to release aircraft with the details of: a) Reference of concession; b) Reason for concession; c) Reference to the approval of concession; d) Validity of concession; e) Clearance date of concession; f) Reference to the work order to clear off concession.*

Phụ đính/Appendix 07: **Danh mục của các thiết bị chính đã được thay thế, sửa chữa trên tàu bay như: phần đuôi tàu bay, cánh tàu bay, thăng bằng ngang, đuôi đứng, các bánh lái (hướng, độ cao, liệng, tấm giảm tốc, mảnh điều chỉnh), các bộ phận hỗ trợ lực nâng (cánh tà trước và sau), động cơ chính, động cơ phụ, cánh quạt, hộp truyền động, càng chính và cành mũi bao gồm: a) Lý do thay thế; b) Nơi và tổ chức thực hiện thay thế; c) Thời gian thay thế; d) Tham chiếu của phiếu công việc thực hiện thay thế/** *The list of all major component changes, repairs on the aircraft such as empanage, wing, horizontal stablizer, vertical stablizer, primary and secondary flight control surfaces (rudder, elevator, aileron, lift dumper, spoiler, trim tab), lift augmentation devices (trailing edge flap, leading edge slat), main engine, auxiliary power unit, propeller, transmittion gear box, main and nose landing gear with the details of: a) Reason for changes, Place and organization performed changes; b) Date of change; d) Reference to the work order/ technical log for changes.*

Phụ đính/Appendix 08: Danh mục các thiết bị có thọ mệnh hoặc phải được kiểm soát theo thời gian được lắp trên tầu bao gồm: a) Tên thiết bị; b) Tổng thọ mệnh; c) Thời gian sử dụng còn lại của thiết bị/ *The list of life limited parts or hard time control installed on the aircraft with the details of: a) Description of life limited part/hard time controlled item; b) Total life limit of item; c) Remaining life limit of item.*

Phụ đính/Appendix 09: Danh mục các thiết bị có thọ mệnh/kiểm soát theo thời gian/quay vòng đã được thay thế trong vòng 12 tháng với chi tiết bao gồm a) Tên thiết bị; b) Số quy cách; c) Số thiết bị tháo xuống; d) Số thiết bị lắp lên/ *The list of life limited/ time controlled/rotable components replaced in the period of last 12 months with the details including a) description of the component; b) Part number; c) Serial number on; d) Serial number off.*

Phụ đính /Appendix 10: Báo cáo kết quả kiểm tra của các lần cấp chứng chỉ rà soát bảo dưỡng do tổ chức người khai thác hoặc tổ chức bảo dưỡng được uỷ quyền thực hiện/ *inspection reports following the issuance of the Certificate of Mainteance Review completed by either operator of the aircraft or by delegated maintenance organization.*

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.045: DANH MỤC CÔNG VIỆC KIỂM TRA TÀU BAY (CAAV/FSSD-AIR 028)

DANH MỤC CÔNG VIỆC KIỂM TRA TÀU BAY CẤP, CÔNG NHẬN, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY, ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU

I. CÁC THÔNG SỐ CHUNG

1. Thông tin về tàu bay:

Số hồ sơ của Cục HKVN:
Số đăng ký tàu bay:
Số xuất xưởng:
Ngày xuất xưởng:
Kiểu loại tàu bay:
Loại động cơ:
Loại cánh quạt/cánh quay:
Ngày cấp GCN ĐĐKB lần đầu:

2. Người thực hiện công việc kiểm tra:

Stt	Họ tên	Chức danh

3. Đại diện của chủ sở hữu/người khai thác tàu bay:

Stt	Họ tên	Chức danh

4. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay của chủ sở hữu/người khai thác tàu bay đối với tàu bay bao gồm:

Stt	Tên hồ sơ

5. Mục đích kiểm tra:

Cấp mới ☐ Gia hạn ☐ Xuất khẩu ☐ Mục đích khác ☐

(Trong trường hợp chọn ô "Mục đích khác" cần phải nêu rõ mục đích kiểm tra)

6. Địa điểm thực hiện công việc kiểm tra:

7. Ngày bắt đầu tiến hành:

II. TÀI LIỆU LIÊN QUAN

Phần 01	Các chứng chỉ cần thiết	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
1.1	Chứng chỉ đăng ký tàu bay (bản gốc)			
1.2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay (bản gốc)			
1.3	Chứng chỉ vô tuyến (bản gốc)			
1.4	Bảng nhận dạng tàu bay, động cơ, cánh quạt			
Phần 02	**Các tài liệu cần thiết**	**Tình trạng**		**Ghi chú**
		Đạt	**0.đạt**	
2.1	Tài liệu hướng dẫn bay (AFM)			
2.2	Danh mục thiết bị tối thiểu (MEL)			
2.3	Tài liệu tra cứu nhanh (QRH)			
2.4	Sổ tay khai thác dành cho tổ bay (FCOM)			
2.5	Tài liệu cân và cân bằng tàu bay			
2.6	Các tài liệu khác theo quy định của QCHK-KT1 (SOP, quy trình phá băng, nạp/xả nhiên liệu v.v.)			

III. CHƯƠNG TRÌNH BẢO DƯỠNG

Phần 03	Các chứng chỉ cần thiết	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
3.1	Chương trình bảo dưỡng tàu bay (AMS)			
3.2	Chương trình bảo dưỡng động cơ khi lắp trên tàu bay và đại tu, sửa chữa động cơ			
3.3	Chương trình kiểm soát thiết bị có thọ mệnh/kiểm soát theo thời gian.			
3.4	Chương trình phòng chống sét và HIRF			
3.5	Thử nghiệm và kiểm tra hệ thống đo động, tĩnh áp và độ cao.			
3.6	Thử nghiệm và kiểm tra hệ thống thu phát liên lạc với điều hành bay (ATC transponder).			
3.7	RVSM (các yêu cầu bảo dưỡng với khai thác RVSM)			
3.8	Các yêu cầu về kiểm tra cấu trúc khung sườn của tàu bay.			
3.9	Chương trình kiểm soát và phòng chống rỉ sét (CPCP)			
3.10	Chương trình kiểm soát đánh giá của kết cấu chịu đựng hỏng hóc (Damage Tolerance Rating Evaluation)			
3.11	Chương trình bảo dưỡng hệ thống tự ghi tham số bay (DFDR)			
3.12	Các sửa chữa và thay đổi lớn về cấu trúc			
3.13	Giấy chứng nhận loại bổ xung (nếu có)			
3.14	Tuân thủ các Chỉ lệnh đủ điều kiện bay (Đối chiếu với các Chỉ lệnh đủ điều kiện bay do Cục HKVN ban hành và hoặc công nhận từ			

	các nhà chức trách hàng không của quốc gia phê chuẩn Giấy chứng nhận loại tàu bay)			
3.15	Các sửa chữa cấu trúc tạm thời (phải gắn các bản đánh giá hỏng hóc và phương pháp sửa chữa đề xuất)			

IV. THÂN TÀU BAY - KẾT CẤU BÊN NGOÀI VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ

Phần 04	Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
4.1	Hệ thống động áp có phòng băng (heated)			
4.2	Hệ thống đo tĩnh áp			
4.3	Hệ thống đèn cất hạ cánh.			
4.4	Hệ thống đèn chiếu sáng bên ngoài tàu bay.			
4.5	Hệ thống đèn chống va chạm trên không (Anti-Collision lights).			
4.6	Các ăng-ten			
4.7	Sơn tàu bay			
4.8	Mác, nhãn trên tàu bay.			
4.9	Ký hiệu thoát hiểm bên ngoài tàu bay.			
4.10	Hệ thống đèn chiếu sáng thoát hiểm và đường thoát hiểm.			
4.11	Cửa ra vàocủa tàu bay, cửa buồng hàng, cửa thoát hiểm và các cửa công tác/tiếp cận.			

V. ĐỘNG CƠ, ĐỘNG CƠ PHỤ, NẮP ĐỘNG CƠ, CÁNH QUẠT/CÁNH QUAY

Phần 05	Hạng mục kiểm tra		Tình trạng		Ghi chú
			Đạt	0.đạt	
5.1	Động cơ chính (S/N)	Hrs/Cyc từ đầu			
	No1:				
	No2:				
	No3:				
	No4:				
5.2	Vỏ bọc và nắp động cơ.				
5.3	Miệng hút và ống xả của động cơ.				
5.4	Động cơ phụ (S/N)	Hrs/Cyc từ đầu			
5.6	Cánh quạt/cánh quay	Hrs/Cyc từ đầu			
	No1:				
	No2:				
	No3:				
	No4:				
	No5:				
	No6:				

VI. THÂN TÀU BAY - NỘI THẤT - THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ

Phần 06	Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
6.1	Kiểm tra khoang thiết bị điên tử			

6.2	Nguồn điện chính/khẩn cấp của tàu bay			
6.3	Hệ thống tự ghi			
6.4	Kiểm tra tổng quan tàu bay *(hỏng hóc cấu trúc, rỉ sét, chảy dầu/mỡ, độ gá lắp chắc chắn của thiết bị, áp dụng chương trình phòng chống rỉ sét đối với khu vực thân trước và sau của tàu bay, buồng hàng, nội thất và gầm sàn tàu bay)*			

VII. BUỒNG LÁI - THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ VÀ KHAI THÁC

Phần 07		Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
			Đạt	0.đạt	
Thiết bị điều khiển bay và dẫn đường	7.1	Bố trí thiết bị, tầm nhìn và ánh sáng trong buồng lái			
	7.2	Hiển thị EFIS và ECAM			
	7.3	Nhãn mác của thiết bị trong buồng lái			
	7.4				
	7.5	Hệ thống hiển thị sưởi ấm truyền cảm động áp			
	7.6	Hệ thống hiển thị tốc độ bay			
	7.7	Hệ thống đo cao			
	7.8	Hệ thống đồng hồ đo thời gian			
	7.9	Các đồng hồ hiển thị nhiệt độ môi trường			
	7.10	Đồng hồ hiển thị góc trúc ngóc và góc liệng (Gyoscopic bank indicator)			
	7.11	Đồng hồ chân trời/đo cao dự phòng			
	7.12	Đồng hồ con quay đo tốc độ khi lượn vòng			
	7.13	Đồng hồ con quay hiển thị hướng bay			
	7.14	La bàn từ			
	7.15	Đồng hồ đo tốc độ lên xuống (Vertical speed)			
	7.16	Thiết bị cảnh báo tốc độ bay			
	7.17	Đồng hồ đo tốc độ bay Mach			
	7.18	Hệ thống tự động lái			
Các thiết bị hiển thị/chỉ báo động cơ	7.19	Đồng hồ hiển thị nhiệt độ khí thải động cơ			
	7.20	Đồng hồ hiển thị áp suất nhiên liệu			
	7.21	Hệ thống cảnh báo áp suất nhiên liệu			
	7.22	Hệ thống hiển thị lưu lượng dầu đốt			
	7.23	Hệ thống hiển thị lượng nhiên liệu			
	7.24	Hệ thống hiển thị tỷ số nén của động cơ			
	7.25	Hệ thống hiện thị lượng dầu nhờn			
	7.26	Hệ thống hiện thị áp suất dầu nhờn			
	7.27	Đồng hồ hiện thị nhiệt độ dầu nhờn			
	7.28	Hệ thống hiển thị/báo cháy			
	7.29	Hệ thống chỉ báo lượng chất lỏng sử dụng trên tàu bay			
	7.30	Đồng hồ chỉ tốc độ vòng quay N1, N2, N3			
	7.31	Hệ thống hiển thi khởi động động cơ			
	7.32	Hệ thống hiện thị/báo băng và phòng băng của động cơ			

	7.33	IIệ thống hiển thị tình trạng của các lọc dầu đốt			
	7.34	Hệ thống hiển thị tình trạng của các lọc dầu nhờn.			
	7.35	Hiển thị hệ thống làm nóng dầu đốt			
	7.36	Đồng hồ hiển thị vị trí hệ thống thổi ngược			
	7.37	Các đồng hồ hiển thị độ rung của động cơ			
	7.38	Các đồng hồ hiển thị mô-men xoắn (Torque)			
	7.39	Đồng hồ hiện thị góc và vị trí của cánh quạt/cánh quay			
	7.40	Hệ thống hiển thị công suất động cơ			
Thiết bị dẫn đường và điều khiển bay	7.41	Thiết bị vô tuyến			
	7.42	Thiết bị vô tuyến			
	7.43	Hệ thống điều hành/quản lý phương thức bay (FMS)			
	7.44	Hệ thống cảnh báo và chống va chạm trên không			
	7.45	Hệ thống liên lạc thu phát với điều hành bay (ATC)			
	7.46	Hệ thống ra đa thời tiết			
	7.47	Hệ thống cảnh báo độ cao thấp và gió cạnh			
	7.48	Hệ thống cảnh báo tiếp cận gần địa hình và sai lệch đường tiếp cận			
	7.49	Hệ thống/thiết bị cảnh báo độ cao			
	7.50	Thiết bị đo độ cao vô tuyến			
	7.51	Hệ thống cảnh báo trong giai đoạn cất cánh			
	7.52	Hệ thống cảnh báo âm thanh đối với hệ thống càng			
	7.53	Hệ thống/thiết bị cảnh báo tốc độ			
	7.54	Khả năng thực hiện RNP-10			

VIII. BUỒNG LÁI - BẢO DƯỠNG VÀ KHAI THÁC

Phần 08		Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
			Đạt	0.đạt	
Các yêu cầu đối với buồng lái	8.1	Công việc kiểm tra buồng lái			
	8.2	Các vật liệu trong buồng lái và khả năng chống cháy của vật liệu			
	8.3	Lối thoát hiểm của tổ bay			
	8.4	Thiết bị khẩn cấp trên buồng lái			
	8.5	Hộp cứu thương			
	8.6	Bình cứu hỏa xách tay cho tổ bay			
	8.7	Thiết bị đảm bảo khả năng hô hấp của tổ bay khi có khói, khí độc hại (PBE)			
	8.8	Hệ thống cung cấp ô xy cho tổ bay			
	8.9	Dây và đai bảo hiểm của tổ bay			
	8.10	Ghế phụ trên buồng lái (third observer)			
	8.11	Nhãn, mác trên buồng lái			
	8.12	Gạt kính buồng lái			
	8.13	Cửa khoang buồng lái			

	8.14	Bản tóm tắt hướng dẫn an toàn cho hành khách			
	8.15	Nhãn mác trong buồng vệ sinh			
	8.16	Khu vực bề mặt sàn tàu bay			
	8.17	Các thùng đựng rác và chất thải			
	8.18	Hệ thống thông thoáng			
	8.19	Khoang và các hộc đựng hành lý của hành khách			

IX. NỘI THẤT KHOANG HÀNH KHÁCH - BẢO DƯỠNG/KHAI THÁC

Phần 09		Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
			Đạt	0.đạt	
Yêu cầu về cabin	9.1	Khả năng và phương thức sắp xếp hành lý trong khoang khách			
	9.2	Khu vực bếp và phục vụ hành khách			
	9.3	Hộc xếp hành lý trong khoang khách			
	9.4	Sắp xếp và cố định các vật nặng trong khoang khách và buồng lái			
	9.5	Các thiết bị khẩn cấp			
	9.6	Bình cứu hoả xách tay trong khoang khách			
	9.7	Bình cứu hoả xách tay trong buồng hàng (đối với buồng hàng loại E)			
	9.8	Bình cứu hoả trong khoang khu vực bếp, phục vụ xuất ăn			
	9.9	Thiết bị sơ cứu và thiết bị y tế khẩn cấp và găng tay bảo hộ			
	9.10	Hệ thống thoát hiểm			
	9.11	Phương tiện thoát hiểm			
	9.12	Hệ thống chỉ báo thoát hiểm trong khoang khách			
	9.13	Tay nắm điều khiển các cửa thoát hiểm			
	9.14	Đường tiếp cận các cửa thoát hiểm			
	9.15	Các cửa thoát hiểm ngang mặt sàn			
	9.16	Các cửa thoát hiểm phần đuôi (nếu có)			
Thiết bị khẩn cấp đối với hoạt động bay qua biển hoặc các vùng không dân cư	9.17	Áo phao cứu hộ			
	9.18	Thuyền phao cứu hộ			
	9.19	Thiết bị báo tín hiệu cứu hộ (Pyrotechnic)			
	9.20	Bộ hỗ trợ cứu sinh (survival kit)			
	9.21	Nội thất khả năng chống cháy của vật liệu sử dụng trong khoang khách			
	9.22	Ghế hành khách, đai và dây an toàn			
	9.23	Ghế cho tiếp viên, đai và dây an toàn			
	9.24	Vật liệu nội thất trong khoang hành khách			
	9.25	Tín hiệu không hút thuốc			
	9.26	Tín hiệu thắt dây an toàn			

	9.27	Các cửa ra vào hành khách và cửa phục vụ			
	9.28	Nhãn, mác tại các cửa của mục 9.27			
	9.29	Các nhãn, mác khác theo quy định			
Thiết bị khẩn cấp	9.30	Hệ thống giải trí trong khoang hành khách			
	9.31	Hệ thống cứu hoả trong buồng vệ sinh			
	9.32	Loa phóng thanh			
	9.33	Hoạt động của hệ thống đèn chiếu sáng khẩn cấp, thoát hiểm			
	9.34	Hoạt động của hệ thống đèn chiếu sáng bên ngoài cửa khẩn cấp, đường thoát hiểm			
	9.35	Đèn pin chiếu sáng khẩn cấp			
	9.36	Hệ thống thông báo hành khách (Pax. Addressing)			
	9.37	Hệ thống thông thoại nội bộ giữa các thành viên tổ bay			
	9.38	Thiết bị phát tín hiệu định vị khẩn cấp (ELT)			
	9.39	Các cầu chì bảo vệ			
	9.40	Các nguồn điện khẩn cấp			

X. BUỒNG HÀNG

Phần 10	Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
10.1	Kiểm tra buồng hàng theo yêu cầu đối với từng loại buồng hàng			
10.2	Nhãn, mác của buồng hàng			
10.3	Hệ thống phát hiện/ báo cháy buồng hàng			
10.4	Hệ thống dập cháy buồng hàng			
10.5	Hệ thống sắp xếp tải của buồng hàng			
10.6	Cửa các buồng hàng			

XI. CÁC YÊU CẦU KHÁC

Phần 11	Các yêu cầu kiểm tra khác	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
11.1	Công việc thực hiện bảo dưỡng tàu bay theo chương trình bảo dưỡng đã được phê chuẩn			
11.2	Công việc thay thế các thiết bị chính trên tàu bay			
11.3	Sửa chữa hỏng hóc cấu trúc khung sườn tàu bay			

XII. CẤU HÌNH TÀU BAY ĐỂ KIỂM TRA:

1. Tàu bay phải được cung cấp các nguồn điện cần thiết cho việc thực hiện công việc kiểm tra và thử nghiệm khả năng làm việc của các hệ thống và thiết bị theo yêu cầu của giám sát viên tiêu chuẩn đủ điều kiện bay;

2. Tất cả cửa buồng càng, buồng hàng phải ở vị trí mở. Các cửa của khoang thiết bị, khoang công tác được mở khi có yêu cầu;
3. Tất cả nắp và vỏ bọc của động cơ chính, động cơ phụ phải được mở;
4. Cánh tà trước, cánh tà sau phải ở vị trí thả toàn bộ cho công việc kiểm tra.

Ngày kết thúc kiểm tra:

Kết luận:

Đại diện Cục HKVN Đại diện nhà khai thác

Ghi chú:

(b) Danh mục công việc này sau khi kết thúc phải được lưu giữ cùng Đơn đề nghị cấp/gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay (Mẫu CAAV/FSSD-020/ hoặc CAAV/FSSD-022 cùng các phụ đính) trong vòng 24 tháng.

(c) Phần ghi chú của các danh mục công việc kiểm tra sẽ ghi tham chiếu của báo cáo không phù hợp (nếu có) theo mẫu: CAAV/FSSD-030

PHỤ LỤC 2 ĐIỀU 20.045: BÁO CÁO KHÔNG PHÙ HỢP (CAAV/FSSD-AIR 030)

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay

BÁO CÁO KHÔNG PHÙ HỢP
AUDIT FINDING REPORT

1.Tên tổ chức/*Company*	**2. Địa điểm/***Location*	**3. Số tham chiếu/***File Ref.*
4. Nội dung đánh giá: *Area to be audited*		
5. Không phù hợp với: *Non-conformity with*		
6. Lỗi không phù hợp/ *Finding discription*		
7. Tên, chữ ký đánh giá viên/*Name and signature of auditor*		**8. Phân loại/***Level*: **9. Thời gian/***Date*:
10. Biện pháp khắc phục/*Proposed corrective action*		
11. Tên, chữ ký người được đánh giá/ *Name and signature of Auditee*		**12. Dự kiến ngày khắc phục /** *Proposed completion date:*
13. Theo dõi việc khắc phục của CAAV/*CAAV corrective action follow-up*		
14. Ngày kết thúc công việc khắc phục/ *Date of completion of corrective action*	**15. Số báo cáo khắc phục /** *Corrective action report Ref.*	**16. Tên và chữ ký CAAV** *Name and Signature of auditor*

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.047: CHỨNG CHỈ RÀ SOÁT BẢO DƯỠNG (CAAV/ FSSD-AIR 027)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ RÀ SOÁT BẢO DƯỠNG
Certificate of Maintenance Review

Loại tàu bay:..... **Số đăng ký**:.....
Type of aircraft *Registration*

Hồ sơ kiểm tra số: .....
Reference of Inspection file

Ngày thực hiện rà soát hồ sơ bảo dưỡng:.....
Maintenance review was carried out on

Căn cứ vào yêu cầu của Cục HKVN đối với việc duy trì tính đủ điều kiện bay liên tục của tàu bay trong quá trình khai thác, toàn bộ hồ sơ bảo dưỡng đối với tàu bay và các trang thiết bị tàu bay lắp trên tàu bay ..... đã được kiểm tra và hoàn toàn đáp ứng các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay hiện hành/*Upon request of CAAV regarding maintaining the continued airworthiness of aircraft during it's operation, all aircraft maintenance related documents and equipments installed thereto have been reviewed and inspected in order to ensure their compliance with CAAV Airworthiness requirements.*

Chữ ký(Ghi rõ họ tên):.....
Signature with full name

Số chứng chỉ:.....
Reference of Authorization

Ngày thực hiện:.....
Date of review completion

Thời hạn cấp chứng chỉ rà soát bảo dưỡng lần tiếp theo:
The next maintenance review is due on or before:

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.055: GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY (CAAV/FSSD-AIR 021)

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

CERTIFICATE OF AIRWORTHINESS

No:

Quốc tịch và số đăng ký *Nationality and Registration Mark*	Kiểu tàu bay và nước sản xuất *Type of aircraft and Manufacture:*	Số xuất xưởng *Aircraft Serial Number*
Loại tàu bay: *Categories:*	Chở khách, chở hàng *Passenger and Cargo*	

Chứng chỉ này phù hợp với Công ước Quốc tế về Hàng không dân dụng ngày 07 tháng 12 năm 1944 và Luật Hàng không dân dung Việt Nam. Máy bay mang số đăng ký nói trên có giá tri sử dụng trong điều kiện khai thác và bảo dưỡng phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

This certificate of airworthiness is issued pursuant to the Convention on International Civil Aviation dated 07 December 1944, and the Law on Civil Aviation of Vietnam in respect of above mentioned aircraft which is considered to be airworthy when maintained and operated in accordance with the foregoing and the pertinent operating limitation.

Có giá trị đến:
Valid until

Ngày cấp:
Date of issue

Ký tên / *Signature*

GIA HẠN HIỆU LỰC CERTIFICATE RENEWAL		
Ngày gia hạn Date of Renewal	**Có giá trị đến** Valid until	**Phê chuẩn** Signature and Stamp

PHỤ LỤC 2 ĐIỀU 20.055: CÔNG NHẬN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY (CAAV/FSSD-AIR 023)

CÔNG NHẬN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY
RECOGNITION OF CERTIFICATE OF AIRWORTHINESS

Số tham chiếu CAAV:
CAAV Reference
Bản gốc Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay:
Original Certificate of Airworthiness Reference
Quốc gia cấp:
Issued by

Giấy công nhận hiệu lực này xác nhận
This recognition is to certify that

Tàu bay:
The Aircraft
Số xuất xưởng:
Manufacturer Serial Number
Số đăng ký quốc tịch:
Nationality and Registration Mark
Đã được kiểm tra theo tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của Việt Nam và hoàn toàn phù hợp
/Has been thoroughly inspected in accordance with Vietnam Airworthiness requirement and considered airworthy.

Ngày cấp:
Date of Issue

CỤC TRƯỞNG CỤC HKVN
DIRECTOR GENERAL OF CAAV

Hiệu lực đến:
Expiry date

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.063: GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU (CAAV/FSSD-AIR-025)

CHỨNG CHỈ ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU

EXPORT CERTIFICATE OF AIRWORTHINESS

No:

1. Xuất khẩu cho:
   Issued for export to
2. Nhà sản xuất
   Manufacturer
3. Kiểu loại tàu bay:
   Aircraft type/model
4. Số xuất xưởng tàu bay
   Aircraft Serial Number

Chứng chỉ này được cấp phù hợp với Công ước Quốc tế về Hàng không dân dụng ngày 07 tháng 12 năm 1944 và Luật hàng không dân dụng Việt Nam. Chứng chỉ này không có giá trị để đưa tàu bay vào khai thác, trừ khi kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay do quốc gia đăng ký cấp/ *This Export Certificate of Airworthiness is issued pursuant to the Convention on International Civil Aviation dated 07 December 1944, and the Law on Civil Aviation of Vietnam in respect of above mentioned aircraft. Unless accompanied by a Certificate of Airworthiness issued by the State of Registry, this Certificate does not constitute authority for flight.*

Ngày cấp...../...../.200
Date of Issue

CỤC TRƯỞNG CỤC HKVN

DIRECTOR GENERAL OF CAAV

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.065: ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU (CAAV/FSSD-AIR 024)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU
APPLICATION FOR ISSUANCE OF EXPORT CERTICATE OF AIRWORTHINESS

1. **Tên người đề nghị cấp chứng nhận:** .....
   Name of the applicant
2. **Địa chỉ người đề nghị cấp chứng nhận:**.....
   Address of the applicant
3. **Tên và địa chỉ của chủ sở hữu tàu bay:**.....
   Name and address of aircraft owner
4. **Nhà sản xuất tàu bay:**.....
   Aircraft manufacturer
5. **Địa điểm và thời gian sản xuất:**.....
   Place and year of manufacturer
6. **Quốc tịch và số đăng ký tàu bay:**.....
   Registration mark (National or Foreign)
7. **Mô tả tàu bay:**
   Description of aircraft
   a) **Tàu bay mới** ☐ **Đã qua sử dụng** ☐
      New aircraft *Used aircraft*
   b) **Loại tàu bay:** **Mẫu mã:**
      Type of aircraft *Model*
   c) **Số xuất xưởng:** **Giờ/chu trình bay từ đầu:**
      Manufacturer's serial number *Flight hours/Cycles since new*
   d) **Loại động cơ:** **Số động cơ lắp trên tàu bay:**
      Type of engine *Number of engines fitted*
   e) **Loại cánh quạt:** **Số cánh quạt lắp trên tàu bay:**
      Type of propeller *Number of propellers installed*
   f) **Số lượng ghế (kể cả ghế thành viên tổ bay):** .....
      Seating accommodation (including crew)
8. **Tải trọng cất cánh tối đa của tàu bay:**.....
   Maximum take-off mass of aircraft
9. **Tàu bay sử dụng vào mục đích:** **Chở hành khách** ☐ **Hàng hoá** ☐ **Hàng không chung** ☐
   Type of proposed operation *Transport of passengers* *Cargo* *General Aviation*
   Việc hàng không ☐ **Tư nhân** ☐ **Khai thác đặc biệt** ☐
   Aerial work *Private* *Special operations*
10. **Tên và địa chỉ của tổ chức nhập khẩu tàu bay:** .....
    Name and address of importing organization

Tôi xin cam đoan chi tiết kê khai trên đây và trong phụ đính đều chính xác và đúng sự thật, đề nghị Cục HKVN kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu cho tàu bay *(I hereby declare that the particulars entered on this application and it's appendix are accurate in every respect, submitted to CAAV for the inspection and issuance of Export Certificate of Airworthiness).*

Chữ ký người làm đơn (ghi rõ tên và chức danh)
Signature of applicant (with full name and title)

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.075: ĐƠN ĐỀ NGHỊ VÀ PHÊ CHUẨN BAY CHUYỂN SÂN (CAAV/FSSD-AIR 027)

	BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM** Tel. 84-4-8732289 - Fax. 84-4- 8732291 - AFTN. VVVVYVYX, 119-Nguyễn sơn – Sân bay Gia Lâm - Hà Nội - Việt Nam	**Số tham chiếu của CAAV:** .....

PHÉP BAY CHUYỂN SÂN

(Đề nghị và Phê chuẩn)

PHÉP BAY CHUYỂN SÂN NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI CHUYẾN BAY TRONG HOẶC TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM. NẾU HOẠT ĐỘNG BAY DIỄN RA TRONG LÃNH THỔ HOẶC TRÊN VÙNG TRỜI CỦA CÁC QUỐC GIA KHÁC NGOÀI VIỆT NAM NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY PHẢI ĐƯỢC SỰ PHÊ CHUẨN CỦA NHÀ CHỨC TRÁCH CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÓ.

A. ĐẶC ĐIỂM TÀU BAY

1. Chủ sở hữu/người khai thác:	2. Quốc tịch:	3. Địa chỉ:		
4. Đăng ký:	5. Nhà chế tạo:	6. Make và model	7. Số xuất xưởng:	8. Loại và số động cơ:

B. ĐẶC ĐIỂM CỦA CHUYẾN BAY DỰ ĐỊNH

9. Số chuyến bay:	10. Từ:	11. Đến:
12. Bay qua:	13. Ngày khởi hành:	14. Thời gian bay dự định:

C. TỔ BAY *(Đánh dấu vào ô phù hợp)*

15. Lái chính:	16. Lái phụ:	17. Cơ giới trên không:	18. Người khác (nêu rõ):

D. MỤC ĐÍCH CHUYẾN BAY *(Đánh dấu vào ô phù hợp)*

19. Đưa tàu bay về căn cứ để sửa chữa, cải tiến hoặc bảo dưỡng, hoặc đưa về nơi lưu giữ tàu bay.	20. Đưa tàu bay ra khỏi khu vực nguy hiểm
21. Giao hoặc xuất khẩu tàu bay theo phê chuẩn của các quốc gia liên quan.	22. Các trường hợp khác theo quy định của Cục HKVN.

E. CÁC NỘI DUNG KHÔNG TUÂN THỦ YÊU CẦU ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY ÁP DỤNG:

F. CÁC GIỚI HẠN CẦN THIẾT ĐỂ ĐẢM BẢO AN TOÀN CHO CHUYẾN BAY *(kèm theo phụ lục nếu cần)*:

G. CAM KẾT: Tôi cam kết mọi thông tin trên đây là đúng sự thật. Tôi là chủ sở hữu/người khai thác/đại diện của người khai thác của tàu bay nói trên. Tàu bay đã được kiểm tra và đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chuyến bay dự định.

23. Ngày tháng năm, địa điểm:	24. Họ tên, chức vụ người đề nghị:	25. Chữ ký người đề nghị:

H. ĐÁNH GIÁ VÀ PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

26. Các điều kiện/giới hạn khai thác bổ sung (nếu có):

27. Ngày cấp:	28. Ngày hết hạn:	29. Họ tên người phê chuẩn:	30. Ký và đóng dấu:

Mặt A

CÁC ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA PHÉP BAY CHUYỂN SÂN

- Một bản sao Cho phép bay đặc biệt phải được để trên tàu bay trong suốt thời gian khai thác theo quy định của phép bay;

- Số đăng ký của tàu bay do quốc gia đăng ký cấp phải được hiển thị trên tàu bay phù hợp với quy định của quốc gia đăng ký;

- Không được chuyên chở người và hàng hóa với mục đích thương mại;

- Không được chuyên chở người ngoài tổ lái trên tàu bay trừ khi đó là người không thể thiếu cho mục đích chuyến bay và được cho phép trong nội dung của phép bay đặc biệt này và đảm bảo an toàn cho chuyến bay;

- Tàu bay chỉ được khai thác bởi tổ lái có bằng hoặc chứng chỉ phù hợp do quốc gia đăng ký cấp hoặc công nhận;

- Tất cả các chuyến bay phải được tiến hành phù hợp với quy tắc khai thác áp dụng chung tại các quốc gia mà tàu bay khai thác hoặc bay qua;

- Tất cả các chuyến bay phải được thực hiện ngoài khu vực có lưu lượng giao thông cao hoặc các khu vực mà các chuyến bay có thể gây rủi ro cho người và của cải dưới mặt đất;

- Tất cả các chuyến bay phải được thực hiện trong phạm vi các giới hạn tính năng khai thác quy định trong tài liệu hướng dẫn bay và các giới hạn bổ sung theo quy định của quốc gia đăng ký cho từng chuyến bay cụ thể;

- Tất cả các chuyến bay phải được thực hiện trong thời hạn hiệu lực của phép bay; và

- Cho phép bay đặc biệt này phải được mang theo tàu bay trong suốt các chuyến bay được cho phép.

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.095: LÝ LỊCH TÀU BAY (CAAV/FSSD-AIR-030)

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION ADMINISTRATION OF VIETNAM

LÝ LỊCH TÀU BAY
AIRCRAFT LOG BOOK

ÁP DỤNG CHO CÁC TÀU BAY CÓ TRỌNG LƯỢNG CẤT CÁNH TỐI ĐA ĐƯỢC PHÊ CHUẨN LỚN HƠN 2730 KG
(MTWA EXEEDING 2730 KG)

(Trang bìa)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
INSTRUCTION FOR USE

(1) Việc ghi chép lý lịch phải được thực hiện và ký xác nhận phù hợp với các quy định hiện hành của Cục Hàng không Việt Nam/The entries in this log book shall be made and signed in accordance with the provision of the Civil Aviation Administration of Vietnam for the time being in force.

(2) Mỗi một công việc ghi chép lý lịch phải được thực hiện trong thời gian nhanh nhất có thể sau mỗi một sự việc có liên quan đến công việc ghi chép lý lịch nhưng không được chậm hơn thời hạn quy định của Cục Hàng không Việt Nam. Tất cả các mục ghi chép phải được thực hiện bằng bút mực và không được tẩy xóa, không trang lý lịch nào được xé bỏ/Each entry in the log book shall be made as soon as is practicable after the occurrence to which it relates, but in no event later than prescribed by the Civil Aviation Administration of Vietnam. All entries shall be made in ink, no entry shall be erased and no page shall be removed.

(3) Việc ghi chép phải thực hiện đối với ngày thực hiện và khoảng thời gian của mỗi chuyến bay, hoặc, nếu nhiều chuyến bay được thực hiện trong ngày thì số chuyến bay và tổng thời gian của các chuyến bay đó phải được ghi chép đầy đủ/Entries shall be made in respect of the date and duration of each flight, or, if more than one flight was made in one day, the number of flights and total duration of flight on that day.

(4) Các ghi chép được ghi ở Cột 5 đối với công tác bảo dưỡng, đại tu, sửa chữa, thay thế, cải tiến kỹ thuật và các công việc kiểm tra bắt buộc, và các hỏng hóc cũng như các công việc sửa chữa cùng với thời gian, địa điểm thực hiện công việc sửa chữa đó/Entries shall be made in column 5 in respect of maintenance, overhault, repairs, replacement, modification and mandatory inspection, and the of defects and their rectification and the place at which such work was carry out.

(5) Các thông tin như các ghi chú của nhà chế tạo, hồ sơ kiểm tra, bảo dưỡng tàu bay, sơ đồ lắp đặt và căn chỉnh phải được bổ sung vào phần ghi chép liên quan cho mục đích tham khảo/Such information as constructor's notes, aircraft inspection record, rigging and installation diagrams, shall be affixed to be binding slips provided for the purpose of reference.

(6) Lý lịch này phải được cung cấp cho người có thẩm quyền, khi được đề nghị, nhằm mục đich kiểm tra/This log book shall be produced, on demand, for the inspection of any authorised person.

(7) **Lý lịch này phải được lưu giữ tối thiểu 2 năm sau khi tàu bay liên quan đã vĩnh viễn không còn được sử dụng cho mục đích khai thác**/This log book shall be preserved until a date two years after the aircraft to which it relates has been destroyed or permanently withdrawn from use.

(Trang 2)

TÀU BAY

AIRCRAFT

Quốc tịch và Số đăng ký (Nationality and Registration Marks):.....

Kiểu loại tàu bay (Type of Aircraft):.....

Nhà sản xuất (Constructor):.....

Số xuất xưởng (Constructor's No):.....Ngày xuất xưởng (Date of Constructor).....

NHÀ KHAI THÁC

OPERATOR

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

TÀU BAY (AIRCRAFT).....

Date (1)	**Number of Flights (2)**	**Duration of Flights (3)**		**Time since new (4)**		**Cycle since new (5)**	
		Hours	**Mins.**	**Hours**	**Mins.**	**Hours**	**Mins.**
Total Brought Forward..	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
Total Carried Forward							

(Trang bên phải khi mở sổ)

TÀU BAY (AIRCRAFT)**.....**

(1) Particulars of all maintenance work done of the aircraft.

(2) Particulars of all overhauls, repairs, replacements, modifications and mandatory inspections relating to the aircraft or any equipments thereof.

(3) Particulars of any defects occuring in the engine, and of the rectification of such defects, including a reference to the relevance of the relevant entries in the technical log.

(4) Certificate that in carrying out the overhaul, repairs, etc, all mandatory requirements applicable thereto have been complied with.

(Trang bên trái khi mở sổ)

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION ADMINISTRATION OF VIETNAM

LÝ LỊCH ĐỘNG CƠ
ENGINE LOG BOOK

ÁP DỤNG CHO CÁC TÀU BAY CÓ TRỌNG LƯỢNG CẤT CÁNH TỐI ĐA ĐƯỢC PHÊ CHUẨN LỚN HƠN 2730 KG
(MTWA EXEEDING 2730 KG)

(Trang bìa)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
INSTRUCTION FOR USE

(1) **Việc ghi chép lý lịch phải được thực hiện và ký xác nhận phù hợp với các quy định hiện hành của Cục Hàng không Việt Nam**/The entries in this log book shall be made and signed in accordance with the provision of the Civil Aviation Administration of Vietnam for the time being in force.

(2) **Mỗi một công việc ghi chép lý lịch phải được thực hiện trong thời gian nhanh nhất có thể sau mỗi một sự việc có liên quan đến công việc ghi chép lý lịch nhưng không được chậm hơn thời hạn quy định của Cục Hàng không Việt Nam. Tất cả các mục ghi chép phải được thực hiện bằng bút mực và không được tẩy xóa, không trang lý lịch nào được xé bỏ**/Each entry in the log book shall be made as soon as is practicable after the occurrence to which it relates, but in no event later than prescribed by the Civil Aviation Administration of Vietnam. All entries shall be made in ink, no entry shall be erased and no page shall be removed.

(3) **Việc ghi chép phải thực hiện đối với ngày thực hiện và khoảng thời gian làm việc của động cơ trên mỗi chuyến bay, hoặc, nếu nhiều lần làm việc của động cơ trong một ngày thì số lần làm việc và tổng thời gian của động cơ đó trong ngày phải được ghi chép đầy đủ**/Entries shall be made in respect of the date and duration of each occasion on which the engine is run in flight, or, if more than one occasion on one day, the number of occasion and total duration of the running of the engine on that day.

(4) **Các ghi chép được ghi ở Cột 6 phải chỉ rõ (a) số tham chiếu và tài liệu ghi chép lần cuối cùng về thọ mệnh đã sử dụng của các thiết bị có thọ mệnh quan trọng lắp trên động cơ, và (b) thời gian và/hoặc chu trình đã thực hiện của thiết bị có thọ mệnh kể từ báo cáo tình trạng thọ mệnh lần gần nhất. Định nghĩa về chu trình và thọ mệnh được phê chuẩn của các thiết bị có thọ mệnh lắp trên động cơ có thể tra cứu tại tài liệu của nhà chế tạo**/Entries shall be made in column 6 to identify (a) by reference and date the document which last recorded the life used by all the life limited critical parts of the engine, and (b) the time and/or cycles run since this last statement. Definition of the term cycle and approved lives of all life limited critical parts of the engine will be found in the constructors' manuals.

(5) **Các ghi chép ở Cột 7 phải được thực hiện đối với công việc bảo dưỡng, đại tu, sửa chữa, thay thế (bao gồm cả thay thế khối module), cải tiến và chương trình kiểm tra, bảo dưỡng bắt buộc, và các hỏng hóc và công việc sửa**

chữa liên quan cùng với địa điểm và thời gian thực hiện/Entries shall be made in column 7 in respect of maintenance, overhauls, repairs, replacements (including module changes), modifications and mandatory inspections, and of defects and their restification and the place at which such work was carry out.

(6) **Việc ghi chép phải chuyển sang trang mới cùng với toàn bộ thời gian làm việc của động cơ khi động cơ được chuyển sang lắp trên tàu bay khác. Các thông tin như các ghi chú của nhà chế tạo, hồ sơ kiểm tra, bảo dưỡng tàu bay, sơ đồ lắp đặt và căn chỉnh phải được bổ sung vào phần ghi chép liên quan cho mục đích tham khảo**/If the engine is transferred to another aircraft a new page of the log book shall be started, the hours of running being brought forward. Such information as constructor's notes, aircraft inspection record, rigging and installation diagrams, shall be affixed to be binding slips provided for the purpose of reference.

(7) **Lý lịch này phải được cung cấp cho người có thẩm quyền, khi được đề nghị, nhằm mục đích kiểm tra**/This log book shall be produced, on demand, for the inspection of any authorised person.

(8) **Lý lịch này phải được lưu giữ tối thiểu 2 năm sau khi động cơ liên quan đã vĩnh viễn không còn được sử dụng cho mục đích khai thác** /This log book shall be preserved until a date two years after the engine to which it relates has been destroyed or permanently withdrawn from use.

(Trang 2)

ĐỘNG CƠ

ENGINE

Loại (Type):.....

Nhà sản xuất (Constructor):.....

Số xuất xưởng (Constructor's No):..... Ngày xuất xưởng (Date of Constructor).....

NHÀ KHAI THÁC

OPERATOR

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

(Trang 3)

Loại tàu bay (Aircaft type)..... **Quốc tịch** (Nationality).....

Đăng ký (Registration)..... **Vị trí** (Position).....

Date (1)	**Number of Flights (2)**	**Flight time (3)**		**Time run since new (4)**		**Time run since complete overhaul (5)**		**Time and/or Cycles Run Since Last Statment of Life Used on Life Limited Parts REF..... DATA.....**		
		Hours	**Mins.**	**Hours**	**Mins.**	**Hours**	**Mins.**	**Hours**	**Mins**	**Cycles**
Total Brought Forward										
Total Carried Forward										

(Trang bên phải khi mở sổ)

Date of Installation.....

(5) Particulars of all maintenance work done of the engine.

(6) Particulars of all overhauls, repairs, replacements, modifications and mandatory inspections relating to the engine or any of its accessories.

(7) Particulars of any defects occuring in the engine, and of the rectification of such defects, including a reference to the relevence to the relevent entris in the technical log.

(8) Certificate that in carrying out the overhaul, repairs, etc, all mandatory requirements applicable thereto have been complied with.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

(Trang bên trái khi mở sổ)

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION ADMINISTRATION OF VIETNAM

LÝ LỊCH ĐỘNG CƠ PHỤ
APU LOG BOOK

ÁP DỤNG CHO CÁC TÀU BAY CÓ TRỌNG LƯỢNG CẤT CÁNH TỐI ĐA ĐƯỢC PHÊ CHUẨN LỚN HƠN 2730 KG
(MTWA EXEEDING 2730 KG)

(Trang Bìa)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
INSTRUCTION FOR USE

Lý lịch này phải đi cùng với động cơ phụ trong suốt quá trình hoạt động và trong quá trình đi đại tu, tráo đổi. Hồ sơ đầy đủ của APU phải được ghi chép phù hợp với hướng dẫn sử dụng dưới đây/This log book must remain with the APU and accompany the APU to Overhaul or Exchange. A complete record of APU operation must be entered in accordance with the introductions below.

(1) **Ghi chép sự hoạt động hàng ngày hoặc mỗi thời kỳ hoạt động bị gián đoạn**/Make an entry for each day of regular operation, or each period of intermittent operation.

(2) **Mỗi một ghi chép cần chỉ ra tổng số giờ hoạt động (đồng hồ hoặc máy đếm giờ hoạt động) và tổng số lần khởi động tích lũy (đồng hồ hoặc máy đếm số lần khởi động). Nếu số giờ và số lần khởi động được ước tính thì trước đó phải ghi trong ngoặc ký hiệu (est)**/On every entry, show total accumulated hours of operation (hourmeter reading or computation) and total accumulated engine starts (start counter reading or computation). If estimated add suffix "est".

(3) **Ghi chép bất kỳ hoạt động bất thường được ghi nhận trong quá trình hoạt động (ví dụ: áp suất dầu nhờn thấp, nhiệt độ EGT cao v.v..)** /Record any unusual condition noticed during operation (for example: low oil pressure, high EGT, etc.).

(4) **Liệt kê bất kỳ các sửa chữa, điều chỉnh, hoặc công việc bảo dưỡng được thực hiện (bao gồm cả việc nạp dầu bổ sung hoặc thay đổi loại dầu nhờn sử dụng)** /List any repairs, adjustments, or maintenance performed (including oil added or changed and type of oil).

(5) **Ghi chép tất cả các công việc kiểm tra, bảo dưỡng theo định kỳ đã được thực hiện và các bất thường được phát hiện trong quá trình kiểm tra**/Note all scheduled inspections performed and any abnormalities found.

(6) **Ghi chép tất cả các số quy cách và số máy của các thiết bị chính bị thay thế, nếu có.**/Record part numbers and serial numbers, if any, of major parts replaced.

(7) **Ghi ngày tháng và ký mỗi lần ghi chép**/Date and sign each entry.

Trên 4 trang cuối cùng của lý lịch được sử dụng để ghi các THÔNG BÁO KỸ THUẬT đã được thực hiện/On the last four pages of the book, entry SERVICE BULLETINS which have been accomplished.

DATE	ACCUMU-LATED APU HOURS	ACCUMU-LATED APU STARTS	REMARKS, INSPECTIONS, REPAIRS, AND ADJUSTMENTS	SIGNATURE

(Phần 1)

DATE	ACCUMU-LATED APU HOURS	ACCUMU-LATED APU STARTS	REMARKS, INSPECTIONS, REPAIRS, AND ADJUSTMENTS	SIGNATURE

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION ADMINISTRATION OF VIETNAM

LÝ LỊCH CÁNH QUẠT
PROPELLER LOG BOOK

ÁP DỤNG CHO CÁC TÀU BAY CÓ TRỌNG LƯỢNG CẤT CÁNH TỐI ĐA ĐƯỢC PHÊ CHUẨN LỚN HƠN 2730 KG
(MTWA EXEEDING 2730 KG)

(Trang bìa)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
INSTRUCTION FOR USE

(1) **Việc ghi chép lý lịch phải được thực hiện và ký xác nhận phù hợp với các quy định hiện hành của Cục Hàng không Việt Nam**/The entries in this log book shall be made and signed in accordance with the provision of the Civil Aviation Administration of Vietnam for the time being in force.

(2) **Mỗi một công việc ghi chép lý lịch phải được thực hiện trong thời gian nhanh nhất có thể sau mỗi một sự việc có liên quan đến công việc ghi chép lý lịch nhưng không được chậm hơn thời hạn quy định của Cục Hàng không Việt Nam. Tất cả các mục ghi chép phải được thực hiện bằng bút mực và không được tẩy xóa, không trang lý lịch nào được xé bỏ**/Each entry in the log book shall be made as soon as is practicable after the occurrence to which it relates, but in no event later than prescribed by the Civil Aviation Administration of Vietnam. All entries shall be made in ink, no entry shall be erased and no page shall be removed.

(3) **Việc ghi chép phải thực hiện đối với ngày thực hiện và khoảng thời gian làm việc của cánh quạt trong mỗi chuyến bay, hoặc, nếu nhiều lần làm việc của cánh quạt trong một ngày thì số lần làm việc và tổng thời gian của cánh quạt đó trong ngày phải được ghi chép đầy đủ**/Entries shall be made in respect of the date and duration of each occasion on which the propeller is run in flight, or, if more than one occasion on one day, the number of occasion and total duration of the running of the propeller on that day.

(4) **Các ghi chép ở Cột 4 phải được thực hiện đối với công việc bảo dưỡng, đại tu, sửa chữa, thay thế, cải tiến và chương trình kiểm tra, bảo dưỡng bắt buộc, và các hỏng hóc và công việc sửa chữa liên quan cùng với địa điểm và thời gian thực hiện**/Entries shall be made in column 4 in respect of maintenance, overhauls, repairs, replacements (including module changes), modifications and mandatory inspections, and of defects and their restification and the place at which such work was carry out.

(5) **Việc ghi chép phải chuyển sang trang mới cùng với toàn bộ thời gian làm việc của cánh quạt khi cánh quạt được chuyển sang lắp trên tàu bay khác**/If the propeller is transferred to another aircraft a new page of the log book shall be started, the hours of running being brought forward.

(6) **Các thông tin như các ghi chú của nhà chế tạo, hồ sơ kiểm tra, bảo dưỡng tàu bay, sơ đồ lắp đặt và căn chỉnh phải được bổ sung vào phần ghi chép liên quan cho mục đích tham khảo**/Such information as constructor's notes, aircraft inspection record, rigging and installation diagrams, shall be affixed to be binding slips provided for the purpose of reference.

(7) **Lý lịch này phải được cung cấp cho người có thẩm quyền, khi được đề nghị, nhằm mục đích kiểm tra**/This log book shall be produced, on demand, for the inspection of any authorised person.

(8) **Lý lịch này phải được lưu giữ tối thiểu 2 năm sau khi cánh quạt liên quan đã vĩnh viễn không còn được sử dụng cho mục đích khai thác**
This log book shall be preserved until a date two years after the engine to which it relates has been destroyed or permanently withdrawn from use.

CÁNH QUẠT

PROPELLER

Loại (Type):.....

Số cánh (No. of Blades)..... Đường kính (Diameter).....

Nhà sản xuất (Constructor):.....

Số xuất xưởng (Constructor's No):..... Ngày xuất xưởng (Date of Constructor).....

NHÀ KHAI THÁC

OPERATOR

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

CÁNH QUẠT PHÙ HỢP: (PROPELLER FITTED TO:)

LOẠI ĐỘNG CƠ (ENGINE TYPE)..... LOẠI TÀU BAY (AIRCRAFT TYPE).....
SỐ ĐỘNG CƠ (ENGINE NO.)..... SỐ ĐĂNG KÝ (REG. NO.).....
VỊ TRÍ (POSITION)..... NGÀY LẮP LÊN TÀU BAY (DATE FITTED).....

(1) Date	(2) Duration of Flight		(3) Time Since Complete Overhaul		(4)
	Hours	Minutes	Hours	Minutes	1. Particulars of all maintenance work done on the propeller. 2. Particulars of all overhauls, repairs, replacements, modification and mandatory inspection relating to the propeller. 3. Particulars of any defects occurring in the propeller, and of the rectification of such defects, including a reference to the relevant entries in the Technical Log. 4. Certificate that in carrying out the overhaul, repair etc. all mandatory require-ments applicable thereto have been complied with.
Total B/F					
Total C/F					

(Phần 1)

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION ADMINISTRATION OF VIETNAM

LÝ LỊCH GHI CHÉP CẢI TIẾN
MODIFICATION RECORD BOOK

ÁP DỤNG CHO CÁC TÀU BAY CÓ TRỌNG LƯỢNG CẤT CÁNH TỐI ĐA ĐƯỢC PHÊ CHUẨN LỚN HƠN 2730 KG
(MTWA EXEEDING 2730 KG)

(Trang bìa)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
INSTRUCTION FOR USE

(1) **Lý lịch ghi chép cải tiến để ghi chép tất cả các quá trình cải tiến kỹ thuật của tàu bay và các sửa chữa lớn**/The Modification Record Book is a statment of the modification history of the aircraft and a record of all major repairs.

(2) **Tất cả các ghi chép đều phải thực hiện bằng mực**/All entries to be made in ink.

(3) **Các ghi chép không được phép tẩy xóa và không được xé trang nào của lý lịch. Nếu vì lý do nào đó cần phải xóa bỏ ghi chép, người ghi chép phải gạch ngang phần ghi chép và ghi ngày tháng xóa bỏ hoặc sửa đổi** /No entry to be erased and no page to be removed. In case, for any reason, it is necessary to delete any entry, a line shuld be ruled throught the entry, and dated and initiated.

(4) **Ghi thay đổi chủ sở hữu tàu bay, trang mới của lý lịch ghi chép cải tiến phải được sử dụng với tên của chủ sở hữu mới**/At change of ownership a new page of the Modification and Repair Record to be commenced and the new owner's name to be entered.

(5) **Mỗi một ghi chép đều phải đánh số vào cột số 1 cho mục đích tham chiếu (không áp dụng đối với các cải tiến kỹ thuật bắt buộc)**/Each entry to be given a serial number for reference purpose in column 1. (Not applicable to Mandatory Modifications).

(6) **Các cải tiến kỹ thuật bắt buộc chỉ được ghi chép vào các trang dành riêng "ghi chép cải tiến kỹ thuật bắt buộc"**/ Mandatory modifications are to be entered only on the pages haeded Mandatory Modification Record.

(7) **Tất cả các số ghi chú về phê chuẩn đủ điều kiện bay hoặc tham chiếu của các phê chuẩn khác do nhà chức trách hàng không liên quan ban hành phải được ghi chép vào cột số 4**/The Airworthiness Approval Note number or other approval reference issued by an airworthiness authority to be entered in column 4.

(8) **Khi cải tiến kỹ thuật có ảnh hưởng tới cải tiến kỹ thuật đã được thực hiện trước đó, trong trường hợp cải tiến kỹ thuật bắt buộc thì số tham chiếu của cải tiến kỹ thuật bị ảnh hưởng phải ghi vào trong cột 5, và trong trường hợp không phải là cải tiến kỹ thuật bắt buộc thì số seri của cải tiến kỹ thuật bị ảnh hưởng phải ghi vào trong cột 5**/Where a modification affects a previous modification then, in the case of a Mandatory Modification the Mod. Ref. No. should be entered in column 5 and in the case of a Non-Mandatory Modification, the serial No. of Entry should be entered in column 5.

(9) **Cột 6 phải được ký bởi người kiểm tra hoặc kỹ sư cho trách nhiệm đối với công việc cải tiến hoặc sửa chữa, hoặc bởi số của Bộ phận ghi chép kỹ thuật**/Column 6 should be signed by the inspector or engineer responsible for the modification or repair, or by a member of the Technical Record Department.

(10) **Lý lịch ghi chép cải tiến kỹ thuật phải được trình cho người kiểm tra có thẩm quyền khi được yêu cầu**/The Modification Record Book to be produced on demand for inspection by any authorized person.

THAM SỐ TÀU BAY
AIRCRAFT DETAILS

Số Đăng ký (Registration Marks):.....

Tàu bay (Aircraft):.....

Các loại Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay (Certificate of Airworthiness Categories)

.....

.....

.....

.....

Nhà sản xuất (Constructor):.....

Số xuất xưởng (Constructor's Serial Number).....

Năm xuất xưởng (Year of Construction):.....

Địa chỉ (Address):.....

Loại động cơ (Engine Type).....

Loại cánh quạt (Propeller Type).....

Trọng lượng cất cánh tối đa cho phép của tàu bay (Maximum Authorized Weight of Aircraft).....

(Trang 2)

CONSTRUCTOR'S MODIFICATION RECORD
Modifications embodied by the aircraft constructor at the time
of certification of the aircraft, aaditional to the basic design

Đăng ký tàu bay (Aircraft Registration)..... Nhà sản xuất (Constructor).....

Modification Reference Nos.
Certified that the above modifications have been embodied by the aircraft constructor at the time of the aircraft, additonal to be basic design. Signed..... (for Constructor) Date.....

(Phần 3)

MANDATORY MODIFICATION RECORD

Đăng ký tàu bay (Aircraft Registration).....
Tên người sở hữu (Owner's name).....

Mod Ref. No. 1.	Decription of Mod 2.	Mod Approval Reference 3.	Reference to other Modifications Affected 4.	Person Certifying, Authority, Signature and date 5.

(Phần 4)

MODIFICATION AND REPAIR RECORD

Đăng ký tàu bay (Aircraft Registration).....
Tên người sở hữu (Owner's name).....

Serial No. of Entry 1.	Mod/ Repair Ref. No. 2.	Decription of Mod/Repair 3.	Mod/Repair Approval Reference 4.	Reference to other Mods/Repair Affected 5.	Person Certifying, Authority, Signature and date 6.

(Phần 5)

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.117: ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP NHÂN NHƯỢNG

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CONCESSION REQUEST
PHIẾU YÊU CẦU NHÂN NHƯỢNG
Mẫu/Form CAAV/FSSD-AIR 040

To/ **Gửi đến:**			
From/ **Bộ phận xin nhân nhượng:**			
Date/**Ngày:**	Time/ **Giờ:**	Place/ **Địa điểm:**	Signature/ **Chữ ký:**
Procedure/ **Quy trình**	Dept. manual/ **Sổ tay chất lượng:**		
Apply for/ **Áp dụng cho:**			

A/C type/ **Loại máy bay:**	Reg Nº/ **Số đăng ký:**	Engine/ **Động cơ:**	Part Nº/ **Số quy cách:**	Serial Nº/ **Số xuất xưởng:**

Details of concession request/ **Nội dung nhân nhượng**	Reason for request/**Lý do nhân nhượng:**

Item **Hạng mục**	Description **Mô tả**	This due **Thời hạn phải thực hiện**	Next due request/ **Thời hạn xin thêm**	Estimated due/ **Thời hạn dự kiến thực hiện**

Concession approval/ **Phê chuẩn:**	NO **Không**	YES **Có**	Signiture, stamp/ **Chữ ký, đóng dấu:**
Reason and/or Conditions/ **Lý do và/ hoặc điều kiện:**			Concession No/ **Số nhân nhượng:**

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
VARIATION REQUEST
PHIẾU YÊU CẦU GIA HẠN BẢO DƯỠNG
Mẫu/Form CAAV/FSSD-AIR 042

To: **Gửi đến:**			
From/ **Bộ phận xin nhân nhượng:**			
Date/**Ngày:**	Time/**giờ:**	Station/**địa điểm:**	Signature/**Chữ ký:**
A/C type/**Loại máy bay:**	Reg N°/**Số đăng ký:**	FH/**Giờ bay:**	
Part N°/**Số quy cách:**	Serial N°/ **Số xuất xưởng:**	FC/ **Lần CHC:**	
Reason for request/**Lý do yêu cầu nhân nhượng:**			

Item **Hạng mục**	Description **Mô tả**	This due **Thời hạn phải thực hiện**	Next due request/ **Thời hạn xin thêm**	Estimated due/ **Thời hạn dự kiến thực hiện**

Variation Granted/ **Phê chuẩn:**	NO **Không**	YES **Có**	Signiture, stamp/ **Chữ ký, đóng dấu:**
Reason or Conditions/ **Lý do và/ hoặc điều kiện:**			Variation No/ **Số phê chuẩn:**

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
EXEMPTION REQUEST
PHIẾU YÊU CẦU CẤP PHÉP MIỄN TRỪ
Mẫu/Form CAAV/FSSD-044

To/ **Gửi đến:**			
From/ **Bộ phận xin cấp phép miễn trừ:**			
Ref N°/ **Số tham khảo:**	Date/ **Ngày:**	Time/ **Giờ:**	Signature/ **Chữ ký:**
Reg N°/ **Số đăng ký:**	A/C type/ **Loại máy bay:**	FH/ **Giờ bay:**	
Engine/ **Động cơ:**	Comp/ **Thiết bị:**	FC/ **Lần cất hạ cánh:**	
Detals of exemption request/ **Nội dung xin cấp phép miễn trừ:**			
Assessed by AMO 145/ **Đánh giá của tổ chức bảo dưỡng 145:**			Signature/ Date/ Time/ **Chữ ký/ Ngày/ Giờ:**

AUTHORITY APPROVAL/PHÊ CHUẨN CỦA NHÀ CHỨC TRÁCH

Exemption Granted/ **Phê chuẩn ngoại lệ:**	NO **Không**	YES **Có**	Signiture// Date/ Time/ Stamp/ **Chữ ký/ Ngày/ Giờ/ Đóng dấu:**
Reason and/or Conditions/ **Lý do và/ hoặc điều kiện:**			Exemption No/ **Số phê chuẩn:**

PHỤ LỤC 2 ĐIỀU 20.117: HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP NHÂN NHƯỢNG

(a) Hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng khai thác tàu bay vượt quá giới hạn theo quy định của tài liệu MEL/CDL phải bao gồm:

(1) Bằng chứng về việc thực hiện các công việc bảo dưỡng cần thiết đã được thực hiện nhằm khắc phục hỏng hóc nhưng chưa đạt được kết quả;

(2) Bằng chứng về việc đặt và chuẩn bị vật tư, dụng cụ, thiết bị và nhân lực cần thiết cho công việc khắc phục hỏng hóc;

(3) Điền đầy đủ các thông tin của mẫu đơn CAAV/FSSD-AIR 040;

(4) Trường hợp đề nghị cấp nhân nhượng khai thác vượt quá giới hạn nêu trong dữ liệu bảo dưỡng (AMM, SRM, IPC...) phải có ý kiến bằng văn bản của nhà sản xuất máy bay/động cơ;

(5) Cam kết thực hiện nghiêm việc tuân thủ với các quy định và thời hạn của của nhân nhượng đã được cấp.

(b) Hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng kéo dài thời hạn bảo dưỡng tàu bay/thiết bị tàu bay đã được quy định tại tài liệu Chương trình bảo dưỡng tàu bay (AMS) phải bao gồm:

(1) Bằng chứng về việc đã thực hiện tất cả các công việc cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng theo quy định của AMS nhưng chưa đạt được kết quả;

(2) Cung cấp số liệu của chương trình độ tin cậy liên quan đến thiết bị, hệ thống mà công việc bảo dưỡng đó phải thực hiện để đảm bảo việc trì hoãn công việc bảo dưỡng sẽ không ảnh hưởng đến an toàn bay;

(3) Điền đầy đủ các thông tin của mẫu đơn CAAV/FSSD-AIR 042;.

(4) Đối với các công việc bảo dưỡng có liên quan đến thiết bị có thọ mệnh (life limited parts), yêu cầu bảo dưỡng bắt buộc (CMR*, CMR**, ALI) và các thiết bị quay năng lượng cao của động cơ phải có ý kiến của nhà chế tạo;

(5) Cam kết thực hiện nghiêm việc tuân thủ với các quy định và thời hạn của của nhân nhượng đã được cấp.

(c) Hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng sai lệch so với các quy trình trong tài liệu Điều hành quản lý bảo dưỡng của Người khai thác tàu bay (MME) hoặc Giải trình tổ chức bảo dưỡng của tổ chức bảo dưỡng (MOE) đã được Cục HKVN phê chuẩn phải bao gồm:

(1) Cung cấp đầy đủ lý do và thông tin giải thích việc sử dụng các biện pháp/quy trình thay thế các quy trình đã được Cục HKVN phê chuẩn;

(2) Tài liệu chứng minh tính tương đương của các biện pháp/quy trình thay thế được sử dụng để đảm bảo mức độ an toàn bay tương đương;

(3) Điền đầy đủ các thông tin của mẫu đơn CAAV/FSSD-AIR 044;

(4) Cam kết thực hiện nghiêm việc tuân thủ với các quy định và thời hạn của của nhân nhượng đã được cấp;

(d) Hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng sai lệch về chủng loại dụng cụ, trang thiết bị bảo dưỡng tàu bay so với các dụng cụ, trang thiết bị được quy định trong các tài liệu bảo dưỡng đã được Cục HKVN phê chuẩn phải bao gồm:

(1) Cung cấp đầy đủ các lý do và thông tin đến việc phải sử dụng các dụng cụ, thiết bị thay thế các dụng cụ, thiết bị đã được phê chuẩn tại các tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng đã được phê chuẩn hoặc các tài liệu đã được Cục HKVN phê chuẩn;

(2) Cung cấp bản vẽ thiết kế, tính năng kỹ thuật của các dụng cụ, thiết bị thay thế để đảm bảo tính năng tương đương với các dụng cụ, thiết bị đã được phê chuẩn;

(3) Đối với các dụng cụ, thiết bị dùng để đo đạc, căn chỉnh các tham số của hệ thống điều khiển động cơ và tàu bay phải có ý kiến bằng văn bản của nhà chế tạo;

(4) Điền đầy đủ các thông tin của Mẫu đơn CAAV/FSSD-AIR 044;

(5) Cam kết thực hiện nghiêm việc tuân thủ với các quy định và thời hạn của của nhân nhượng đã được cấp.

Phần 21

CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHO TÀU BAY VÀ CÁC SẢN PHẨM, THIẾT BỊ CỦA TÀU BAY

Chương A: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

21.001. Phạm vi áp dụng

21.003. Định nghĩa

21.005. Các từ viết tắt

21.007. Ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác

21.010. Hỏng hóc, hoạt động sai chức năng và lỗi của sản phẩm

21.013. Chỉ lệnh đủ điều kiện bay

21.015. Phối hợp giữa thiết kế và chế tạo

Chương B: GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI HẠN CHẾ

21.017. Phạm vi áp dụng

21.020. Tư cách pháp lý

21.023. Năng lực

21.025. Điều kiện cấp, công nhận giấy chứng nhận loại

21.030. Các điều kiện đặc biệt

21.033. Cơ sở căn cứ cho việc cấp giấy chứng nhận loại

21.035. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường và đặc tính phê chuẩn

21.037. Các thay đổi yêu cầu phải cấp lại giấy chứng nhận loại

21.040. Tuân thủ các cơ sở cấp giấy chứng nhận loại và yêu cầu về bảo vệ môi trường

21.043. Cấp giấy chứng nhận loại

21.045. Cấp giấy chứng nhận loại hạn chế

21.047. Thiết kế loại

21.050. Kiểm tra và thử nghiệm

21.053. Thử nghiệm trên không

21.057. Giấy chứng nhận loại

21.060. Nghĩa vụ của người có giấy chứng nhận loại

21.063. Chuyển giao

21.065. Thời hạn và hiệu lực

21.067. Lưu giữ hồ sơ

21.070. Tài liệu hướng dẫn

21.071. Trình tự, thủ tục cấp, công nhận giấy chứng nhận loại

21.073. Hướng dẫn duy trì tính đủ điều kiện bay

Chương C: (ĐỂ TRỐNG)

CHƯƠNG D: THAY ĐỔI ĐỐI VỚI GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI

21.075. Phạm vi áp dụng

21.077. Phân loại các thay đổi đối với thiết kế loại

21.080. Tư cách pháp lý

21.083. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn

21.085. Thay đổi nhỏ

21.087. Thay đổi lớn

21.090. Các tính năng phê chuẩn và yêu cầu về bảo vệ môi trường

21.093. Phê chuẩn thay đổi

21.095. Lưu giữ hồ sơ

21.097. Hướng dẫn duy trì tính đủ điều kiện bay

21.100. Nghĩa vụ và đăng ký mẫu mã

Chương E: GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI BỔ SUNG

21.103. Phạm vi áp dụng

21.105. Tư cách pháp lý

21.107. Chứng minh năng lực

21.110. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận loại bổ sung

21.113. Chứng minh sự tuân thủ

21.115. Cấp giấy chứng nhận loại bổ sung

21.117. Chuyển giao

21.120. Thay đổi một phần của sản phẩm thuộc phạm vi giấy chứng nhận loại bổ sung

21.123. Các nghĩa vụ và đăng ký mẫu mã

21.125. Thời hạn và hiệu lực

21.127. Tài liệu hướng dẫn

21.130. Hướng dẫn duy trì tính đủ điều kiện bay

Chương F: CHẾ TẠO TẠI CƠ SỞ KHÔNG CÓ GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC CHẾ TẠO

21.133. Phạm vi áp dụng

21.135. Tư cách pháp lý

21.137. Hồ sơ đề nghị chứng minh sự phù hợp

21.140. Thỏa thuận thư

21.143. Các vi phạm

21.145. Thời hạn và hiệu lực

21.147. Hệ thống kiểm tra quá trình chế tạo

21.150. Thử nghiệm: tàu bay

21.153. Thử nghiệm: động cơ và cánh quạt

21.155. Nghĩa vụ của nhà chế tạo

21.157. Cam kết tuân thủ

Chương G: PHÊ CHUẨN TỔ CHỨC CHẾ TẠO

21.160. Phạm vi áp dụng

21.163. Tư cách pháp lý

21.167. Hồ sơ đề nghị cấp phê chuẩn

21.170. Cấp phê chuẩn tổ chức chế tạo

21.173. Hệ thống chất lượng

21.175. Giải trình tổ chức chế tạo

21.177. Các yêu cầu đối với phê chuẩn

21.180. Các thay đổi tổ chức chế tạo

21.183. Thay đổi địa điểm

21.185. Chuyển giao

21.187. Phạm vi phê chuẩn

21.190. Thay đổi phạm vi phê chuẩn

21.193. Kiểm tra, đánh giá

21.195. Các vi phạm

21.197. Thời hạn và hiệu lực

21.200. Các quyền hạn

21.203. Nghĩa vụ của chủ sở hữu giấy chứng nhận tổ chức chế tạo

Chương H: (ĐỂ TRỐNG)

Chương I: GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ỒN

21.205. Phạm vi áp dụng

21.207. Tư cách pháp lý

21.210. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận tiếng ồn

21.213. Cấp giấy chứng nhận tiếng ồn

21.215. Thay đổi hoặc điều chỉnh

21.217. Chuyển giao và cấp lại

21.220. Kiểm tra

21.223 Thời hạn và hiệu lực

Chương J: PHÊ CHUẨN TỔ CHỨC THIẾT KẾ

21.225. Phạm vi áp dụng

21.227. Tư cách pháp lý

21.230. Hồ sơ đề nghị cấp phê chuẩn

21.233. Cấp phê chuẩn tổ chức thiết kế

21.235. Hệ thống đảm bảo thiết kế

21.237. Dữ liệu

21.240. Các yêu cầu đối với phê chuẩn

21.243. Các thay đổi trong hệ thống bảo đảm thiết kế

21.245. Chuyển giao

21.247. Phạm vi phê chuẩn

21.250. Thay đổi phạm vi của phê chuẩn

21.253. Kiểm tra, đánh giá

21.257. Vi phạm

21.260. Thời hạn và hiệu lực

21.263. Các quyền hạn

21.265. Nghĩa vụ của tổ chức thiết kế

Chương K: PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ

21.267. Phạm vi áp dụng

21.270. Việc tuân thủ với các yêu cầu áp dụng

21.273. Phê chuẩn các phụ tùng và thiết bị

21.275. Ký cho phép lắp đặt các phụ tùng và thiết bị

Chương L:

Chương M: SỬA CHỮA

21.277. Phạm vi

21.280. Tư cách pháp lý

21.283. Chứng minh năng lực

21.285. Thiết kế sửa chữa

21.287. Phân loại sửa chữa

21.290. Phê chuẩn thiết kế sửa chữa

21.293. Chế tạo các phụ tùng sửa chữa

21.295. Thực hiện công việc sửa chữa

21.297. Các giới hạn

21.300. Các hỏng hóc không được sửa chữa

21.303. Lưu giữ hồ sơ

21.305. Hướng dẫn duy trì tính đủ điều kiện bay

21.307. Nghĩa vụ và nhãn mác

Chương O: BẰNG TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

21.310. Phạm vi áp dụng

21.313. Tư cách pháp lý

21.315. Chứng minh năng lực

21.317. Hồ sơ đề nghị cấp bằng TCKT

21.320. Bằng TCKT cho động cơ phụ

21.323. Yêu cầu về số liệu

21.325. Cấp bằng TCKT

21.327. Quyền hạn của người có bằng TCKT

21.330. Công bố về thiết kế và tính năng

21.335. Nghĩa vụ của chủ sở hữu bằng TCKT

21.337. Phê chuẩn các sai lệch

21.340. Các thay đổi thiết kế

21.343. Lưu giữ hồ sơ

21.345. Công tác kiểm tra của Cục Hàng không Việt Nam

21.347. Thời hạn và hiệu lực

21.350. Chuyển giao

Chương Q: NHẬN DẠNG CÁC SẢN PHẨM VÀ THIẾT BỊ

21.353. Nhận dạng sản phẩm

21.355. Số liệu nhận dạng sản phẩm

21.357. Nhận dạng thiết bị và phụ tùng

21.360. Nhận dạng các thiết bị trọng yếu

21.363. Nhận dạng các hạng mục chế tạo theo TCKT

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 21.157: MẪU BIỂU 52 XÁC NHẬN SỰ PHÙ HỢP CỦA TÀU BAY

PHỤ LỤC 2 ĐIỀU 21.157: MẪU BIỂU 1 XÁC NHẬN SỰ PHÙ HỢP CỦA THIẾT BỊ, SẢN PHẨM TÀU BAY

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 21.197: QUY ĐỊNH CHI TIẾT THỦ TỤC GIA HẠN, SỬA ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC CHẾ TẠO/THIẾT KẾ SẢN PHẨM, THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG TÀU BAY

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 21.347: QUY ĐỊNH CHI TIẾT THỦ TỤC CẤP BẰNG TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THIẾT BỊ TÀU BAY - TSO

Chương A
CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

21.001. PHẠM VI ÁP DỤNG

(a) Phần này quy định các quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp hoặc đã có Giấy chứng nhận được ban hành phù hợp với các điều khoản được quy định trong Phần này.

21.003. ĐỊNH NGHĨA

(a) Phần này áp dụng các định nghĩa sau:

Ghi chú: Các định nghĩa khác liên quan đến hàng không được nêu ở Phần 1 của Bộ quy chế an toàn hàng không này.

21.005. CÁC TỪ VIẾT TẮT

(a) Các chữ viết tắt sau đây được áp dụng trong Phần này:

(1) TCKT: Tiêu chuẩn kỹ thuật.

21.007. ỦY QUYỀN CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHÁC

(a) Mọi hoạt động và nghĩa vụ được quy định trong Phần này phải được thực hiện bởi tổ chức đề nghị cấp, hoặc đã có, các loại Giấy chứng nhận quy định của Phần này. Tuy nhiên, các hoạt động và nghĩa vụ đó cũng có thể được ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác có đủ tư cách pháp nhân với điều kiện người ủy quyền và người được ủy quyền phải có thỏa thuận bằng văn bản đảm bảo các nghĩa vụ đó được thực hiện đầy đủ.

21.010. HỎNG HÓC, HOẠT ĐỘNG SAI CHỨC NĂNG VÀ LỖI CỦA SẢN PHẨM

(a) Hệ thống thu thập, điều tra và phân tích dữ liệu.

(1) Các tổ chức được cấp Giấy chứng nhận loại, Giấy chứng nhận loại hạn chế, Giấy chứng nhận loại bổ sung, TCKT, phê chuẩn việc thực hiện sửa chữa lớn hoặc các loại Giấy chứng nhận khác theo quy định của Phần này phải có hệ thống thu thập, điều tra và phân tích các báo cáo và thông tin có liên quan đến các hỏng hóc, hoạt động sai chức năng, lỗi của sản phẩm và các sự cố có ảnh hưởng đến tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của sản phẩm tàu bay, phụ tùng và thiết bị sản xuất thuộc phạm vi Giấy chứng nhận loại, Giấy chứng nhận loại hạn chế, Giấy chứng nhận loại bổ sung, bằng TCKT, phê chuẩn sửa chữa lớn hoặc tất cả các loại Giấy chứng nhận khác được ban hành theo Phần này. Các thông tin của hệ thống này phải được phổ biến cho các

Người khai thác đang sử dụng loại tàu bay, thiết bị và phụ tùng của tổ chức đó và đồng thời tới các cơ quan có thẩm quyền được quy định trong các Phần khác có liên quan của Bộ quy chế an toàn hàng không này, khi được yêu cầu.

(b) Báo cáo Cục HKVN.

(1) Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận loại, Giấy chứng nhận loại hạn chế, Giấy chứng nhận loại bổ sung, bằng TCKT, phê chuẩn sửa chữa lớn hoặc các Giấy chứng nhận khác được cấp theo quy định của Phần này phải báo cáo Cục HKVN các hỏng hóc, hoạt động sai chức năng, lỗi của sản phẩm hoặc các sự cố có liên quan đến sản phẩm tàu bay, thiết bị và phụ tùng được chế tạo theo năng định cho phép của loại Giấy chứng nhận tương ứng khi nhận thấy sản phẩm tàu bay, thiết bị và phụ tùng do mình chế tạo có thể gây uy hiếp an toàn bay.

(2) Các báo cáo này phải được thực hiện theo các mẫu biểu và cách thức do Cục HKVN quy định và phải được gửi trong thời gian nhanh nhất, không chậm hơn 72 giờ tính từ thời điểm phát hiện tình trạng mất an toàn, trừ trường hợp đặc biệt không thể thực hiện việc báo cáo theo đúng thời gian trên.

(c) Điều tra các sự cố được báo cáo

(1) Khi sự cố được báo cáo theo quy định tại khoản (b) của Điều này hoặc theo quy định tại 21.155(a)(6)(ii) hoặc 21.203(a)(6)(ii) có nguyên nhân do sai sót trong quá trình thiết kế hoặc sản xuất, tổ chức được cấp Giấy chứng nhận loại, Giấy chứng nhận loại hạn chế, Giấy chứng nhận loại bổ sung, bằng TCKT, phê chuẩn sửa chữa lớn hoặc các Giấy chứng nhận khác được ban hành theo các quy định của Phần này, hoặc tổ chức sản xuất sản phẩm tàu bay, phụ tùng, thiết bị có liên quan phải tiến hành điều tra nguyên nhân của các sai sót đó. Kết quả điều tra và các công việc đang thực hiện hoặc đề nghị sẽ được thực hiện nhằm sửa chữa sai sót nói trên phải được báo cáo Cục HKVN.

(2) Trong trường hợp Cục HKVN có yêu cầu cụ thể nhằm khắc phục các sai sót như đã nêu tại điểm (1), khoản (c) của Điều này thì tổ chức được cấp Giấy chứng nhận loại, Giấy chứng nhận loại hạn chế, Giấy chứng nhận loại bổ sung, bằng TCKT, phê chuẩn sửa chữa lớn hoặc các Giấy chứng nhận khác được ban hành theo các quy định của Phần này, hoặc tổ chức chế tạo phải trình Cục HKVN các tài liệu có liên quan.

21.013. CHỈ LỆNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

(a) Chỉ lệnh đủ điều kiện bay là tài liệu do Cục HKVN ban hành hoặc công nhận nhằm bắt buộc thực hiện một công việc trên tàu bay để khôi phục mức độ an toàn

cần thiết khi có dấu hiệu chứng tỏ mức độ an toàn của tàu bay đó bị xuống cấp hoặc bị uy hiếp.

(b) Cục HKVN sẽ ban hành chỉ lệnh đủ điều kiện bay trong trường hợp:

(1) Cục HKVN xác định có nguy cơ uy hiếp an toàn trên một tàu bay cụ thể do sai sót của tàu bay, động cơ, cánh quạt, thiết bị và phụ tùng lắp trên tàu bay đó gây ra; và

(2) Nguy cơ uy hiếp an toàn đó có khả năng đang tồn tại hoặc sẽ phát sinh trên các tàu bay khác.

(c) Trường hợp Cục HKVN ban hành chỉ lệnh đủ điều kiện bay nhằm khắc phục các tình trạng mất an toàn như được nêu trong khoản (b) của Điều này hoặc yêu cầu tiến hành công việc kiểm tra cụ thể thì chủ sở hữu của Giấy chứng nhận loại (TC holder), Giấy chứng nhận loại hạn chế, Giấy chứng nhận loại bổ sung, bằng TCKT, phê chuẩn sửa chữa lớn hoặc các Giấy chứng nhận khác được ban hành theo các quy định của Phần này, phải:

(1) Đề xuất hành động khắc phục hoặc công việc kiểm tra cần thiết hoặc kết hợp cả hai phương án trên, đồng thời trình đề xuất chi tiết lên Cục HKVN để được phê chuẩn;

(2) Sau khi đề xuất trên được Cục HKVN phê chuẩn, phải gửi các tài liệu mô tả chi tiết cùng hướng dẫn thực hiện cho tất cả các Người khai thác hoặc chủ sở hữu của các sản phẩm tàu bay, thiết bị và phụ tùng liên quan, và cho các tổ chức (cá nhân) phải thực hiện chỉ lệnh đủ điều kiện bay này khi họ yêu cầu.

(d) Chỉ lệnh đủ điều kiện bay bao gồm các thông tin như sau:

(1) Xác định và mô tả tình trạng mất an toàn;

(2) Xác định các tàu bay bị ảnh hưởng;

(3) Các công việc cần thực hiện;

(4) Thời hạn tiến hành các công việc cần thực hiện;

(5) Ngày bắt đầu hiệu lực của chỉ lệnh đủ điều kiện bay.

21.015. PHỐI HỢP GIỮA THIẾT KẾ VÀ CHẾ TẠO

(a) Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận loại, Giấy chứng nhận loại hạn chế, Giấy chứng nhận loại bổ sung, bằng TCKT, phê chuẩn sửa chữa lớn sẽ phối hợp với tổ chức chế tạo trong trường hợp cần thiết để đảm bảo:

(1) Phối hợp nhịp nhàng giữa việc thiết kế và chế tạo theo yêu cầu của các Điều 21.135, 21.163 hoặc 21.203; và

(2) Duy trì tính đủ điều kiện bay của sản phẩm, phụ tùng và thiết bị tàu bay.

Chương B

GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI HẠN CHẾ

21.017. PHẠM VI ÁP DỤNG

(a) Chương này quy định quy trình cấp/thừa nhận Giấy chứng nhận loại cho sản phẩm tàu bay, Giấy chứng nhận loại hạn chế cho tàu bay và quy định các quyền và nghĩa vụ của các tổ chức đề nghị cấp hoặc đã được cấp các Giấy chứng nhận này.

21.020. TƯ CÁCH PHÁP LÝ

(a) Các tổ chức đã hoặc đang chứng minh năng lực của mình theo quy định tại Điều 21.023 đều có đủ tư cách pháp lý để đề nghị Cục HKVN cấp Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận loại hạn chế theo các điều kiện quy định trong Chương này.

21.023. NĂNG LỰC

(a) Các tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận loại hạn chế phải có Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế được cấp theo các quy định của Chương J của Phần này để chứng minh năng lực của mình.

(b) Trong trường hợp không thể đáp ứng được các yêu cầu nêu tại khoản (a) của Điều này có thể đề nghị Cục HKVN cho phép sử dụng các kinh nghiệm thiết kế, nguồn nhân lực và các trình tự công việc cụ thể cần thiết để đảm bảo việc tuân thủ các quy định của Điều này đối với các sản phẩm là một trong những loại như sau:

(1) Máy bay hoặc tàu bay cánh quay siêu nhẹ, tàu lượn hoặc tàu lượn có động cơ, khinh khí cầu;

(2) Máy bay nhỏ đáp ứng các nội dung sau:

(i) Một động cơ pit-tông, làm mát tuần hoàn hở và có công suất cất cánh tối đa nhỏ hơn 250 mã lực;

(ii) Cấu hình thông thường;

(iii) Kết cấu và vật liệu thông thường;

(iv) Bay theo quy tắc bay bằng mắt trong điều kiện không có băng;

(v) Tối đa 4 chỗ ngồi kể cả người lái và tải trọng cất cánh tối đa nhỏ hơn 3000 lb (1361kg);

(vi) Bay trong điều kiện không có tăng áp ca bin;

(vii) Hệ thống điều khiển không có trợ lực;

(viii) Thực hiện các động tác nhào lộn cơ bản với giới hạn hệ số quá tải là +6/-3;

(3) Động cơ pit-tông;

(4) Động cơ hoặc cánh quạt được cấp Giấy chứng nhận loại theo tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của tàu lượn có động cơ;

(5) Cánh quạt có biến cự cố định hoặc thay đổi.

21.025. ĐIỀU KIỆN CẤP, CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI

(a) Giấy chứng nhận loại được cấp, công nhận khi:

(1) Tàu bay, động cơ và cánh quạt phù hợp với các hình vẽ, tính năng hoạt động và đặc tính thiết kế đáp ứng được các yêu cầu của tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng;

(2) Thực hiện tốt các công việc thử nghiệm, bay kiểm chứng theo yêu cầu của việc phê chuẩn tàu bay, động cơ và cánh quạt được quy định tại các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng;

(3) Người đề nghị cấp, công nhận Giấy chứng nhận loại đã nộp đủ phí và lệ phí theo quy định.

(b) Người đề nghị cấp, công nhận Giấy chứng nhận loại chịu mọi chi phí trong quá trình kiểm tra cấp, thừa nhận Giấy chứng nhận loại.

(c) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại và Giấy chứng nhận loại hạn chế phải được thực hiện theo mẫu biểu và cách thức do Cục HKVN quy định và bao gồm:

(1) Bản vẽ 3 hình chiếu của tàu bay và các thông số cơ bản ban đầu cùng với các đặc tính, giới hạn hoạt động đề xuất;

(2) Bản vẽ tổng thể, mô tả các đặc tính thiết kế, đặc tính hoạt động và các giới hạn hoạt động đề xuất của động cơ hoặc cánh quạt đó;

(3) Tài liệu sơ đồ mạch điện;

(4) Tài liệu phân tích tải điện;

(5) Báo cáo của Hội động rà soát chương trình bảo dưỡng (MRBR) của nhà chế tạo;

(6) Tài liệu chương trình bảo dưỡng (MPD), bao gồm cả chương trình kiểm soát và phòng chống rỉ sét, chương trình bảo dưỡng cấu trúc tàu bay;

(7) Danh mục thiết bị cất cánh tối thiểu chính (MMEL);

(8) Giấy chứng nhận tiếng ồn;

(9) Giấy chứng nhận vô tuyến;

(10) Một bản sao của các tài liệu sau:

(i) Tài liệu hướng dẫn khai thác bay (AFM);

(ii) Tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng tàu bay (AMM);

(iii) Tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng động cơ;

(iv) Tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng cánh quạt;

(v) Tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng động cơ phụ;

(vi) Tài liệu tra cứu thiết bị lắp trên tàu bay (IPC);

(vii) Tài liệu hướng dẫn tiêu chuẩn thực hành (Practical Standards);

(viii) Tài liệu hướng dẫn sửa chữa cấu trúc tàu bay (SRM);

(ix) Danh mục các cấu trúc khung sườn chính (SSI);

(x) Tài liệu hướng dẫn quy trình xếp tải;

(xi) Tài liệu hướng dẫn cân và cân bằng tàu bay;

(xii) Tài liệu về kiểm tra không phá hủy (NDT).

21.030. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẶC BIỆT

(a) Cục HKVN sẽ quy định chi tiết các đặc tính kỹ thuật đặc biệt, điều kiện đặc biệt đối với sản phẩm khi các quy định đủ điều kiện bay hiện hành không quy định các tiêu chuẩn an toàn phù hợp cho sản phẩm đó trong các trường hợp sau:

(1) Sản phẩm hoàn toàn mới lạ hoặc có đặc tính thiết kế khác thường so với các thực tế thiết kế đang làm cơ sở cho các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay hiện hành;

(2) Mục đích sử dụng của sản phẩm hoàn toàn khác với thông thường;

(3) Kinh nghiệm từ các sản phẩm tương tự đang trong khai thác hoặc từ các sản phẩm có đặc tính thiết kế tương tự cho thấy các điều kiện mất an toàn có thể phát sinh.

(b) Các điều kiện đặc biệt sẽ bao gồm các tiêu chuẩn an toàn tương đương với mức an toàn quy định trong các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của Phần này nhằm đảm bảo mức an toàn cần thiết.

21.033. CƠ SỞ CĂN CỨ CHO VIỆC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI

(a) Các cơ sở căn cứ cho việc cấp Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận loại hạn chế phải được công bố và bao gồm:

(1) Tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng, công nhận hoặc thừa nhận có hiệu lực tại thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại quy định tại Phần 3, trừ khi:

(i) Cục HKVN có yêu cầu khác; hoặc

(ii) Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận lựa chọn việc tuân thủ với các sửa đổi có hiệu lực sau so với tiêu chuẩn đủ điều kiện bay hiện hành, hoặc theo yêu cầu tại Điểm (c) và (d) của Điều này.

(2) Các điều kiện đặc biệt theo quy định tại khoản (a) của Điều 21.030, nếu có.

(b) Cơ sở căn cứ được công bố cho đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại của các tàu bay hoặc tàu bay cánh quay có tải trọng cất cánh tối đa trên 5700 kg có giá trị trong thời hạn 5 năm; Cơ sở căn cứ được công bố cho đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại cho tất cả các tàu bay khác có giá trị trong thời hạn 3 năm trừ khi người đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại có đề nghị khoảng thời gian dài hơn, tại thời điểm nộp đơn, để có thể thực hiện công việc thiết kế, chế tạo và thử nghiệm.

(c) Trong trường hợp Giấy chứng nhận loại không được cấp hoặc sẽ không được cấp trong khoảng thời gian quy định tại Khoản (b); người làm đơn có thể:

(1) Nộp lại đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại và tuân thủ các quy định như đã nêu tại Khoản (a); hoặc

(2) Đề nghị kéo dài thời hạn của đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại lần thứ nhất và tuân thủ với tiêu chuẩn đủ điều kiện bay được áp dụng tại thời điểm, do người làm đơn lựa chọn, sau thời điểm mà Giấy chứng nhận loại đã có thể được cấp như quy định tại Khoản (b) đối với lần đề nghị trước.

(d) Nếu người làm đơn lựa chọn việc tuân thủ với sửa đổi của tiêu chuẩn đủ điều kiện bay sẽ có hiệu lực sau ngày nộp đơn, người làm đơn sẽ phải tuân thủ với các sửa đổi khác nữa nếu Cục HKVN nhận thấy các sửa đổi này có liên quan trực tiếp tới Giấy chứng nhận loại sẽ được cấp.

21.035. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐẶC TÍNH PHÊ CHUẨN

(a) Các yêu cầu về tiếng ồn đối với việc ban hành Giấy chứng nhận loại cho tàu bay được quy định theo các điều khoản trong Chương 1 của Phụ ước 16, quyển I phần II của Công ước Chi-ca-go, và:

(1) Đối với tàu bay phản lực cận âm: quyển I, phần II, chương 2, 3 và 4;

(2) Đối với tàu bay cánh quạt: quyển I, phần II, chương 3, 4, 5, 6 và 10;

(3) Đối với trực thăng: quyển I, phần II, chương 8 và 11;

(4) Đối với tàu bay vượt âm: quyển I, phần II, chương 12.

(b) Yêu cầu về khí thải đối với việc cấp Giấy chứng nhận loại cho tàu bay và động cơ được quy định trong Phụ ước 16 của Công ước Chi-ca-go:

(1) Ngăn ngừa thải nhiên liệu có chủ định: quyển II, phần II, chương 2;

(2) Khí thải của động cơ phản lực và động cơ lá cánh dùng cho tốc độ cận âm: quyển II, phần II, chương 2;

(3) Khí thải của động cơ phản lực và động cơ lá cánh dùng cho tốc độ vượt âm: quyển II, phần III, chương 3.

(c) Căn cứ vào Luật Hàng không dân dụng Việt Nam hoặc luật quốc tế đã được Việt Nam công nhận, người đề nghị được cấp Giấy chứng nhận loại phải chứng minh sự tuân thủ các quy định về tiếng ồn và theo quy định tại khoản (a) và (b) của Điều này.

21.037. CÁC THAY ĐỔI YÊU CẦU PHẢI CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI

(a) Trong trường hợp có sự thay đổi lớn về thiết kế, công suất động cơ, nguồn tạo lực đẩy, tải trọng của sản phẩm tàu bay so với các đặc tính được nêu trong Giấy chứng nhận loại đã cấp và Cục HKVN thấy cần thiết phải tiến hành việc kiểm tra lại toàn bộ sự tuân thủ với các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng, người đề xuất thay đổi phải làm đơn đề nghị cấp mới Giấy chứng nhận loại. Trình tự cấp lại Giấy chứng nhận loại được áp dụng tương tự như trình tự cấp Giấy chứng nhận loại.

21.040. TUÂN THỦ CÁC CƠ SỞ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(a) Người làm đơn đề nghị được cấp Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận loại hạn chế phải chứng minh sự tuân thủ các quy định cấp Giấy chứng nhận loại và các yêu cầu về bảo vệ môi trường và phải cung cấp Cục HKVN các bằng chứng về việc tuân thủ đó.

(b) Người làm đơn phải tuyên bố đã chứng minh việc tuân thủ các cơ sở căn cứ cho việc cấp Giấy chứng nhận loại và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

(c) Nếu người làm đơn có Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, việc tuyên bố nói tại khoản (b) trên đây phải được thực hiện theo quy định tại Chương J.

21.043. CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI

(a) Cục HKVN cấp Giấy chứng nhận loại cho sản phẩm tàu bay nếu người làm đơn đáp ứng các điều kiện sau đây:

(1) Chứng minh được năng lực đáp ứng các quy định tại Điều 21.023;

(2) Có văn bản cam kết theo quy định tại khoản b của Điều 21.040;

(3) Chứng minh rằng:

(i) Sản phẩm được phê chuẩn đáp ứng các cơ sở áp dụng cho việc cấp Giấy chứng nhận loại và quy định bảo vệ môi trường theo Điều 21.033 và Điều 21.035;

(ii) Các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay chưa được tuân thủ phải được bổ sung bằng các yếu tố đảm bảo mức an toàn tương đương;

(iii) Không có đặc tính nào có thể gây mất an toàn cho sản phẩm khi sử dụng sản phẩm theo đúng mục đích đã phê chuẩn;

(iv) Người làm đơn đã khẳng định bằng văn bản rằng sẵn sàng tuân thủ các quy định tại Điều 21.060

(4) Trong trường hợp Giấy chứng nhận loại cho tàu bay, động cơ hoặc cánh quạt, hoặc cả hai nếu lắp trên loại tàu bay đó cũng phải có Giấy chứng nhận loại tương ứng được ban hành theo quy định của Phần này.

21.045. CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI HẠN CHẾ

(a) Trường hợp tàu bay không đáp ứng đủ các yêu cầu quy định tại điểm (3) khoản (a) Điều 21.043, người làm đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại có thể được Cục HKVN cấp Giấy chứng nhận loại hạn chế sau khi:

(1) Tuân thủ các cơ sở cấp Giấy chứng nhận loại phù hợp do Cục HKVN quy định và đảm bảo an toàn cho mục đích sử dụng dự định của tàu bay, và các yêu cầu về bảo về môi trường đang được áp dụng;

(2) Người làm đơn khẳng định bằng văn bản rằng đã sẵn sàng tuân thủ các quy định tại Điều 21.060.

(b) Động cơ hoặc cánh quạt lắp trên tàu bay cũng được coi là sản phẩm tàu bay và phải:

(1) Có Giấy chứng nhận loại tương ứng được ban hành theo quy định của Phần này; hoặc

(2) Đã được chứng minh việc tuân thủ với các đặc tính phê chuẩn cần thiết để đảm bảo an toàn bay cho tàu bay.

Ghi chú: Xem Chương B Phần 3 quy định về trình tự, thủ tục cấp, công nhận hiệu lực giấy chứng nhận loại tàu bay.

21.047. THIẾT KẾ LOẠI

(a) Thiết kế loại bao gồm:

(1) Bản vẽ và các tính năng kỹ thuật, danh mục các bản vẽ và các tính năng kỹ thuật cần thiết để xác định cấu hình và đặc tính thiết kế của sản phẩm chứng minh việc tuân thủ với các cơ sở phê chuẩn loại và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

(2) Thông tin về vật liệu và quy trình, phương pháp chế tạo, lắp ráp của sản phẩm để khẳng định tính phù hợp của sản phẩm;

(3) Phần các giới hạn của tiêu chuẩn đủ điều kiện bay được phê chuẩn (ALS) trong hướng dẫn duy trì tính đủ điều kiện bay theo quy định của tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng;

(4) Tất cả các số liệu cần thiết khác cho phép so sánh và xác định tính đủ điều kiện bay, đặc tính về tiếng ồn, xả nhiên liệu, và độ khí thải (nếu cần thiết) của các sản phẩm tương tự sau này.

(b) Mỗi thiết kế loại phải được nhận dạng đầy đủ.

21.050. KIỂM TRA VÀ THỬ NGHIỆM

(a) Người làm đơn phải thực hiện các công việc kiểm tra và thử nghiệm cần thiết để chứng minh việc tuân thủ với các cơ sở cấp Giấy chứng nhận loại và các yêu cầu về bảo vệ môi trường áp dụng.

(b) Trước mỗi lần thực hiện thử nghiệm theo quy định tại Khoản (a) nêu trên, người làm đơn phải xác định các nội dung sau đây:

(1) Đối với mẫu thử:

(i) Các vật liệu và quy trình hoàn toàn phù hợp với các đặc tính kỹ thuật đề nghị trong thiết kế loại;

(ii) Các bộ phận của sản phẩm hoàn toàn phù hợp với hình vẽ đề nghị trong thiết kế loại;

(iii) Các quy trình sản xuất, chế tạo và lắp ráp tuân thủ các tính năng đề xuất trong thiết kế loại;

(2) Có đầy đủ thiết bị kiểm tra và dụng cụ đo sử dụng cho mục đích thử nghiệm, các dụng cụ này phải được hiệu chuẩn phù hợp.

(c) Cục HKVN sẽ tiến hành các công việc kiểm tra cần thiết để xác định việc tuân thủ của người làm đơn đối với các quy định tại Khoản (b) của Điều này.

(d) Cục HKVN sẽ rà soát lại các báo cáo, tiến hành kiểm tra và thực hiện hoặc chứng kiến các thử nghiệm trên mặt đất và trên không cần thiết để khẳng định tính xác thực của cam kết tuân thủ do người làm đơn đệ trình lên Cục HKVN theo quy định khoản (b) Điều 21.040 và khẳng định không có bất kỳ một tính năng hoặc đặc tính kỹ thuật nào có thể gây mất an toàn cho mục đích sử dụng theo quy định của Giấy chứng nhận loại.

(e) Đối với các thử nghiệm do Cục HKVN thực hiện hoặc chứng kiến nói tại khoản (d) trên đây:

(1) Người làm đơn phải trình Cục HKVN văn bản cam kết tuân thủ các quy định tại khoản (b); và

(2) Trong khoảng thời gian từ khi cam kết tuân thủ các quy định tại Khoản (b) được đưa ra và trình lên Cục HKVN, người làm đơn không được phép thực hiện bất kỳ thay đổi nào liên quan đến thử nghiệm trên sản phẩm, các thiết bị của sản phẩm nếu thay đổi đó có thể ảnh hưởng đến cam kết tuân thủ trên.

21.053. THỬ NGHIỆM TRÊN KHÔNG

(a) Thử nghiệm trên không nhằm mục đích cấp Giấy chứng nhận loại phải được thực hiện theo các điều kiện áp dụng cho các thử nghiệm trên không.

(b) Người làm đơn phải thực hiện các thử nghiệm trên không khi Cục HKVN thấy cần thiết để:

(1) Xác định việc tuân thủ với các cơ sở cấp Giấy chứng nhận loại áp dụng và với các yêu cầu về bảo vệ môi trường; và

(2) Xác định độ tin cậy, hoạt động đúng chức năng của tàu bay và các thiết bị tàu bay được phê chuẩn theo Phần này, trừ tàu lượn hoặc tàu lượn có động cơ và tàu bay có tải trọng cất cánh tối đa bằng hoặc nhỏ hơn 2722 kg.

(c) Thử nghiệm trên không theo quy định tại mục (2), khoản (b) của Điều này phải bao gồm:

(1) Đối với tàu bay lắp động cơ tuốc-bin chưa được sử dụng trên các loại tàu bay đã được cấp Giấy chứng nhận loại trước đó, tối thiểu 300 giờ hoạt động với đầy đủ động cơ phù hợp với Giấy chứng nhận loại (động cơ); và

(2) Đối với tất cả các tàu bay khác, tối thiểu 150 giờ hoạt động.

21.057. GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI

(a) Giấy chứng nhận loại và Giấy chứng nhận loại hạn chế phải bao gồm thiết kế loại, các giới hạn hoạt động, bảng số liệu Giấy chứng nhận loại về tiêu chuẩn đủ điều kiện bay và khí thải, cơ sở Giấy chứng nhận loại áp dụng, các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được Cục HKVN chấp thuận và tất cả các điều kiện, giới hạn khác đối với sản phẩm quy định trong các yêu cầu về tính năng phê chuẩn và bảo vệ môi trường. Ngoài ra, Giấy chứng nhận loại và Giấy chứng nhận loại hạn chế phải bao gồm bảng số liệu Giấy chứng nhận loại đối với tiếng ồn. Bảng số liệu Giấy chứng nhận loại của động cơ phải bao gồm cả hồ sơ về sự tuân thủ đối với tiêu chuẩn khí thải.

21.060. NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI CÓ GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI

(a) Người có Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận loại hạn chế phải:

(1) Thực hiện các nghĩa vụ quy định tại các Điều 21.010, 21.013, 21.015, 21.067, 21.070 và 21.073 và phải tiếp tục đáp ứng các yêu cầu về tư cách pháp lý quy định tại Điều 21.020;

(2) Xác định nhãn mác của sản phẩm theo quy định tại chương Q.

21.063. CHUYỂN GIAO

(a) Việc chuyển giao quyền sở hữu Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận loại hạn chế cho người khác chỉ có thể được thực hiện nếu người được chuyển giao có khả năng thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Điều 21.060 và, với mục đích chuyển giao, đã chứng minh khả năng được phê chuẩn theo các yêu cầu tại Điều 21.023.

21.065. THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC

(a) Giấy chứng nhận loại và Giấy chứng nhận loại hạn chế được cấp một lần và có hiệu lực nếu:

(1) Người được cấp Giấy chứng nhận loại tiếp tục tuân thủ các quy định nêu trong Phần này; và

(2) Giấy chứng nhận không bị trả lại hoặc bị thu hồi.

(b) Trong trường hợp bị trả lại hoặc có quyết định thu hồi do Cục HKVN ban hành, Giấy chứng nhận loại và Giấy chứng nhận loại hạn chế phải được nộp lại cho Cục HKVN.

21.067. LƯU GIỮ HỒ SƠ

(a) Người có Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận loại hạn chế có trách nhiệm lưu giữ, bảo quản các thông tin, tài liệu về thiết kế, các bản vẽ và báo cáo thử nghiệm, bao gồm cả hồ sơ kiểm tra sản phẩm đã qua thử nghiệm và sẵn sàng cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

21.070. TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN

(a) Người có Giấy chứng nhận loại, Giấy chứng nhận loại hạn chế phải soạn thảo, duy trì và cập nhật bản chính của các tài liệu yêu cầu trong cơ sở Giấy chứng nhận loại và yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với sản phẩm và phải cung cấp bản sao khi Cục HKVN yêu cầu.

21.071. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI

(a) Trong vòng 12 tháng kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại, Cục HKVN thực hiện các công việc kiểm tra, thử nghiệm cần thiết để cấp Giấy chứng nhận loại cho loại tàu bay, động cơ và cánh quạt được thiết kế, chế tạo tại Việt Nam, bao gồm:

(1) Thẩm định tính đầy đủ và hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại;

(2) Xác định tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng cho loại tàu bay, động cơ và cánh quạt được đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại để xác định căn cứ cho việc cấp Giấy chứng nhận loại cho loại tàu bay, động cơ và cánh quạt đó;

(3) Thẩm định các số liệu bản vẽ, danh mục các bản vẽ và các tính năng kỹ thuật cần thiết để xác định cấu hình và đặc tính thiết kế của sản phẩm chứng minh việc đáp ứng các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng, bao gồm cả thông tin về vật liệu và quy trình, phương pháp chế tạo, lắp ráp của sản phẩm để khẳng định tính phù hợp của sản phẩm;

(4) Thẩm định các giới hạn duy trì tính đủ điều kiện bay theo quy định của tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng;

(5) Xác định các yêu cầu về bảo vệ môi trường áp dụng đối với loại tàu bay, động cơ và cánh quạt đề nghị được cấp Giấy chứng nhận loại;

(6) Thực hiện hoặc thuê tổ chức độc lập đủ khả năng thực hiện kiểm tra, thử nghiệm và bay thử cần thiết để kiểm chứng việc tuân thủ của loại tàu bay, động cơ và cánh quạt đối với các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng.

(b) Trong vòng 6 tháng kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị công nhận Giấy chứng nhận loại, Cục HKVN thực hiện các công việc kiểm tra, thử nghiệm cần thiết để công nhận Giấy chứng nhận loại cho loại tàu bay, động cơ và cánh quạt lần đầu được khai thác tại Việt Nam, bao gồm:

(1) Thẩm định tính đầy đủ và hồ sơ đề nghị công nhận Giấy chứng nhận loại;

(2) Xem xét thừa nhận tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng cho loại tàu bay, động cơ và cánh quạt được đề nghị thừa nhận Giấy chứng nhận loại trên cơ sở phù hợp với Phụ ước 8 của Công ước Chi-ca-go;

(3) Thẩm định các giới hạn duy trì tính đủ điều kiện bay theo quy định của tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng;

(4) Xác định các yêu cầu về bảo vệ môi trường áp dụng đối với loại tàu bay, động cơ và cánh quạt đề nghị được công nhận Giấy chứng nhận loại;

(5) Xem xét thừa nhận kết quả kiểm tra, thử nghiệm và việc bay thử cần thiết để kiểm chứng việc tuân thủ của loại tàu bay, động cơ và cánh quạt đối với các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng.

21.073. HƯỚNG DẪN DUY TRÌ TÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

(a) Chủ sở hữu của Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận loại hạn chế phải cung cấp cho chủ sở hữu của một hoặc nhiều tàu bay, động cơ hoặc cánh quạt

01 bộ hướng dẫn hoàn chỉnh về việc duy trì tính đủ điều kiện bay bao gồm dữ liệu mô tả và hướng dẫn thực hiện được soạn thảo phù hợp với cơ sở cấp Giấy chứng nhận loại ngay khi giao tàu bay hoặc khi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay đầu tiên, sau đó phải cung cấp hướng dẫn này cho những tổ chức cần phải tuân thủ các điều khoản trong các hướng dẫn khi họ yêu cầu. Các tài liệu và hướng dẫn việc duy trì tính đủ điều kiện bay có liên quan đến đại tu hoặc các định kỳ dạng lớn có thể ban hành sau khi sản phẩm đã được đưa vào khai thác nhưng phải trước khi sản phẩm đạt đến thọ mệnh hoặc giờ bay liên quan.

(b) Ngoài ra, bất cứ thay đổi nào của hướng dẫn duy trì tính đủ điều kiện bay cũng đều phải được gửi tới các Người khai thác sản phẩm và phải được gửi cho những người phải tuân thủ các hướng dẫn này khi họ yêu cầu. Chương trình về phương pháp phân bố các thay đổi đối với các hướng dẫn này phải được trình Cục HKVN.

Chương C: (ĐỂ TRỐNG)

Chương D
THAY ĐỔI ĐỐI VỚI GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI

21.075. PHẠM VI ÁP DỤNG

(a) Chương này quy định quy trình phê chuẩn các thay đổi đối với thiết kế loại và Giấy chứng nhận loại, quy định quyền và nghĩa vụ đối với người đề nghị cấp hoặc người đã được cấp các phê chuẩn này. Giấy chứng nhận loại trong chương này bao gồm Giấy chứng nhận loại và Giấy chứng nhận loại hạn chế.

21.077. PHÂN LOẠI CÁC THAY ĐỔI ĐỐI VỚI THIẾT KẾ LOẠI

(a) Thay đổi trong thiết kế loại bao gồm:

(1) Thay đổi nhỏ là thay đổi không có ảnh hưởng đáng kể đến trọng lượng, cân bằng, độ bền của cấu trúc, độ tin cậy, tính năng khai thác, độ ồn, xả nhiên liệu và khí thải của động cơ hoặc các tính năng khác có ảnh hưởng đến tính đủ điều kiện bay của sản phẩm;

(2) Thay đổi lớn là các thay đổi khác không nằm trong phạm vi quy định tại điểm (1) trên;

(3) Thay đổi lớn và thay đổi nhỏ phải được phê chuẩn phù hợp theo quy định tại Điều 21.085 hoặc 21.087 và phải nhận dạng đầy đủ.

21.080. TƯ CÁCH PHÁP LÝ

(a) Chỉ chủ sở hữu Giấy chứng nhận loại có quyền đề nghị được cấp phê chuẩn thay đổi lớn đối với thiết kế loại theo quy định của Chương này; trong mọi trường hợp khác, việc đề nghị phê chuẩn thay đổi lớn đối với thiết kế loại phải thực hiện theo quy định của Chương E.

(b) Người có quyền hợp pháp đối với giấy chứng nhận loại có thể làm hồ sơ đề nghị được phê chuẩn thay đổi nhỏ đối với thiết kế loại theo quy định của Chương này.

21.083. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ CHUẨN

(a) Hồ sơ đề nghị được phê chuẩn thay đổi thiết kế loại được làm thành 01 bộ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục HKVN tối thiểu 6 tháng trước ngày dự kiến đưa vào khai thác, hồ sơ bao gồm:

(1) Mô tả chi tiết của thay đổi và nêu rõ:

(i) Các bộ phận trong thiết kế loại và những tài liệu hướng dẫn đã được phê chuẩn sẽ bị tác động do thay đổi gây ra; và

(ii) Các tính năng phê chuẩn, yêu cầu về bảo vệ môi trường phát sinh và thay đổi thiết kế phải tuân thủ quy định tại Điều 21.090.

(b) Xác định các công việc kiểm tra lại cần thiết để chứng minh sản phẩm sau khi thay đổi tuân thủ các tính năng phê chuẩn và yêu cầu bảo vệ môi trường áp dụng.

21.085. THAY ĐỔI NHỎ

(a) Các thay đổi nhỏ trong thiết kế loại phải do Cục HKVN hoặc tổ chức thiết kế, đã được Cục HKVN phê chuẩn hoặc thừa nhận, phân loại và phê chuẩn.

21.087. THAY ĐỔI LỚN

(a) Người đề nghị phê chuẩn thay đổi lớn có trách nhiệm:

(1) Trình Cục HKVN thiết kế loại có các số liệu dẫn chứng và các dữ liệu mô tả cần thiết;

(2) Chứng minh sản phẩm được thay đổi tuân thủ với các tính năng phê chuẩn và yêu cầu bảo vệ môi trường như quy định tại Điều 21.090;

(3) Tuyên bố đã chứng minh sự tuân thủ với các cơ sở Giấy chứng nhận loại áp dụng và các yêu cầu về bảo vệ môi trường và cung cấp Cục HKVN các bằng chứng về tuyên bố đó; và

(4) Nếu người đề nghị phê chuẩn thay đổi lớn có Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế phù hợp thì phải thực hiện tuyên bố nói tại điểm (a)(3) trên theo các điều của Chương J;

(5) Tuân thủ các quy định tại Điều 21.050 và trong trường hợp áp dụng tuân thủ các quy định tại Điều 21.053.

(b) Phê chuẩn thay đổi lớn đối với thiết kế loại được giới hạn ở một hoặc nhiều cấu hình cụ thể có chứa sự thay đổi đó.

Ghi chú: Mọi thay đổi đối với sản phẩm tàu bay bằng việc áp dụng thay đổi nhỏ, thay đổi lớn vào thiết kế loại, chưa tới mức phải đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận loại mới, chủ sở hữu tàu bay hoặc Người khai thác phải đề nghị Cục HKVN hoặc quốc gia thiết kế đã phê chuẩn Giấy chứng nhận loại tàu bay hoặc quốc gia đăng ký tàu bay cấp Giấy chứng nhận loại bổ sung đối với thay đổi đó. Người làm đơn đề nghị sẽ phải thực hiện theo các quy trình cấp Giấy chứng nhận loại bổ sung theo quy định của quốc gia đó (Chương B Phần 3).

21.090. CÁC TÍNH NĂNG PHÊ CHUẨN VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(a) Người đề nghị phê chuẩn thay đổi phải chứng minh:

(1) Sản phẩm sau khi thay đổi tuân thủ các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng cho sản phẩm đang có hiệu lực tại thời điểm đề nghị phê chuẩn thay đổi; và

(2) Sản phẩm sau khi thay đổi tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường áp dụng quy định tại Điều 21.035.

(b) Trường hợp không thể đáp ứng các quy định tại khoản (a) Điều này, người đề nghị phê chuẩn thay đổi có thể chứng minh sự tuân thủ của sản phẩm sau khi thay đổi với sửa đổi tiêu chuẩn đủ điều kiện bay được quy định tại khoản (a) nêu trên vào thời điểm trước đó và các tính năng phê chuẩn khác mà Cục HKVN thấy có liên quan trực tiếp. Tuy nhiên, tiêu chuẩn đủ điều kiện bay này không được phép cũ hơn so với tiêu chuẩn đủ điều kiện bay được áp dụng tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận loại. Người làm đơn có thể áp dụng tiêu chuẩn này trong các trường hợp sau đây:

(1) Cục HKVN nhận thấy thay đổi là không quan trọng. Để xác định tính quan trọng của thay đổi, Cục HKVN sẽ xem xét sự thay đổi trong mối liên hệ với các thay đổi thiết kế liên quan trước đây và tất cả các sửa đổi về tính năng phê chuẩn áp dụng đã được ghi trong Giấy chứng nhận loại của sản phẩm. Các thay đổi đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây sẽ đương nhiên được coi là quan trọng:

(i) Thay đổi cấu hình chung và nguyên lý chế tạo;

(ii) Các giả thuyết sử dụng cho việc phê chuẩn thay đổi sản phẩm không còn có giá trị.

(2) Mỗi khu vực, hệ thống, bộ phận hoặc thiết bị mà Cục HKVN thấy không bị ảnh hưởng do thay đổi.

(3) Mỗi khu vực, hệ thống, bộ phận hoặc thiết bị chịu sự ảnh hưởng của thay đổi mà Cục HKVN nhận thấy sự tuân thủ của chúng với các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay theo quy định tại Khoản (a) không đóng góp đáng kể cho mức độ an toàn của sản phẩm sẽ được thay đổi hoặc không thực tế.

(c) Người đề nghị phê chuẩn thay đổi cho tàu bay, trừ tàu bay cánh quay, có trọng lượng tối đa 2722 kg hoặc cho tàu bay cánh quay không lắp động cơ tuốc-bin có trọng lượng tối đa 1361 kg, có thể chứng minh tính tuân thủ của sản phẩm được thay đổi với cơ sở phê chuẩn đã được ghi trong Giấy chứng nhận loại. Trường hợp thay đổi có ý nghĩa quan trọng trong một khu vực nhất định, Cục HKVN sẽ chỉ định việc tuân thủ với sửa đổi của cơ sở phê chuẩn ghi trong Giấy chứng nhận loại (có hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị phê chuẩn thay đổi) và với các tính năng phê chuẩn mà Cục HKVN thấy có liên quan trực tiếp, trừ khi Cục HKVN thấy việc tuân thủ với sửa đổi và các tính năng phê chuẩn đó không đóng góp đáng kể cho mức độ an toàn của sản phẩm được thay đổi hoặc không thực tế.

(d) Trường hợp các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn đề nghị phê chuẩn thay đổi không đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn cần thiết đối với thay đổi, người đề nghị phê chuẩn thay đổi có thể tuân thủ với các điều kiện đặc biệt quy định tại Điều 21.030, nhằm đảm bảo mức độ an toàn tương đương với mức độ an toàn đã được thiết lập trong các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay có hiệu lực tại thời điểm đề nghị phê chuẩn thay đổi.

(e) Thời hạn hiệu lực của hồ sơ đề nghị phê chuẩn thay đổi đối với tàu bay lớn hoặc máy bay cánh quay lớn tối thiểu là 5 năm, thời hạn hiệu lực của hồ sơ đề nghị thay đổi Giấy chứng nhận loại cho tất cả các tàu bay khác tối thiểu là 3 năm. Trong trường hợp thay đổi chưa được phê chuẩn hoặc sẽ không được phê chuẩn trong thời hạn quy định trên, người đề nghị phê chuẩn thay đổi có thể:

(1) Làm lại hồ sơ đề nghị phê chuẩn thay đổi đối với Giấy chứng nhận loại và tuân thủ với tất cả các quy định của Khoản (a) áp dụng cho lần đề nghị trước; hoặc

(2) Làm đơn đề nghị kéo dài thời hạn của hồ sơ đề nghị phê chuẩn thay đổi lần đầu và tuân thủ với các quy định tại Khoản (a) có hiệu lực tại thời điểm (do người làm đơn lựa chọn) sau thời hạn phê chuẩn thay đổi đã được thiết lập đối với hồ sơ đề nghị phê chuẩn lần đầu.

21.093. PHÊ CHUẨN THAY ĐỔI

(a) Người làm đơn đề nghị phê chuẩn thay đổi lớn đối với thiết kế loại sẽ được Cục HKVN phê chuẩn sau khi:

(1) Đệ trình tuyên bố quy định tại điểm (3), khoản (a) Điều 21.087.

(2) Chứng minh rằng:

(i) Sản phẩm sau khi thay đổi đáp ứng các tính năng phê chuẩn áp dụng và các yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Điều 21.090.

(ii) Các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay chưa được tuân thủ phải được bổ sung bằng các yếu tố đảm bảo mức an toàn tương đương; và

(iii) Không có đặc tính nào có thể gây mất an toàn cho sản phẩm khi sử dụng sản phẩm theo đúng mục đích đã phê chuẩn;

(b) Các thay đổi nhỏ đối với thiết kế loại chỉ được phê chuẩn theo quy định tại Điều 21.085 nếu chứng minh được rằng sản phẩm sau khi thay đổi đáp ứng các tính năng phê chuẩn áp dụng quy định tại Điều 21.090.

21.095. LƯU GIỮ HỒ SƠ

(a) Người làm đơn đề nghị phê chuẩn thay đổi phải lưu trữ, bảo quản hồ sơ, tài liệu về mỗi thay đổi, các thông tin liên quan tới thiết kế, các bản vẽ và báo cáo thử nghiệm, bao gồm cả hồ sơ kiểm tra sản phẩm đã được thay đổi và sẵn sàng cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

21.097. HƯỚNG DẪN DUY TRÌ TÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

(a) Chủ sở hữu phê chuẩn thay đổi nhỏ đối với thiết kế loại phải cung cấp hồ sơ các thay đổi liên quan đến hướng dẫn duy trì tính đủ điều kiện bay của sản phẩm có thay đổi nhỏ được soạn thảo trên cơ sở phê chuẩn loại áp dụng (nếu có), cho các chủ sở hữu của một hoặc nhiều tàu bay, động cơ, cánh quạt có chứa thay đổi nhỏ đó trong lúc giao sản phẩm hoặc lúc ban hành Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay đầu tiên cho tàu bay, động cơ hoặc cánh quạt, và phải cung cấp sự thay đổi về các hướng dẫn này tới tất cả những người phải tuân thủ với các điều khoản trong hướng dẫn duy trì tính đủ điều kiện bay đó khi họ yêu cầu.

(b) Ngoài ra, các thay đổi liên quan đến các hướng dẫn duy trì tiêu chuẩn đủ điều kiện bay phải được cung cấp cho tất cả các Người khai thác đang sử dụng sản phẩm có thay đổi nhỏ đó đồng thời phải gửi các thay đổi đó tới tất cả những người phải tuân thủ với các hướng dẫn đó khi họ yêu cầu.

21.100. NGHĨA VỤ VÀ ĐĂNG KÝ MẪU MÃ

(a) Chủ sở hữu phê chuẩn thay đổi nhỏ đối với thiết kế loại phải:

(1) Thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Điều 21.015, 21.097; và

(2) Đăng ký mẫu mã theo quy định tại Điều 21.357.

Chương E
GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI BỔ SUNG

21.103. PHẠM VI ÁP DỤNG

(a) Chương này thiết lập quy trình phê chuẩn thay đổi lớn đối với thiết kế loại theo các quy trình Giấy chứng nhận loại bổ sung, và thiết lập các quyền và nghĩa vụ của người đang đề nghị được cấp, hoặc đã có Giấy chứng nhận loại bổ sung.

21.105. TƯ CÁCH PHÁP LÝ

(a) Mọi tổ chức, cá nhân đã hoặc đang trong giai đoạn chứng minh năng lực theo quy định tại Điều 21.107 đều có quyền đề nghị phê chuẩn Giấy chứng nhận loại bổ sung theo quy định của Chương này.

21.107. CHỨNG MINH NĂNG LỰC

(a) Mọi tổ chức muốn đề nghị phê chuẩn Giấy chứng nhận loại bổ sung phải có Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế do Cục HKVN cấp theo quy định của Chương J.

(b) Trường hợp không có tổ chức thiết kế, người đề nghị phê chuẩn Giấy chứng nhận loại bổ sung có thể đề nghị Cục HKVN cho phép sử dụng các quy trình nêu rõ kinh nghiệm thiết kế, nguồn lực và trình tự các công việc cần thiết để chứng minh khả năng tuân thủ với các quy định của Chương này như là quy trình thay thế để chứng minh năng lực của mình.

21.110. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI BỔ SUNG

(a) Hồ sơ đề nghị phê chuẩn Giấy chứng nhận loại bổ sung phải bao gồm các mô tả thay đổi và xác định các công việc kiểm tra lại theo quy định tại Điều 21.083. Hồ sơ đồng thời phải chứng minh rằng các thông tin làm cơ sở xác định các công việc kiểm tra lại là đầy đủ và do người đề nghị phê chuẩn Giấy chứng nhận loại bổ sung cung cấp hoặc thông qua thỏa thuận với chủ sở hữu của Giấy chứng nhận loại.

21.113. CHỨNG MINH SỰ TUÂN THỦ

(a) Người đề nghị phê chuẩn Giấy chứng nhận loại bổ sung phải tuân thủ các quy định tại Điều 21.087.

21.115. CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI BỔ SUNG

(a) Người đề nghị phê chuẩn Giấy chứng nhận loại bổ sung sẽ được Cục HKVN phê chuẩn sau khi:

(1) Tuân thủ các quy định tại khoản (a) Điều 21.093;

(2) Chứng minh năng lực của mình theo quy định tại Điều 21.107;

(3) Khi người đề nghị phê chuẩn Giấy chứng nhận loại bổ sung và chủ sở hữu của Giấy chứng nhận loại đã có thỏa thuận theo quy định tại khoản (a) Điều 21.110:

(i) Chủ sở hữu Giấy chứng nhận loại không có phản đối về mặt kỹ thuật các thông tin được trình Cục HKVN theo quy định tại Điều 21.083; và

(ii) Chủ sở hữu của Giấy chứng nhận loại đồng ý hợp tác với chủ sở hữu của Giấy chứng nhận loại bổ sung để đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ của mình trong việc duy trì tính đủ điều kiện bay của sản phẩm sau khi thay đổi thông qua việc tuân thủ các quy định tại Điều 21.040 và 21.123.

21.117. CHUYỂN GIAO

(a) Giấy chứng nhận loại bổ sung chỉ được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân có đủ các điều kiện và có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 21.123 và người được chuyển giao phải chứng minh khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 21.107.

21.120. THAY ĐỔI MỘT PHẦN CỦA SẢN PHẨM THUỘC PHẠM VI GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI BỔ SUNG

(a) Các thay đổi nhỏ đối với một phần của sản phẩm thuộc phạm vi của Giấy chứng nhận loại bổ sung được phân loại và phê chuẩn theo Chương D.

(b) Mỗi thay đổi lớn đối với một phần của sản phẩm thuộc phạm vi của Giấy chứng nhận loại bổ sung sẽ được phê chuẩn bằng một Giấy chứng nhận loại bổ sung riêng biệt theo quy định của Chương này.

(c) Ngoài ra, mỗi thay đổi lớn đối với một phần của sản phẩm thuộc phạm vi của Giấy chứng nhận loại bổ sung, do chính chủ sở hữu của Giấy chứng nhận loại bổ sung đó trình lên Cục HKVN, có thể được phê chuẩn như là một thay đổi đối với Giấy chứng nhận loại bổ sung hiện hành.

21.123. CÁC NGHĨA VỤ VÀ ĐĂNG KÝ MẪU MÃ

(a) Chủ sở hữu của Giấy chứng nhận loại bổ sung phải :

(1) Thực hiện các nghĩa vụ :

(i) Quy định tại các Điều 21.010, 21.013, 21.015, 21.095, 21.127 và 21.130;

(ii) Cộng tác với chủ sở hữu Giấy chứng nhận loại theo quy định tại điểm (2), khoản (a) Điều 21.115;

(iii) Đáp ứng yêu cầu tại Điều 21.107.

(iv) Đăng ký mẫu mã theo quy định tại khoản (a) Điều 21.357.

21.125. THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC

(a) Giấy chứng nhận loại bổ sung sẽ được cấp không có thời hạn và sẽ chỉ có hiệu lực khi:

(1) Chủ sở hữu của Giấy chứng nhận loại bổ sung luôn tuân thủ các quy định trong Phần này; và

(2) Giấy chứng nhận không bị trả lại hoặc bị thu hồi theo các quy trình quản lý của Cục HKVN.

(b) Trong trường hợp trả lại hoặc bị thu hồi, Giấy chứng nhận phải nộp trở lại Cục HKVN.

21.127. TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN

(a) Chủ sở hữu của Giấy chứng nhận loại bổ sung phải xây dựng, duy trì và cập nhật bản gốc các sửa đổi tài liệu hướng dẫn theo yêu cầu của cơ sở Giấy chứng nhận loại áp dụng và các yêu cầu bảo vệ môi trường đối với sản phẩm. Các sửa đổi này phải bao gồm các thay đổi đã được thực hiện theo Giấy chứng nhận loại bổ sung và phải trình Cục HKVN khi được yêu cầu.

21.130. HƯỚNG DẪN DUY TRÌ TÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

(a) Chủ sở hữu Giấy chứng nhận loại bổ sung của tàu bay, động cơ, hoặc cánh quạt phải cung cấp bộ hồ sơ các thay đổi liên quan đến hướng dẫn duy trì tính đủ điều kiện bay, được soạn thảo trên cơ sở phê chuẩn loại áp dụng, cho các chủ sở hữu của một hoặc nhiều tàu bay, động cơ, cánh quạt có các đặc tính thuộc Giấy chứng nhận loại bổ sung trong lúc giao sản phẩm hoặc lúc ban hành Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay đầu tiên cho tàu bay, động cơ hoặc cánh quạt, và phải cung cấp các thay đổi hướng dẫn này cho tất cả những người phải tuân thủ với các điều khoản trong hướng dẫn duy trì tính đủ điều kiện bay đó khi họ yêu cầu. Các tài liệu hoặc một phần thay đổi của các hướng dẫn việc duy trì tính đủ điều kiện bay có liên quan đến đại tu hoặc các định kỳ dạng lớn có thể ban hành sau khi sản phẩm đã được đưa vào khai thác nhưng phải trước khi sản phẩm đạt đến thọ mệnh hoặc giờ bay liên quan.

(b) Ngoài ra, các thay đổi liên quan đến các hướng dẫn duy trì tiêu chuẩn đủ điều kiện bay phải được cung cấp cho tất cả các Người khai thác đang sử dụng sản phẩm thuộc Giấy chứng nhận loại bổ sung, đồng thời phải cung cấp các thay đổi cho tất cả những người phải tuân thủ với các hướng dẫn đó khi họ yêu cầu. Chương trình chỉ ra cách thức phân bổ các thay đổi đối với các hướng dẫn duy trì tính đủ điều kiện bay phải trình Cục HKVN.

Chương F

CHẾ TẠO TẠI CƠ SỞ KHÔNG CÓ GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC CHẾ TẠO

21.133. PHẠM VI ÁP DỤNG

(a) Chương này quy định quy trình chứng minh sự phù hợp với số liệu thiết kế của sản phẩm, thiết bị và phụ tùng dự định chế tạo tại cơ sở chưa có Giấy chứng nhận tổ chức chế tạo được cấp theo quy định tại Chương G.

(b) Chương này quy định nghĩa vụ của nhà chế tạo các sản phẩm, phụ tùng và thiết bị được sản xuất theo quy định của Chương này.

21.135. TƯ CÁCH PHÁP LÝ

(a) Mọi tổ chức (cá nhân) hợp pháp có thể nộp đơn đề nghị được chứng minh tính phù hợp của mỗi một sản phẩm, thiết bị hoặc phụ tùng theo quy định của Chương này trong các trường hợp sau đây:

(1) Đang có hoặc đã nộp đơn đề nghị phê chuẩn thiết kế của sản phẩm, thiết bị hoặc phụ tùng đó;

(2) Đã đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa chế tạo và thiết kế qua các thỏa thuận thích hợp với người đang đề nghị, hoặc đã có phê chuẩn của thiết kế đó.

21.137. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CHỨNG MINH SỰ PHÙ HỢP

(a) Hồ sơ phải bao gồm:

(1) Tài liệu chứng minh:

(i) Việc cấp Giấy chứng nhận tổ chức chế tạo theo quy định của Chương G là không (hoặc chưa) thích hợp; hoặc

(ii) Giấy chứng nhận hoặc phê chuẩn của sản phẩm, phụ tùng hoặc thiết bị theo quy định của Chương này là cần thiết trong khi đang chờ được phê chuẩn tổ chức chế tạo theo quy định của Chương G.

(2) Bảng tóm tắt các thông tin theo yêu cầu tại Điểm (2) Khoản (a) Điều 21.140.

21.140. THỎA THUẬN THƯ

(a) Người làm đơn đề nghị được chứng minh tính phù hợp của mỗi sản phẩm, phụ tùng hoặc thiết bị theo quy định của chương này được Cục HKVN cấp thỏa thuận thư trong vòng 15 ngày, sau khi:

(1) Đã thiết lập hệ thống kiểm tra quá trình chế tạo nhằm đảm bảo mỗi sản phẩm, phụ tùng hoặc thiết bị đều phù hợp với số liệu thiết kế và ở điều kiện hoạt động an toàn.

(2) Cung cấp các tài liệu với nội dung:

(i) Mô tả hệ thống kiểm tra quá trình chế tạo theo quy định tại Khoản (a);

(ii) Mô tả các phương tiện xác định hệ thống kiểm tra quá trình chế tạo;

(iii) Mô tả các thử nghiệm theo quy định tại Điều 21.150 và Điều 21.153 và tên của các cá nhân được ủy quyền cho mục đích nói tại khoản (a) Điều 21.157.

(3) Chứng minh có khả năng cung cấp các trợ giúp theo quy định tại Điều 21.010 và điểm (4) khoản (a) Điều 21.155.

21.143. CÁC VI PHẠM

(a) Các vi phạm về việc tuân thủ thỏa thuận thư theo các yêu cầu áp dụng trong Phần này (có kèm theo bằng chứng cụ thể) được phân loại như sau:

(1) Vi phạm Mức 1: là sự không tuân thủ với các quy định của Phần này dẫn tới việc không thể kiểm soát được việc tuân thủ các số liệu thiết kế và gây mất an toàn cho tàu bay;

(2) Vi phạm Mức 2: là sự không tuân thủ với các quy định của Phần này nhưng chưa phải là Mục 1;

(3) Vi phạm Mức 3: là những vi phạm được nhận biết bằng các chứng cứ khách quan, có chứa đựng các vấn đề tiềm ẩn có thể dẫn đến việc không tuân thủ như đã nêu ở Điểm (1) và (2).

(b) Sau khi nhận được thông báo về các vi phạm được phân loại ở trên:

(1) Đối với vi phạm Mức 1: Chủ thể của thỏa thuận thư được Cục HKVN cấp phù hợp với Phần này phải thực hiện hành động khắc phục đáp ứng yêu cầu của Cục HKVN trong khoảng thời gian không quá 21 ngày làm việc tính từ ngày nhận được thông báo vi phạm bằng văn bản;

(2) Đối với vi phạm Mức 2: Cục HKVN sẽ cho khoảng thời gian thực hiện hành động khắc phục phù hợp với tính chất của vi phạm nhưng trong bất kỳ trường hợp nào khởi đầu cũng không quá 6 tháng. Trong một số trường hợp và tùy theo tính chất của vi phạm, Cục HKVN có thể kéo dài thời hạn 6 tháng nếu kế hoạch khắc phục được chấp thuận và đáp ứng yêu cầu của Cục HKVN.

(3) Vi phạm Mức 3: không đòi hỏi chủ thể của thỏa thuận thư phải khắc phục ngay lập tức.

(c) Trong trường hợp vi phạm Mức 1 hoặc Mức 2, thỏa thuận thư do Cục HKVN cấp phù hợp với Phần này có thể sẽ bị hạn chế từng phần hoặc toàn bộ, bị đình chỉ hoặc thu hồi. Chủ thể của thỏa thuận thư sẽ được thông báo về sự hạn chế, đình chỉ hoặc thu hồi thỏa thuận thư một cách nhanh chóng.

21.145. THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC

(a) Thỏa thuận thư sẽ được cấp với thời hạn 1 năm và sẽ có hiệu lực trừ khi:

(1) Chủ sở hữu thỏa thuận thư không chứng minh được sự tuân thủ với các yêu cầu áp dụng của Chương này; hoặc

(2) Có dấu hiệu chứng tỏ nhà chế tạo không thể duy trì hệ thống kiểm soát hiệu quả đối với việc chế tạo các sản phẩm, phụ tùng hoặc thiết bị theo quy định của thỏa thuận thư; hoặc

(3) Nhà chế tạo không đáp ứng được các yêu cầu tại Điều 21.135;

(4) Thỏa thuận thư được trả lại hoặc bị thu hồi hoặc hết hạn.

(b) Khi được trả lại, bị thu hồi hoặc hết hạn, thỏa thuận thư phải được gửi trả lại Cục HKVN.

21.147. HỆ THỐNG KIỂM TRA QUÁ TRÌNH CHẾ TẠO

(a) Hệ thống kiểm tra quá trình chế tạo theo quy định tại Điều 21.140 phải có biện pháp để xác định:

(1) Các vật liệu nhập vào, các thiết bị mua hoặc có hợp đồng chế tạo thông qua các nhà cung ứng khác được sử dụng trong sản phẩm cuối cùng phải được xác định rõ trong số liệu thiết kế áp dụng;

(2) Các vật liệu nhập vào, và các thiết bị mua hoặc có hợp đồng chế tạo thông qua các nhà cung ứng khác phải đúng mẫu mã, số quy cách (P/N);

(3) Các quy trình, công nghệ chế tạo và phương pháp lắp ráp ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn của sản phẩm cuối cùng phải được thực hiện phù hợp với các tính năng được chấp thuận;

(4) Các thay đổi về thiết kế, bao gồm cả sự thay đổi về vật liệu, phải được phê chuẩn theo Chương D hoặc E và được kiểm soát chặt chẽ trước khi đưa vào áp dụng trên sản phẩm cuối cùng.

(b) Hệ thống kiểm tra quá trình chế tạo theo quy định tại Điều 21.140 phải đảm bảo:

(1) Kiểm tra tính phù hợp của các thiết bị với số liệu thiết kế áp dụng tại các vị trí có thể xác định độ chính xác trong quá trình chế tạo;

(2) Các vật liệu dễ bị hỏng hóc hoặc hư hại phải được lưu giữ và bảo quản phù hợp;

(3) Có đầy đủ bản vẽ thiết kế mới nhất cho những người tham gia vào quá trình chế tạo và quá trình kiểm tra, sử dụng khi cần thiết;

(4) Các vật liệu, thiết bị phế thải phải được bảo quản cách ly và treo thẻ nhằm tránh việc lắp lên sản phẩm cuối cùng;

(5) Vật liệu và thiết bị tồn lại do có các sai lệch so với số liệu thiết kế hoặc tính năng kỹ thuật, và những vật liệu, thiết bị đang được xem xét để lắp lên sản phẩm cuối cùng phải được kiểm tra lại bằng các quy trình kỹ thuật và chế tạo đã được Cục HKVN phê chuẩn. Khi các vật liệu hoặc thiết bị này được xác định là đáp ứng yêu cầu thì phải được treo thẻ phù hợp, và phải được kiểm tra lại, nếu cần phải làm lại hoặc sửa chữa. Nếu vật liệu hoặc thiết bị bị loại bỏ thì phải được đánh dấu và vứt bỏ để tránh lắp nhầm vào các sản phẩm cuối cùng;

(6) Các bộ hồ sơ tạo ra trong hệ thống kiểm tra quá trình chế tạo phải được lưu giữ, quy định mã số cùng với sản phẩm hoàn thiện hoặc một thiết bị nếu có thể. Các bộ hồ sơ này phải được nhà chế tạo lưu giữ để có thể cung cấp các thông tin cần thiết nhằm đảm bảo duy trì tính đủ điều kiện bay của sản phẩm.

21.150. THỬ NGHIỆM: TÀU BAY

(a) Nhà chế tạo tàu bay theo quy định của Chương này phải thiết lập quy trình thử nghiệm mặt đất, trên không và tuân thủ khoản (a) Điều 21.140.

(b) Mỗi quy trình thử nghiệm sản phẩm phải bao gồm các nội dung sau:

(1) Kiểm tra tính năng điều khiển của tàu bay;

(2) Kiểm tra tính năng bay (sử dụng thiết bị bay thông thường);

(3) Kiểm tra chức năng làm việc chuẩn xác của tất cả thiết bị và hệ thống tàu bay;

(4) Đảm bảo tất cả các thiết bị được quy định mã số quy cách và tất cả các bảng chỉ dẫn và tài liệu hướng dẫn bay được đặt trên tàu bay sau thử nghiệm trên không;

(5) Kiểm tra tất cả các đặc tính hoạt động của tàu bay trên mặt đất;

(6) Kiểm tra các nội dung khác đặc trưng cho tàu bay được thử nghiệm.

21.153. THỬ NGHIỆM: ĐỘNG CƠ VÀ CÁNH QUẠT

(a) Để chứng minh sự tuân thủ với các quy định nêu tại Khoản (a) Điều 21.140, nhà chế tạo động cơ và cánh quạt theo quy định của Chương này phải thử nghiệm chức năng của từng động cơ, từng cánh quạt có biến cự thay đổi theo quy định trong tài liệu do chủ sở hữu của Giấy chứng nhận loại ban hành nhằm kiểm tra độ chuẩn xác của các chức năng làm việc có phù hợp với phạm vi hoạt động được phê chuẩn trong Giấy chứng nhận loại hay không.

21.155. NGHĨA VỤ CỦA NHÀ CHẾ TẠO

(a) Nhà chế tạo các sản phẩm, thiết bị hoặc phụ tùng theo quy định của Chương này có nghĩa vụ:

(1) Chuẩn bị các sản phẩm, phụ tùng hoặc thiết bị để kiểm tra;

(2) Lưu giữ tại nơi chế tạo các số liệu kỹ thuật và các bản vẽ cần thiết để xác định sự phù hợp của sản phẩm với các số liệu thiết kế áp dụng;

(3) Duy trì hệ thống kiểm tra quá trình chế tạo để đảm bảo sự phù hợp của mỗi sản phẩm với số liệu thiết kế áp dụng và tình trạng hoạt động an toàn;

(4) Trợ giúp chủ sở hữu Giấy chứng nhận loại, Giấy chứng nhận loại hạn chế và Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế trong các hoạt động duy trì tính đủ điều kiện bay của sản phẩm, thiết bị và phụ tùng được chế tạo ra;

(5) Vì mục đích an toàn, thiết lập và duy trì hệ thống báo cáo sự cố trong nội bộ nhằm thu thập và đánh giá các báo cáo sự cố để nhận biết các chiều hướng xấu hoặc chỉ ra các yếu kém và khuyến khích báo cáo. Hệ thống này phải bao gồm sự đánh giá các thông tin liên quan tới các sự cố và phổ biến rộng rãi các thông tin liên quan;

(6) Yêu cầu về việc báo cáo đối với nhà chế tạo:

(i) Thông báo chủ sở hữu của Giấy chứng nhận loại, Giấy chứng nhận loại hạn chế hoặc Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế các trường hợp về sản phẩm, thiết bị và phụ tùng bị phát hiện có sai lệch so với số liệu thiết kế áp dụng sau khi đã được đưa vào sử dụng và cùng chủ sở hữu của các Giấy chứng nhận nói trên điều tra để phát hiện ra các sai lệch có thể gây mất an toàn đó;

(ii) Báo cáo Cục HKVN các sai lệch có thể gây tình trạng mất an toàn nói tại điểm (1) trên đây. Các báo cáo này phải được thực hiện theo mẫu biểu và cách thức do Cục HKVN quy định tại Điều 21.010;

(iii) Nếu tổ chức chế tạo là nhà cung ứng cho tổ chức chế tạo khác, phải thông báo cho tổ chức chế tạo đó các trường hợp các sản phẩm, thiết bị và phụ tùng bị phát hiện có sự sai lệch so với số liệu thiết kế áp dụng sau khi sản phẩm, thiết bị, phụ tùng đã được bàn giao.

21.157. CAM KẾT TUÂN THỦ

(a) Mỗi nhà chế tạo sản phẩm, thiết bị hoặc phụ tùng theo quy định của Chương này phải đưa ra bản cam kết về sự tuân thủ theo Mẫu 52 của Cục HKVN đối với một tàu bay hoàn chỉnh và Mẫu 1 cho các sản phẩm, thiết bị và phụ tùng khác. Cam kết này phải do người được ủy quyền và ở vị trí chịu trách nhiệm trong tổ chức chế tạo ký.

Ghi chú: Xem Phụ lục 1 của Điều 21.157 quy định Mẫu 52.

Ghi chú: Xem Phụ lục 2 của Điều 21.157 quy định Mẫu 1.

(b) Cam kết tuân thủ phải bao gồm:

(1) Đối với mỗi sản phẩm, thiết bị và phụ tùng, cam kết phải khẳng định sản phẩm, thiết bị và phụ tùng đó phù hợp với số liệu thiết kế và ở trạng thái hoạt động an toàn;

(2) Đối với mỗi tàu bay, cam kết phải khẳng định tàu bay đã được kiểm tra cả ở mặt đất và trên không theo quy định tại khoản (a) Điều 21.150;

(3) Đối với mỗi động cơ, hoặc cánh quạt có biến cự thay đổi, cam kết phải khẳng định động cơ hoặc cánh quạt đã được thử nghiệm chức năng lần cuối theo quy định tại Điều 21.153. Trong trường hợp động cơ, theo số liệu cung cấp của chủ sở hữu Giấy chứng nhận loại, cam kết mỗi động cơ hoàn chỉnh tuân thủ các yêu cầu về khí thải có hiệu lực tại thời điểm sản xuất động cơ.

(c) Nhà chế tạo mỗi sản phẩm, thiết bị và phụ tùng phải trình Cục HKVN công nhận hiệu lực của bản cam kết tại thời điểm khi:

(1) Bàn giao quyền sở hữu ban đầu các sản phẩm, thiết bị và phụ tùng; hoặc

(2) Nộp đơn đề nghị cấp bản gốc của Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay; hoặc

(3) Nộp đơn đề nghị cấp bản gốc của tài liệu đủ điều kiện bay xuất xưởng cho động cơ, cánh quạt, phụ tùng hoặc thiết bị.

(d) Cục HKVN sẽ công nhận hiệu lực của bản cam kết tuân thủ nếu sau khi kiểm tra nhận thấy sản phẩm, phụ tùng hoặc thiết bị phù hợp với các thiết kế áp dụng và trong tình trạng hoạt động an toàn.

Chương G
PHÊ CHUẨN TỔ CHỨC CHẾ TẠO

21.160 PHẠM VI ÁP DỤNG

(a) Chương này quy định:

(1) Quy trình phê chuẩn tổ chức chế tạo cho một tổ chức chế tạo sản phẩm, phụ tùng hoặc thiết bị với số liệu thiết kế áp dụng;

(2) Các quyền và nghĩa vụ của tổ chức đang đề nghị cấp, hoặc đã có phê chuẩn tổ chức chế tạo.

21.163. TƯ CÁCH PHÁP LÝ

(a) Mọi tổ chức, cá nhân có quyền hợp pháp có thể nộp đơn đề nghị phê chuẩn tổ chức chế tạo trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục Hàng không Việt Nam theo quy định của Chương này, người làm đơn phải :

(1) Chứng minh rằng, đối với một phạm vi công việc xác định, phê chuẩn tổ chức chế tạo theo quy định của Chương này phù hợp với mục đích chứng minh sự phù hợp với một thiết kế cụ thể;

(2) Đang có hoặc đã nộp đơn đề nghị phê chuẩn cho thiết kế cụ thể đó;

(3) Đảm bảo phối hợp chặt chẽ giữa chế tạo và thiết kế thông qua thỏa thuận thích hợp với người đang đề nghị, hoặc chủ sở hữu của phê chuẩn của thiết kế cụ thể đó.

21.167. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP PHÊ CHUẨN

(a) Hồ sơ đề nghị phê chuẩn tổ chức chế tạo phải bao gồm tóm tắt các thông tin quy định tại Điều 21.175 và các phạm vi phê chuẩn theo quy định tại Điều 21.187.

(b) Cục HKVN kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản cho người làm đơn nếu hồ sơ bị từ chối.

(c) Trường hợp hồ sơ được chấp nhận, trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục HKVN xem xét nội dung hồ sơ, thống nhất và thông báo chính thức kế hoạch kiểm tra.

(d) Trong thời hạn 30 ngày Cục HKVN sẽ cấp Giấy chứng nhận tổ chức chế tạo cho người làm đơn đề nghị nếu kết quả kiểm tra đáp ứng các yêu cầu quy định tại Phần này.

21.170. CẤP PHÊ CHUẨN TỔ CHỨC CHẾ TẠO

(a) Cục HKVN phê chuẩn tổ chức chế tạo nếu tổ chức chế tạo chứng minh việc tuân thủ với các yêu cầu của chương này.

21.173. HỆ THỐNG CHẤT LƯỢNG

(a) Tổ chức chế tạo phải chứng minh đã thiết lập và có đủ khả năng để duy trì hệ thống chất lượng. Hệ thống chất lượng phải được thể hiện trong tài liệu và phải hỗ trợ tổ chức chế tạo trong việc khẳng định mỗi một sản phẩm tàu bay, phụ tùng hoặc thiết bị do tổ chức sản xuất tạo ra, hoặc do các đối tác, nhà thầu phụ của tổ chức đó sản xuất ra tuân thủ các số liệu thiết kế áp dụng và trong trạng thái hoạt động an toàn, và như vậy, sẽ giúp tổ chức sản xuất thực hiện các quyền hạn quy định tại Điều 21.200.

(b) Hệ thống chất lượng phải bao gồm:

(1) Phụ thuộc vào phạm vi của phê chuẩn, các quy trình kiểm soát việc:

(i) Ban hành tài liệu, phê chuẩn và thay đổi của các tài liệu đó;

(ii) Đánh giá và kiểm soát nhà cung ứng và nhà thầu phụ;

(iii) Kiểm tra và xác định các sản phẩm, phụ tùng và các trang, thiết bị nhập vào, bao gồm cả các hạng mục mới hoặc đã qua sử dụng do chính khách hàng của tổ chức chế tạo cung cấp, là đúng như quy định trong số liệu thiết kế áp dụng;

(iv) Đăng ký mã số và hồ sơ nguồn gốc của vật tư, thiết bị;

(v) Các quy trình chế tạo;

(vi) Kiểm tra và thử nghiệm, bao gồm cả các thử nghiệm trên không và bay thử;

(vii) Hiệu chuẩn dụng cụ, thiết bị căn chỉnh và thiết bị kiểm tra;

(viii) Kiểm soát các sản phẩm không hợp quy cách;

(ix) Phối hợp với tổ chức đang đề nghị hoặc đã có phê chuẩn thiết kế về lĩnh vực tiêu chuẩn đủ điều kiện bay;

(x) Hoàn thiện và lưu trữ hồ sơ;

(xi) Trình độ và tay nghề của nhân viên;

(xii) Ban hành tài liệu đủ điều kiện bay xuất xưởng;

(xiii) Vận chuyển, bảo quản và đóng gói;

(xiv) Đánh giá chất lượng nội bộ và khắc phục vi phạm, nếu có;

(xv) Thực hiện các công việc trong phạm vi phê chuẩn nhưng tại các địa điểm nằm ngoài cơ sở đã được phê chuẩn;

(xvi) Công việc thực hiện sau khi hoàn tất việc chế tạo và trước khi bàn giao cho khách hàng nhằm duy trì tàu bay trong trạng thái hoạt động an toàn;

(2) Quy trình kiểm soát phải bao gồm các điều khoản cụ thể đối với các bộ phận trọng yếu.

(3) Chức năng đảm bảo chất lượng độc lập nhằm giám sát việc tuân thủ các quy trình của hệ thống chất lượng, cũng như sự hoàn thiện của quy trình đó. Việc giám sát này phải bao gồm hệ thống báo cáo phản hồi tới người quản lý (hoặc nhóm người quản lý) nêu tại tiểu mục (ii) điểm (3) khoản (a) Điều 21.177 và cuối cùng tới người quản lý quy định tại tiểu mục (i) điểm (3) khoản (a) Điều 21.177 để có biện pháp khắc phục trong trường hợp cần thiết.

21.175. GIẢI TRÌNH TỔ CHỨC CHẾ TẠO

(a) Tổ chức chế tạo phải trình Cục HKVN tài liệu "Giải trình tổ chức chế tạo" bao gồm các thông tin như sau:

(1) Cam kết tuân thủ giải trình tổ chức chế tạo và các tài liệu hướng dẫn liên quan do Giám đốc ký;

(2) Chức danh và họ tên của các cán bộ quản lý chủ chốt được Cục HKVN chấp thuận theo quy định tại tiểu mục (ii) điểm (3) khoản (a) Điều 21.177;

(3) Nhiệm vụ và trách nhiệm của các cán bộ quản lý quy định tại tiểu mục (ii) điểm (3) khoản (a) Điều 21.177 và các lĩnh vực mà các cán bộ đó đại diện trên danh nghĩa của tổ chức chế tạo khi làm việc với Cục HKVN;

(4) Sơ đồ tổ chức, trong đó chỉ rõ các mối liên hệ trách nhiệm của các cán bộ quản lý theo quy định tại tiểu mục (i) và (ii) điểm (3) khoản (a) Điều 21.177;

(5) Danh sách của các nhân viên ký cho phép xuất xưởng quy định tại điểm (4) khoản (a) Điều 21.177;

(6) Giới thiệu nguồn nhân lực;

(7) Giới thiệu các cơ sở nhà xưởng tại các địa điểm nêu trong phê chuẩn của tổ chức;

(8) Giới thiệu về phạm vi công việc của tổ chức chế tạo liên quan đến nội dung trong phê chuẩn;

(9) Quy trình thông báo cho Cục HKVN các thay đổi của tổ chức chế tạo;

(10) Quy trình sửa đổi giải trình tổ chức chế tạo;

(11) Giới thiệu về hệ thống chất lượng và các quy trình theo yêu cầu tại Điều 21.173;

(12) Danh sách đối tác, nhà thầu phụ nêu tại khoản (a) Điều 21.173.

(b) Giải trình tổ chức chế tạo phải được sửa đổi và cập nhật thường xuyên để đảm bảo phản ánh đúng thực tế của tổ chức, và phải cung cấp bản sao của các sửa đổi cho Cục HKVN.

21.177. CÁC YÊU CẦU ĐỐI VỚI PHÊ CHUẨN

(a) Tổ chức chế tạo phải chứng minh rằng:

(1) Đối với các yêu cầu về cơ sở nhà xưởng, điều kiện làm việc, thiết bị và dụng cụ, các quy trình chế tạo và vật liệu, số lượng và năng lực của đội ngũ nhân viên và tổ chức phải đầy đủ để thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 21.203.

(2) Đối với các tham số về tiêu chuẩn đủ điều kiện bay, tiếng ồn, thông thoáng nhiên liệu, khí thải:

(i) Tổ chức chế tạo sẽ nhận các tham số này từ Cục HKVN và từ chủ sở hữu (hoặc người đang đề nghị) phê chuẩn loại, phê chuẩn loại hạn chế hoặc phê chuẩn thiết kế để xác định việc tuân thủ với các số liệu thiết kế áp dụng;

(ii) Tổ chức chế tạo phải thiết lập quy trình đảm bảo các tham số đã được đưa vào tài liệu sản xuất của tổ chức một cách chính xác;

(iii) Các tham số này phải được cập nhật và sẵn sàng cung cấp cho tất cả cán bộ, nhân viên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được phân công.

(3) Đối với hệ thống quản lý và các nhân viên:

(i) Giám đốc được chỉ định phải chịu trách nhiệm trước Cục HKVN. Trách nhiệm của Giám đốc đối với tổ chức là phải đảm bảo quá trình chế tạo được thực hiện theo đúng các tiêu chuẩn quy định và tổ chức chế tạo luôn tuân thủ với các số liệu và quy trình nêu trong Giải trình tổ chức chế tạo theo quy định tại Điều 21.175;

(ii) Người được tổ chức chế tạo đề cử nhằm đảm bảo sự tuân thủ của tổ chức với các yêu cầu của Phần này, và phạm vi quyền hạn của họ. Những người này chịu trách nhiệm trực tiếp trước Giám đốc. Những người này phải được đào tạo cơ bản, có kiến thức và kinh nghiệm phù hợp;

(iii) Nhân viên ở các mức phải được phân quyền hạn thích hợp để có thể thực hiện các trách nhiệm được phân công và phải có sự phối hợp đầy đủ và hiệu quả giữa các bộ phận trong tổ chức chế tạo đối với các vấn đề liên quan tới tham số tiêu chuẩn đủ điều kiện bay, tiếng ồn, thông thoáng nhiên liệu và khí thải.

(4) Đối với đội ngũ nhân viên ký cho phép xuất xưởng được tổ chức chế tạo ủy quyền cho ký các tài liệu ban hành theo quy định tại Điều 21.200 trong phạm vi nội dung cho phép của phê chuẩn:

(i) Kiến thức, trình độ (bao gồm cả các chức năng khác trong tổ chức), và kinh nghiệm của các nhân viên ký cho phép xuất xưởng phải phù hợp để thực hiện tốt các trách nhiệm được phân công;

(ii) Tổ chức chế tạo phải lưu trữ hồ sơ của tất cả các nhân viên ký cho phép xuất xưởng bao gồm cả phạm vi công việc cụ thể mà họ được ủy quyền;

(iii) Các nhân viên ký cho phép xuất xưởng phải có bằng chứng về phạm vi các công việc họ được phép thực hiện.

21.180. CÁC THAY ĐỔI TỔ CHỨC CHẾ TẠO

(a) Sau khi được cấp phê chuẩn tổ chức chế tạo, các thay đổi quan trọng của tổ chức chế tạo đối với việc chứng minh sự tuân thủ, hoặc đối với các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay, các đặc tính về tiếng ồn, thông thoáng nhiên liệu, khí thải của sản phẩm hoặc thiết bị, đặc biệt các thay đổi đối với hệ thống chất lượng, phải được Cục HKVN phê chuẩn. Đơn đề nghị phê chuẩn thay đổi về tổ chức phải được trình Cục HKVN và tổ chức gửi đơn phải chứng minh tiếp tục tuân thủ các quy định của Chương này trước khi các thay đổi trên áp dụng. Tổ chức gửi đơn thực hiện trình tự, thủ tục phê chuẩn theo quy định tại 21.167.

(b) Tổ chức chế tạo được phê chuẩn theo các quy định của Chương này, có thể bị hạn chế từng phần hoặc toàn bộ, bị đình chỉ hoặc thu hồi Giấy chứng nhận theo quy định tại Điều 21.195 của Phần này.

21.183. THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM

(a) Việc thay đổi địa điểm của tổ chức chế tạo đã được phê chuẩn là thay đổi quan trọng và tuân thủ các quy định tại Điều 21.180.

21.185. CHUYỂN GIAO

(a) Trừ trường hợp việc thay đổi chủ sở hữu là thay đổi quan trọng như nêu tại Điều 21.180 Phê chuẩn tổ chức chế tạo không được phép chuyển giao.

21.187. PHẠM VI PHÊ CHUẨN

(a) Phê chuẩn tổ chức chế tạo phải nêu rõ phạm vi công việc, các sản phẩm hoặc các chủng loại phụ tùng, thiết bị mà tổ chức chế tạo được phép áp dụng các quyền hạn quy định tại Điều 21.163.

21.190. THAY ĐỔI PHẠM VI PHÊ CHUẨN

(a) Các thay đổi liên quan đến nội dung của phê chuẩn đều phải được Cục HKVN phê chuẩn. Tổ chức gửi đơn thực hiện trình tự, thủ tục hành chính theo quy định tại 21.167.

21.193. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

(a) Tổ chức chế tạo phải tạo điều kiện cho Cục HKVN kiểm tra, đánh giá cần thiết, kể cả đối với các đối tác và nhà thầu phụ, để xác định việc tuân thủ với các tiêu chuẩn của Chương này.

21.195. CÁC VI PHẠM

(a) Các vi phạm đối với việc tuân thủ các yêu cầu áp dụng trong Phần này (có kèm theo bằng chứng cụ thể) được phân loại như sau:

(1) Vi phạm Mức 1: là sự không tuân thủ với các quy định của Phần này dẫn tới việc không thể kiểm soát được việc tuân thủ các số liệu thiết kế và gây mất an toàn cho tàu bay;

(2) Vi phạm Mức 2: là sự không tuân thủ với các quy định của Phần này nhưng chưa phải là Mức 1;

(3) Vi phạm Mức 3: là những vi phạm được nhận biết bằng các chứng cứ khách quan, có chứa đựng các vấn đề tiềm ẩn có thể dẫn đến việc không tuân thủ như đã nêu ở điểm 1 và 2.

(b) Sau khi nhận được thông báo về các vi phạm:

(1) Đối với vi phạm Mức 1: Tổ chức chế tạo được Cục HKVN cấp Giấy chứng nhận cấp theo quy định của Phần này phải thực hiện hành động khắc phục đáp ứng yêu cầu của Cục HKVN trong khoảng thời gian không quá 21 ngày làm việc tính từ ngày nhận được thông báo vi phạm bằng văn bản;

(2) Đối với vi phạm Mức 2: Cục HKVN sẽ cho khoảng thời gian thực hiện hành động khắc phục phù hợp với tính chất của vi phạm nhưng trong bất kỳ trường hợp nào khởi đầu cũng không quá 6 tháng. Trong một số trường hợp và tùy theo tính chất của vi phạm, Cục HKVN có thể kéo dài thời hạn 6 tháng nếu kế hoạch khắc phục được nhất trí và đáp ứng yêu cầu của Cục HKVN;

(3) Vi phạm mức 3: không đòi hỏi tổ chức chế tạo phải khắc phục ngay lập tức.

(c) Trong trường hợp vi phạm Mức 1 hoặc Mức 2, tổ chức chế tạo có thể sẽ bị hạn chế từng phần hoặc toàn bộ, bị đình chỉ hoặc thu hồi Giấy chứng nhận. Chủ thể Giấy chứng nhận tổ chức chế tạo sẽ được thông báo về sự hạn chế, đình chỉ hoặc thu hồi phê chuẩn tổ chức chế tạo một cách nhanh chóng.

21.197. THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC

(a) Phê chuẩn tổ chức chế tạo có thời hạn hiệu lực tối đa là 1 năm và duy trì hiệu lực trừ một trong các trường hợp sau:

(1) Tổ chức chế tạo không thể chứng minh được sự tuân thủ với các tiêu chuẩn áp dụng của chương này;

(2) Cục HKVN bị chủ thể Giấy chứng nhận tổ chức chế tạo, các đối tác hoặc các nhà thầu phụ cản trở trong việc thực hiện đánh giá theo quy định tại 21.193;

(3) Khi có bằng chứng chứng minh tổ chức chế tạo không có khả năng duy trì kiểm soát một cách đầy đủ công việc chế tạo sản phẩm, thiết bị hoặc phụ tùng theo quy định trong phê chuẩn;

(4) Tổ chức chế tạo không đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 21.163;

(5) Giấy chứng nhận được hoàn trả hoặc bị thu hồi.

Ghi chú: Xem Phụ lục 1 Điều 21.197 quy định chi tiết thủ tục gia hạn, sửa đổi phê chuẩn tổ chức thiết kế, chế tạo sản phẩm, thiết bị, phụ tùng tàu bay.

(b) Trong trường hợp được trả lại hoặc bị thu hồi, phê chuẩn phải được gửi trả lại Cục HKVN.

21.200. CÁC QUYỀN HẠN

(a) Chủ thể Giấy chứng nhận tổ chức chế tạo theo quy định tại Điều 21.170 có quyền sau đây:

(1) Thực hiện các công việc chế tạo theo quy định của Phần này;

(2) Trong trường hợp tàu bay hoàn chỉnh, sau khi đã trình cam kết tuân thủ với các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng theo Mẫu 52, có thể cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay và phê chuẩn về tiếng ồn mà không cần phải chứng minh;

(3) Đối với trường hợp sản phẩm, thiết bị hoặc phụ tùng không cần phải chứng minh tiếp thì ban hành phê chuẩn cho phép xuất xưởng (Mẫu 1) theo quy định tại Điều 21.175;

(4) Bảo dưỡng tàu bay mới do chủ sở hữu chế tạo ra và cho phép tàu bay vào khai thác.

21.203. NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC CHẾ TẠO

(a) Chủ sở hữu phê chuẩn tổ chức chế tạo phải:

(1) Đảm bảo tài liệu "Giải trình tổ chức chế tạo" soạn thảo theo quy định tại Điều 21.175 và các tài liệu tham chiếu trong giải trình được sử dụng làm tài liệu làm việc cơ bản trong tổ chức chế tạo;

(2) Duy trì sự tuân thủ của tổ chức chế tạo với các số liệu và quy trình đã được phê chuẩn;

(3) Xác định:

(i) Mỗi tàu bay hoàn chỉnh phải tuân thủ số liệu thiết kế và ở trạng thái hoạt động an toàn trước khi trình Cục HKVN "Cam kết tuân thủ";

(ii) Các sản phẩm, thiết bị và phụ tùng khác đã hoàn chỉnh và tuân thủ các số liệu thiết kế và ở trạng thái hoạt động an toàn trước khi ban hành Mẫu 1 để phê chuẩn cho sản phẩm, thiết bị hoặc phụ tùng được phép xuất xưởng. Đối với động cơ, căn cứ theo số liệu do chủ sở hữu Phê chuẩn loại (động cơ) cung cấp, chủ sở hữu phải đảm bảo mỗi động cơ tuân thủ các yêu cầu về khí thải theo quy định tại Điều 21.035 có hiệu lực tại thời điểm động cơ được chế tạo;

(iii) Các sản phẩm, thiết bị, phụ tùng khác tuân thủ các số liệu áp dụng trước khi xuất Mẫu 1 như là Giấy chứng nhận chứng minh sự phù hợp của sản phẩm, thiết bị, phụ tùng đó.

(4) Ghi chép chi tiết các công việc đã thực hiện;

(5) Vì mục đích an toàn, thiết lập và duy trì hệ thống báo cáo sự cố trong nội bộ nhằm thu thập và đánh giá các báo cáo sự cố để nhận biết các chiều hướng xấu hoặc chỉ ra các yếu kém và khuyến khích báo cáo. Hệ thống này phải bao gồm sự đánh giá các thông tin liên quan tới các sự cố và phổ biến rộng rãi các thông tin liên quan;

(6) Báo cáo:

(i) Chủ sở hữu của Giấy chứng nhận loại hoặc chủ sở hữu Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế các trường hợp khi sản phẩm, thiết bị và phụ tùng bị phát hiện có sai lệch so với số liệu thiết kế áp dụng sau khi đã được tổ chức chế tạo cho phép xuất xưởng và phối hợp với chủ sở hữu của các phê chuẩn kiểm tra để xác định các sai lệch có thể gây mất an toàn;

(ii) Cục HKVN các sai lệch có thể gây mất an toàn nêu tại điểm (1) trên theo mẫu biểu và cách thức do Cục HKVN quy định hoặc chấp thuận tại điểm (2) khoản (b) Điều 21.013;

(iii) Tổ chức chế tạo các trường hợp các sản phẩm, thiết bị và phụ tùng bị phát hiện có sự sai lệch so với số liệu thiết kế áp dụng sau khi xuất xưởng, nếu nhà chế tạo được phê chuẩn theo quy định của chương này đồng thời là nhà cung ứng.

(7) Đảm bảo cung cấp sự trợ giúp cần thiết cho chủ sở hữu của Giấy chứng nhận loại, phê chuẩn thiết kế để giải quyết các vấn đề liên quan đến tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của sản phẩm, thiết bị hoặc phụ tùng do tổ chức chế tạo sản xuất ra;

(8) Thiết lập hệ thống lưu trữ các yêu cầu áp dụng đối với các đối tác, nhà cung ứng hoặc nhà thầu phụ, đảm bảo việc lưu trữ các số liệu chứng minh sự tuân thủ của sản phẩm, thiết bị hoặc phụ tùng. Những tài liệu đó phải sẵn sàng cung cấp cho Cục HKVN khi được yêu cầu và phải được lưu trữ để có thể cung cấp các thông tin cần thiết nhằm đảm bảo tính đủ điều kiện bay của sản phẩm, thiết bị hoặc phụ tùng;

(9) Trước khi ký xác nhận cho phép khai thác trong khuôn khổ nội dung của phê chuẩn chủ sở hữu tổ chức chế tạo phải xác định rằng tàu bay được bảo dưỡng đầy đủ và ở trạng thái hoạt động an toàn.

Chương H: (ĐỂ TRỐNG)

Chương I
GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ỒN

21.205. PHẠM VI ÁP DỤNG

(a) Chương này quy định quy trình cấp Giấy chứng nhận tiếng ồn cho tàu bay.

21.207. TƯ CÁCH PHÁP LÝ

(a) Các tổ chức, cá nhân có tàu bay đăng ký tại Cục HKVN có thể đề nghị cấp Giấy chứng nhận tiếng ồn cho tàu bay theo quy định của Chương này.

21.210. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ỒN

(a) Mỗi bộ hồ sơ phải bao gồm:

(1) Đối với tàu bay mới:

(i) Cam kết tuân thủ với một trong các điều kiện:

(A) Quy định tại điểm (2) khoản (a) Điều 21.200;

(B) Quy định tại Điều 21.157 và được Cục HKVN công nhận hiệu lực;

(C) Đối với tàu bay nhập khẩu, Cam kết của Nhà Chức trách Hàng không nước xuất khẩu đảm bảo tàu bay tuân thủ với thiết kế đã được Nhà chức trách đó phê chuẩn.

(ii) Các thông tin về tiếng ồn được xác định theo các yêu cầu tiếng ồn. Thông tin này phải được ghi rõ trong tài liệu hướng dẫn bay, khi tài liệu hướng dẫn bay này được yêu cầu cho một tàu bay cụ thể do tiêu chuẩn đủ điều kiện bay quy định.

(2) Đối với tàu bay đã qua sử dụng:

(i) Các thông tin về tiếng ồn được xác định theo các yêu cầu về tiếng ồn. Thông tin này phải được ghi rõ trong tài liệu hướng dẫn bay, yêu cầu đối với một tàu bay cụ thể do tiêu chuẩn đủ điều kiện bay quy định;

(ii) Hồ sơ ghi chép lịch sử của tàu bay nhằm thiết lập tiêu chuẩn chế tạo, cải tiến và bảo dưỡng của tàu bay.

(b) Cam kết theo quy định tại Điểm (1) Khoản (a) của Điều này phải được công bố trong thời hạn 30 ngày trước khi đưa tàu bay vào đăng ký tại Việt Nam nếu Cục HKVN không có quy định khác.

21.213. CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ỒN

(a) Cục HKVN cấp Giấy chứng nhận tiếng ồn sau khi người làm đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tiếng ồn đã nộp đầy đủ các tài liệu theo quy định tại Khoản (b) Điều 21.210.

(b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi người đề nghị nộp đầy đủ hồ sơ về Cục HKVN, Cục HKVN có trách nhiệm tiến hành kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận tiếng ồn.

(c) Cục HKVN kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản cho người làm đơn nếu hồ sơ bị từ chối.

(d) Trường hợp hồ sơ được chấp nhận, trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục HKVN xem xét nội dung hồ sơ, thống nhất và thông báo chính thức kế hoạch kiểm tra, đo độ ồn của tàu bay với người làm đơn đề nghị.

(e) Cục HKVN quyết định cấp, gia hạn, công nhận Giấy chứng nhận tiếng ồn trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày thông báo kế hoạch kiểm tra tình trạng kỹ thuật tàu bay.

21.215. THAY ĐỔI HOẶC ĐIỀU CHỈNH

(a) Việc thay đổi hoặc điều chỉnh nội dung của Giấy chứng nhận tiếng ồn do Cục HKVN thực hiện. Tổ chức, cá nhân thực hiện trình tự, thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 21.210 và 21.213.

21.217. CHUYỂN GIAO VÀ CẤP LẠI

(a) Khi quyền sở hữu tàu bay thay đổi:

(1) Nếu tàu bay vẫn giữ nguyên đăng ký, Giấy chứng nhận tiếng ồn phải chuyển giao cùng tàu bay;

(2) Nếu tàu bay chuyển đăng ký sang quốc gia khác, Giấy chứng nhận tiếng ồn sẽ được cấp trên cơ sở Giấy chứng nhận tiếng ồn cũ. Chủ sở hữu Giấy chứng nhận tiếng ồn gửi công văn thông báo thay đổi đến Cục HKVN, trong vòng 15 ngày Cục HKVN kể từ khi nhận được công văn Cục HKVN có trách nhiệm tiến hành kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận tiếng ồn.

21.220. KIỂM TRA

(a) Chủ sở hữu Giấy chứng nhận tiếng ồn phải tạo điều kiện để Cục HKVN tiếp cận và tiến hành tất cả các công việc kiểm tra cần thiết trên tàu bay mà Giấy chứng nhận tiếng ồn đó áp dụng.

21.223. THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC

(a) Giấy chứng nhận tiếng ồn được cấp vô thời hạn và sẽ có hiệu lực nếu:

(1) Tàu bay tuân thủ với thiết kế loại áp dụng, với các yêu cầu về bảo vệ môi trường và tiêu chuẩn đủ điều kiện bay; và

(2) Tàu bay không có sự chuyển đổi đăng kí;

(3) Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận loại hạn chế làm cơ sở cho việc cấp Giấy chứng nhận tiếng ồn còn giá trị hiệu lực;

(4) Giấy chứng nhận tiếng ồn không bị trả lại hoặc bị thu hồi.

(b) Trong trường hợp bị thu hồi, Giấy chứng nhận tiếng ồn phải được gửi lại Cục HKVN.

Chương J
PHÊ CHUẨN TỔ CHỨC THIẾT KẾ

21.225. PHẠM VI ÁP DỤNG

(a) Chương này quy định quy trình cấp Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế và quyền, nghĩa vụ đối với người đang đề nghị cấp hoặc đã có Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế.

21.227. TƯ CÁCH PHÁP LÝ

(a) Tất cả mọi tổ chức, cá nhân hợp pháp đều đủ tư cách pháp lý để đề nghị cấp Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế được quy định trong Chương này:

(1) Theo quy định tại Điều 21.023, 21.107, 21.280 hoặc 21.315; hoặc

(2) Cho các thiết kế thay đổi nhỏ hoặc sửa chữa nhỏ, cho mục đích được thực hiện các quyền hạn quy định tại Điều 21.263.

21.230. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP PHÊ CHUẨN

(a) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục Hàng không Việt Nam và phải bao gồm các thông tin tóm tắt theo quy định tại Điều 21.237 và các nội dung mà người làm đơn đề nghị được phê chuẩn theo quy định tại Điều 21.247.

(b) Cục HKVN kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản cho người làm đơn nếu hồ sơ bị từ chối.

(c) Trường hợp hồ sơ được chấp nhận, trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục HKVN xem xét nội dung hồ sơ, thống nhất và thông báo chính thức kế hoạch kiểm tra.

(d) Trong thời hạn 30 ngày, Cục HKVN sẽ cấp Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế cho người làm đơn đề nghị nếu kết quả kiểm tra đáp ứng các yêu cầu quy định tại Phần này.

21.233. CẤP PHÊ CHUẨN TỔ CHỨC THIẾT KẾ

(a) Cục HKVN cấp Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế sau khi đã chứng minh việc tuân thủ với các quy định của Chương này.

21.235. HỆ THỐNG ĐẢM BẢO THIẾT KẾ

(a) Tổ chức thiết kế phải chứng minh là đã thiết lập và có khả năng duy trì hệ thống đảm bảo thiết kế nhằm kiểm soát và giám sát việc thiết kế, thay đổi thiết kế đối với các sản phẩm, thiết bị và phụ tùng tàu bay trong phạm vi của phê chuẩn. Hệ thống đảm bảo thiết kế phải giúp tổ chức thiết kế:

(1) Đảm bảo mọi thiết kế của sản phẩm, thiết bị và phụ tùng tàu bay hoặc các thay đổi thiết kế của chúng tuân thủ với cơ sở phê chuẩn Giấy chứng nhận loại áp dụng và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

(2) Đảm bảo các trách nhiệm của tổ chức thiết kế được thực hiện đúng với:

(i) Các quy định phù hợp trong Phần này;

(ii) Các nội dung của phê chuẩn được cấp tại Điều 21.247.

(3) Độc lập giám sát việc tuân thủ, sự đầy đủ, các quy trình của tổ chức thiết kế. Việc giám sát này phải bao gồm hệ thống thông báo cho những người có trách nhiệm đưa ra các biện pháp khắc phục.

(b) Hệ thống đảm bảo thiết kế phải có chức năng kiểm tra độc lập sự tuân thủ với các cơ sở phê chuẩn mà tổ chức thiết kế đã cam kết thực hiện.

(c) Tổ chức thiết kế phải chỉ rõ cách thức mà hệ thống đảm bảo thiết kế áp dụng cho việc đánh giá và chấp nhận các thiết bị, phụ tùng đã thiết kế và các công việc do các đối tác hoặc các nhà thầu phụ thực hiện theo phương thức đã nêu trong quy trình của tổ chức đó.

21.237. DỮ LIỆU

(a) Tổ chức thiết kế phải cung cấp cho Cục HKVN "Giải trình tổ chức thiết kế", trong đó trình bày cơ cấu tổ chức, các quy trình liên quan, các sản phẩm hoặc các thay đổi của sản phẩm sẽ được thiết kế.

(b) Trong trường hợp các thiết bị, phụ tùng hoặc thay đổi của các sản phẩm tàu bay được thiết kế bởi các tổ chức đối tác hoặc các nhà thầu phụ khác, "Giải trình tổ chức thiết kế" phải bao gồm cam kết rằng tổ chức thiết kế đảm bảo tất cả các thiết bị và phụ tùng tuân thủ các quy định tại Điều 21.235. Tài liệu "Giải trình tổ chức thiết kế" đồng thời, trực tiếp hoặc qua dẫn chiếu, phải mô tả và cung cấp các thông tin về các hoạt động thiết kế và sơ đồ tổ chức của các đối tác hoặc nhà thầu phụ như là cơ sở cho sự cam kết trên.

(c) Giải trình tổ chức thiết kế sẽ phải được thường xuyên sửa đổi, cập nhật phù hợp với các thay đổi của tổ chức thiết kế. Bản sao của các sửa đổi, cập nhật đó phải được cung cấp cho Cục HKVN.

(d) Tổ chức thiết kế phải cung cấp hồ sơ về trình độ và kinh nghiệm của đội ngũ quản lý và của những người có trách nhiệm đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tiêu chuẩn đủ điều kiện bay và các yêu cầu về bảo vệ môi trường của tổ chức.

21.240. CÁC YÊU CẦU ĐỐI VỚI PHÊ CHUẨN

(a) Ngoài việc tuân thủ các quy định tại Điều 21.235, trên cơ sở các thông tin đã nộp theo quy định tại Điều 21.237, tổ chức thiết kế phải chứng minh:

(1) Đội ngũ nhân viên kĩ thuật đầy đủ về số lượng và kinh nghiệm và có quyền hạn phù hợp để thực hiện các trách nhiệm được phân công, được trang bị đầy đủ khu vực làm việc, cơ sở nhà xưởng và dụng cụ, trang thiết bị làm việc để đạt được các mục tiêu về tính đủ điều kiện bay, tiếng ồn, thông thoáng nhiên liệu và khí thải đối với sản phẩm.

(2) Có sự phối hợp đầy đủ và chặt chẽ giữa các bộ phận và trong từng bộ phận về các vấn đề tiêu chuẩn đủ điều kiện bay và yêu cầu bảo vệ môi trường.

21.243. CÁC THAY ĐỔI TRONG HỆ THỐNG BẢO ĐẢM THIẾT KẾ

(a) Sau khi ban hành Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, các thay đổi quan trọng trong hệ thống đảm bảo thiết kế có liên quan đến chứng minh sự tuân thủ hoặc tiêu chuẩn đủ điều kiện bay và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với sản phẩm, đều phải được Cục HKVN phê chuẩn. Đơn đề nghị phê chuẩn thay đổi phải trình Cục HKVN, và trên cơ sở của tờ trình về các thay đổi đối với giải trình tổ chức thiết kế và trước khi áp dụng các thay đổi đó tổ chức thiết kế phải chứng minh tiếp tục duy trì tuân thủ các quy định của Chương này sau khi áp dụng các thay đổi trên. Tổ chức thiết kế thực hiện trình tự, thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 21.227 và 21.230.

21.245. CHUYỂN GIAO

(a) Ngoại trừ việc thay đổi chủ sở hữu được coi là thay đổi quan trọng với mục đích nói tại Điều 21.243, Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế không được phép chuyển giao.

21.247. PHẠM VI PHÊ CHUẨN

(a) Phạm vi của phê chuẩn phải nêu rõ các công việc thiết kế, các loại sản phẩm, phụ tùng và thiết bị tàu bay được thực hiện, quy định các chức năng và nhiệm vụ của tổ chức thiết kế được phê chuẩn thực hiện đối với các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay, tiếng ồn, thông thoáng nhiên liệu, khí thải của sản phẩm. Đối với tổ chức thiết kế đồng thời là chủ sở hữu của phê chuẩn loại hoặc bằng TCKT cho động cơ phụ (APU), phạm vi của phê chuẩn phải bao gồm danh mục của các sản phẩm hoặc động cơ phụ. Các phạm vi này phải được ban hành như là một phần của Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế.

21.250. THAY ĐỔI PHẠM VI CỦA PHÊ CHUẨN

(a) Mỗi thay đổi của phạm vi phê chuẩn phải được Cục HKVN phê chuẩn. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn thay đổi phạm vi phê chuẩn phải được thực hiện theo mẫu biểu và cách thức do Cục HKVN quy định.

21.253. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

(a) Tổ chức thiết kế phải tạo mọi điều kiện để Cục HKVN tiến hành kiểm tra và đánh giá tổ chức, bao gồm kiểm tra và đánh giá các đối tác và nhà thầu phụ của tổ chức nhằm xác định việc tuân thủ và việc duy trì sự tuân thủ các yêu cầu của Chương này.

(b) Tổ chức thiết kế phải tạo điều kiện để Cục HKVN xem xét lại các báo cáo, thực hiện kiểm tra và tiến hành hoặc giám sát các thử nghiệm tại mặt đất và trên không cần thiết để kiểm tra tính xác thực của cam kết do tổ chức thiết kế báo cáo theo quy định tại Khoản (b) Điều 21.235.

21.257. VI PHẠM

(a) Các vi phạm so với quy định của Chương này, khi có bằng chứng cụ thể, được phân loại như sau:

(1) Vi phạm Mức 1: là sự không tuân thủ với các quy định của Phần này dẫn tới việc không thể kiểm soát được việc không tuân thủ các yêu cầu áp dụng và gây mất an toàn đối với tàu bay.

(2) Vi phạm Mức 2: là sự không tuân thủ với các quy định của Phần này nhưng chưa phải là Mức 1.

(3) Vi phạm Mức 3: là những vi phạm được nhận biết bằng các chứng cứ khách quan, có chứa đựng các vấn đề tiềm ẩn có thể dẫn đến việc không tuân thủ như đã nêu tại Điểm (1) và (2).

(b) Sau khi nhận được thông báo theo quy trình hành chính do Cục HKVN quy định về các vi phạm:

(1) Đối với vi phạm Mức 1: chủ thể Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế phải thực hiện hành động khắc phục đáp ứng yêu cầu của Cục HKVN trong khoảng thời gian không quá 21 ngày làm việc tính từ ngày nhận được thông báo vi phạm bằng văn bản;

(2) Đối với vi phạm Mức 2: Cục HKVN sẽ cho khoảng thời gian thực hiện hành động khắc phục phù hợp với tính chất của vi phạm nhưng trong bất kỳ trường hợp nào khởi đầu cũng không được quá 6 tháng. Trong một số trường hợp và tùy theo tính chất của vi phạm, Cục HKVN có thể kéo dài thời hạn 6 tháng nếu kế hoạch khắc phục được nhất trí và đáp ứng yêu cầu của Cục HKVN;

(3) Các vi phạm Mức 3: không yêu cầu chủ thể Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế phải có biện pháp khắc phục ngay lập tức.

(c) Trong trường hợp vi phạm Mức 1 hoặc Mức 2, người có Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế có thể sẽ bị hạn chế từng phần hoặc toàn bộ, bị đình chỉ hoặc bị thu hồi theo quy định hành chính của Cục HKVN. Người có Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế sẽ được thông báo về việc hạn chế, đình chỉ hoặc thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế một cách nhanh chóng.

21.260. THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC

(a) Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế được cấp với thời hạn tối đa là 01 năm và duy trì hiệu lực trừ một trong các trường hợp sau:

(1) Tổ chức thiết kế không thể chứng minh sự tuân thủ với các yêu cầu áp dụng của Chương này;

(2) Tổ chức thiết kế hoặc đối tác hoặc nhà thầu phụ không tạo điều kiện cho Cục HKVN tiến hành các công việc kiểm tra đánh giá theo quy định tại Điều 21.253;

(3) Có dấu hiệu chứng tỏ hệ thống đảm bảo thiết kế không thể duy trì được việc kiểm soát và giám sát hiệu quả đối với hoạt động thiết kế sản phẩm tàu bay hoặc thay đổi của các sản phẩm theo quy định trong phạm vi của phê chuẩn;

(4) Phê chuẩn bị trả lại hoặc bị thu hồi theo các quy trình quản lý hành chính do Cục HKVN quy định.

(b) Trong trường hợp bị thu hồi, Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế phải được gửi trả lại Cục HKVN.

Ghi chú: Xem Phụ lục 1 Điều 21.197 quy định chi tiết thủ tục gia hạn, sửa đổi phê chuẩn tổ chức thiết kế, chế tạo sản phẩm, thiết bị, phụ tùng tàu bay.

21.263. CÁC QUYỀN HẠN

(a) Chủ sở hữu của Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế được phép thực hiện các hoạt động thiết kế ghi trong phạm vi Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế được cấp theo quy định của Phần này.

(b) Sau khi kiểm tra, đánh giá theo quy định tại khoản (b) Điều 21.257, tổ chức thiết kế được đề nghị cấp và Cục HKVN đồng ý chấp thuận mà không cần kiểm tra tài liệu chứng minh sự phù hợp của một trong các phê chuẩn sau đây:

(1) Giấy chứng nhận loại hoặc phê chuẩn thay đổi lớn đối với thiết kế loại;

(2) Giấy chứng nhận loại loại bổ sung;

(3) Bằng tiêu chuẩn kỹ thuật theo tiểu mục (i) của Điều 21.315 (a)(2);

(4) Phê chuẩn thiết kế sửa chữa lớn.

(c) Theo phạm vi đã được phê chuẩn và các quy trình liên quan đến hệ thống đảm bảo thiết kế, chủ sở hữu Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế được quyền:

(1) Phân loại các thay đổi đối với thiết kế loại và các sửa chữa nhỏ hoặc sửa chữa lớn;

(2) Phê chuẩn các thay đổi nhỏ đối với thiết kế loại và các sửa chữa nhỏ;

(3) Ban hành các thông tin hoặc hướng dẫn kỹ thuật và được ghi như sau: "Nội dung kĩ thuật của tài liệu này được Cục HKVN phê chuẩn trong Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế số: CAAV/DOA.....";

(4) Phê chuẩn các thay đổi về tài liệu đối với tài liệu hướng dẫn bay và ban hành các thay đổi có chứa các câu như sau: " Phát hành số xxx của tài liệu Hướng Dẫn Bay có tham chiếu yyy, được Cục HKVN phê chuẩn trong Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế số: CAAV/DOA.....";

(5) Phê chuẩn thiết kế sửa chữa lớn đối với sản phẩm tàu bay trong phạm vi thiết kế có phê chuẩn loại hoặc phê chuẩn loại bổ sung của tổ chức.

21.265. NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC THIẾT KẾ

(a) Tổ chức thiết kế được phê chuẩn theo quy định của Chương này phải:

(1) Duy trì tài liệu "Giải trình tổ chức thiết kế" phù hợp với hệ thống đảm bảo thiết kế;

(2) Đảm bảo tài liệu "Giải trình tổ chức thiết kế" được sử dụng như tài liệu làm việc cơ bản trong tổ chức thiết kế;

(3) Khẳng định tất cả các thiết kế của sản phẩm tàu bay, hoặc thay đổi hoặc sửa chữa các sản phẩm đó tuân thủ các yêu cầu áp dụng và không có yếu tố gây mất an toàn;

(4) Trừ các thay đổi hoặc các sửa chữa nhỏ được phê chuẩn theo quy định tại Điều 21.263, trong mọi trường hợp khác phải cung cấp cho Cục HKVN lời cam kết và các tài liệu liên quan khẳng định sự tuân thủ quy định tại Điểm (3) trên đây;

(5) Cung cấp cho Cục HKVN các thông tin hoặc hướng dẫn có liên quan tới các hoạt động quy định tại Điều 21.013.

Chương K
PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ

21.267. PHẠM VI ÁP DỤNG

(a) Chương này quy định quy trình liên quan đến việc phê chuẩn các phụ tùng và thiết bị tàu bay.

21.270. VIỆC TUÂN THỦ VỚI CÁC YÊU CẦU ÁP DỤNG

(a) Việc chứng minh sự tuân thủ của các phụ tùng và thiết bị lắp trên sản phẩm tàu bay đã được cấp phê chuẩn Giấy chứng nhận loại phải được thực hiện:

(1) Trong mối liên hệ với các quy trình phê chuẩn Giấy chứng nhận loại theo yêu cầu của Chương B, D hoặc E cho các sản phẩm tàu bay mà thiết bị hoặc phụ tùng sẽ được lắp lên;

(2) Theo quy trình cấp bằng TCKT của Chương O;

(3) Theo các tiêu chuẩn được chính thức công nhận, đối với các phụ tùng tiêu chuẩn.

21.273. PHÊ CHUẨN CÁC PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ

(a) Trong mọi trường hợp, nếu việc phê chuẩn phụ tùng hoặc thiết bị là cần thiết để bảo đảm an toàn bay thì các phụ tùng và thiết bị phải tuân thủ các TCKT áp dụng hoặc với các tính năng đã được Cục HKVN công nhận trong từng trường hợp cụ thể.

Ghi chú: Xem Điều 3.011 Phần 3 về trình tự, thủ tục phê chuẩn thiết bị lắp trên tàu bay, thiết bị, vật tư tiêu chuẩn, vật tư tiêu hao phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay.

21.275. KÝ CHO PHÉP LẮP ĐẶT CÁC PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ

(a) Không được lắp đặt phụ tùng hoặc thiết bị (trừ các phụ tùng tiêu chuẩn) lên tàu bay đã được phê chuẩn Giấy chứng nhận loại trừ khi:

(1) Có treo Giấy chứng nhận cho phép xuất xưởng theo Mẫu 1 của Quy chế này hoặc các giấy phép xuất xưởng được Cục HKVN công nhận để xác định tính đủ điều kiện bay; và

(2) Có đánh dấu quy cách theo quy định của Chương Q.

Chương L:
(ĐỂ DỰ PHÒNG)

Chương M
SỬA CHỮA

21.277. PHẠM VI

(a) Chương này quy định quy trình phê chuẩn các thiết kế sửa chữa và các quyền và nghĩa vụ đối với người đang đề nghị, hoặc đã là chủ sở hữu của các phê chuẩn đó.

(b) "Sửa chữa" là công việc nhằm loại bỏ các hư hỏng và phục hồi tiêu chuẩn đủ điều kiện bay đối với sản phẩm tàu bay, thiết bị và phụ tùng sau khi đã được nhà chế tạo cho phép đưa vào sử dụng.

(c) Việc loại bỏ các hư hỏng bằng cách thay thế các phụ tùng hoặc thiết bị mà không cần đến công việc thiết kế được coi là việc bảo dưỡng và sẽ không yêu cầu phải được phê chuẩn theo quy định của Phần này.

(d) Việc sửa chữa các hạng mục được chế tạo theo TCKT phải được xử lý như là các thay đổi đối với thiết kế của TCKT và phải được thực hiện theo quy định tại Điều 21.340.

21.280. TƯ CÁCH PHÁP LÝ

(a) Mọi tổ chức, cá nhân hợp pháp đã chứng minh, hoặc đang trong quá trình chứng minh năng lực của mình theo quy định tại Điều này có thể đề nghị phê chuẩn thiết kế sửa chữa theo các điều kiện quy định trong Chương này.

(b) Mọi tổ chức, cá nhân hợp pháp đều có thể làm đơn đề nghị cấp phê chuẩn thiết kế sửa chữa nhỏ.

21.283. CHỨNG MINH NĂNG LỰC

(a) Người làm đơn đề nghị phê chuẩn thiết kế sửa chữa lớn phải chứng minh năng lực thực hiện công việc trên cơ sở Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế được cấp theo quy định của Chương J.

(b) Nếu không có Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, người làm đơn có thể đề nghị cho phép sử dụng các quy trình quy định cụ thể về kinh nghiệm thiết kế, nguồn nhân lực và trình tự các công việc cần thiết đảm bảo tuân thủ với các quy định của Chương này.

21.285. THIẾT KẾ SỬA CHỮA

(a) Người làm đơn đề nghị phê chuẩn thiết kế sửa chữa phải:

(1) Chứng minh sự tuân thủ với các cơ sở phê chuẩn Giấy chứng nhận loại và các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trong Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận loại bổ sung có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn (đề nghị phê chuẩn thiết kế sửa chữa), và tuân thủ với các sửa đổi tính năng phê chuẩn hoặc các điều kiện đặc biệt nhằm thiết lập mức an toàn tương đương với mức do cơ sở phê chuẩn Giấy chứng nhận loại, ghi trong Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận loại bổ sung, đã thiết lập;

(2) Trình tất cả các số liệu hỗ trợ cần thiết khi được Cục HKVN yêu cầu;

(3) Công bố việc tuân thủ với các tính năng phê chuẩn và các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu tại điểm (1) khoản (a) của Điều này.

(b) Nếu người làm đơn đề nghị phê chuẩn thiết kế sửa chữa không phải là chủ sở hữu của Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận loại bổ sung, thì người làm

đơn có thể tuân thủ với các yêu cầu nếu tại Khoản (a) thông qua việc sử dụng nguồn lực của chính mình hoặc thông qua việc thỏa thuận với chủ sở hữu của Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận loại bổ sung.

21.287. PHÂN LOẠI SỬA CHỮA

(a) Sửa chữa bao gồm sửa chữa "Lớn" và sửa chữa "Nhỏ". Đối với các thay đổi trong thiết kế loại, việc phân loại được thực hiện theo quy định tại Điều 21.077.

(b) Việc xác định sửa chữa là "Lớn" hoặc "Nhỏ" tại Khoản (a) trên được thực hiện bởi một trong các tổ chức sau:

(1) Cục HKVN;

(2) Tổ chức thiết kế thích hợp được phê chuẩn theo quy trình được Cục HKVN chấp thuận.

21.290. PHÊ CHUẨN THIẾT KẾ SỬA CHỮA

(a) Sau khi đã công bố và chứng minh thiết kế sửa chữa đáp ứng các tính năng phê chuẩn và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo các quy định tại điểm (1) khoản (a) Điều 21.285, thiết kế sửa chữa phải:

(1) Được Cục HKVN phê chuẩn;

(2) Được một tổ chức đã được phê chuẩn phù hợp là chủ sở hữu của Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận loại bổ sung phê chuẩn;

(3) Được tổ chức thiết kế đã được phê chuẩn phù hợp phê chuẩn đối với sửa chữa nhỏ.

21.293. CHẾ TẠO CÁC PHỤ TÙNG SỬA CHỮA

(a) Các phụ tùng và thiết bị được sử dụng cho công việc sửa chữa phải được chế tạo theo các số liệu thiết kế do chủ sở hữu của phê chuẩn thiết kế sửa chữa cung cấp:

(1) Theo quy định của Chương F;

(2) Do tổ chức đã được phê chuẩn phù hợp theo Chương G cung cấp;

(3) Do tổ chức bảo dưỡng đã được phê chuẩn phù hợp cung cấp.

21.295. THỰC HIỆN CÔNG VIỆC SỬA CHỮA

(a) Việc sửa chữa phải do tổ chức bảo dưỡng hoặc tổ chức chế tạo được phê chuẩn theo Chương G và theo các quyền hạn quy định tại Điều 21.200 thực hiện.

(b) Tổ chức thiết kế phải chuyển cho tổ chức thực hiện việc sửa chữa các hướng dẫn lắp đặt cần thiết.

21.297. CÁC GIỚI HẠN

(a) Thiết kế sửa chữa có thể được phê chuẩn với một số các giới hạn. Trong trường hợp phê chuẩn hạn chế, phê chuẩn thiết kế sửa chữa bao gồm cả các hướng dẫn và các giới hạn cần thiết. Các giới hạn và hướng dẫn này phải được chủ sở hữu phê chuẩn thiết kế cung cấp cho Người khai thác.

21.300. CÁC HỎNG HÓC KHÔNG ĐƯỢC SỬA CHỮA

(a) Khi sản phẩm, thiết bị hoặc phụ tùng tàu bay hỏng hóc mà không được sửa chữa hoặc không có trong các tài liệu phê chuẩn trước đây, Cục HKVN hoặc tổ chức thiết kế được phê chuẩn phải đánh giá hư hỏng nhằm xác định ảnh hưởng của hỏng hóc đến tính đủ điều kiện bay. Các giới hạn cần thiết phải được xử lý theo quy định tại Điều 21.285.

(b) Nếu tổ chức đánh giá hỏng hóc theo quy định tại Khoản (a) trên đây không phải là Cục HKVN hoặc chủ sở hữu của Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận loại bổ sung, thì tổ chức đó phải chứng minh được rằng các thông tin làm căn cứ cho việc đánh giá phải đầy đủ và được lấy từ chính nguồn của tổ chức đó hoặc thông qua sự trợ giúp của chủ sở hữu Giấy chứng nhận loại, Giấy chứng nhận loại bổ sung hoặc từ Nhà chế tạo.

21.303. LƯU GIỮ HỒ SƠ

(a) Đối với mỗi công việc sửa chữa, tất cả các thông tin về thiết kế, bản vẽ và báo cáo thử nghiệm, các hướng dẫn và giới hạn được ban hành theo quy định tại Điều 21.285, các cơ sở phân loại (sửa chữa lớn hoặc nhỏ) và bằng chứng về phê chuẩn thiết kế sửa chữa, phải:

(1) Được chủ sở hữu của Phê chuẩn thiết kế sửa chữa lưu giữ và sẵn sàng cung cấp cho Cục HKVN khi được yêu cầu; và

(2) Được chủ sở hữu của Phê chuẩn thiết kế sửa chữa lưu giữ nhằm cung cấp các thông tin cần thiết để đảm bảo tính đủ điều kiện bay của sản phẩm tàu bay, thiết bị hoặc phụ tùng được sửa chữa.

21.305. HƯỚNG DẪN DUY TRÌ TÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

(a) Chủ sở hữu của phê chuẩn thiết kế sửa chữa phải cung cấp tối thiểu 01 bộ tài liệu hoàn chỉnh về các thay đổi của "hướng dẫn duy trì tính đủ điều kiện bay" là kết quả của thiết kế sửa chữa, cho các Người khai thác những tàu bay đã được sửa chữa. Bộ tài liệu này phải bao gồm các dữ liệu mô tả và các hướng dẫn thực hiện phù hợp với các yêu cầu áp dụng. Các sản phẩm, thiết bị hoặc phụ tùng tàu bay đã được sửa chữa có thể được phép đưa vào khai thác với khoảng thời gian hạn chế trước khi hoàn thành bộ tài liệu về các thay đổi đối với các hướng dẫn duy trì tính đủ điều

kiện bay, với sự chấp thuận của Cục HKVN. Bộ tài liệu về các thay đổi các hướng dẫn duy trì tính đủ điều kiện bay sẽ phải được cung cấp cho tất cả những người cần phải tuân thủ với các thay đổi đó khi họ yêu cầu. Việc sẵn sàng cung cấp các tài liệu hướng dẫn hoặc một phần của các thay đổi hướng dẫn duy trì tính đủ điều kiện bay, có liên quan tới công việc đại tu hoặc bảo dưỡng dạng lớn, có thể trì hoãn lại cho tới sau khi sản phẩm tàu bay đã được quay trở lại khai thác nhưng phải thực hiện trước khi sản phẩm đó đạt đến thọ mệnh hoặc giờ bay/chu trình liên quan.

(b) Nếu có các số liệu cập nhật các thay đổi đối với hướng dẫn duy trì tính đủ điều kiện bay do chủ sở hữu của "phê chuẩn thiết kế sửa chữa" ban hành sau khi sửa chữa đã được phê chuẩn lần đầu, các số liệu cập nhật này phải được cung cấp cho từng Người khai thác và phải sẵn sàng cung cấp cho tất cả những người phải tuân thủ với các thay đổi đó khi họ yêu cầu. Chương trình chỉ ra việc phân phối các cập nhật của các thay đổi đối với hướng dẫn duy trì tính đủ điều kiện bay, phải được trình Cục HKVN phê duyệt.

21.307. NGHĨA VỤ VÀ NHÃN MÁC

(a) Chủ sở hữu phê chuẩn thiết kế sửa chữa phải:

(1) Thực hiện các nghĩa vụ:

(i) Quy định tại các Điều 21.010, 21.013, 21.015, 21.293, 21.295, 21.297, 21.303 và 21.305;

(ii) Hợp tác chặt chẽ với chủ sở hữu Giấy chứng nhận loại và Giấy chứng nhận loại bổ sung theo quy định tại Điều 21.297.

(2) Quy định nhãn mác và thực hiện quy định tại khoản (a) Điều 21.357.

(b) Ngoại trừ nghĩa vụ của chủ sở hữu Giấy chứng nhận loại theo quy định tại 21.060, chủ sở hữu của phê chuẩn thiết kế sửa chữa nhỏ phải:

(1) Thực hiện các nghĩa vụ quy định tại các Điều 21.015, 21.303 và 21.305.

(2) Quy định nhãn mác và thực hiện các quy định tại Điều 21.357.

Chương O
BẰNG TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

21.310 PHẠM VI ÁP DỤNG

(a) Chương này quy định quy trình cấp bằng TCKT và các nguyên tắc điều chỉnh quyền và nghĩa vụ của người đang đề nghị, hoặc là chủ sở hữu của các bằng Tiêu chuẩn kỹ thuật đó.

(b) Trong Chương này:

(1) " Hạng mục" được hiểu là các bộ phận và thiết bị sẽ được sử dụng trên tàu bay dân dụng;

(2) "Tiêu chuẩn kỹ thuật" là các tính năng đủ điều kiện bay cụ thể do Cục HKVN ban hành nhằm đảm bảo sự tuân thủ với các yêu cầu cơ bản của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và là tiêu chuẩn hoạt động tối thiểu cho các Hạng mục cụ thể.

(3) Các Hạng mục được chế tạo theo các Tiêu chuẩn kỹ thuật cho phép là các Hạng mục đã được phê chuẩn theo mục đích của Chương K.

21.313. TƯ CÁCH PHÁP LÝ

(a) Mọi tổ chức, cá nhân hợp pháp có khả năng chế tạo hoặc đang chuẩn bị chế tạo các Hạng mục theo bằng TCKT, đã chứng minh hoặc đang trong quá trình chứng minh năng lực của mình theo quy định Điều 21. 313 đều có đủ tư cách pháp lý để đề nghị cấp bằng TCKT.

21.315. CHỨNG MINH NĂNG LỰC

(a) Người đề nghị cấp bằng TCKT phải chứng minh năng lực như sau:

(1) Đối với sản phẩm tàu bay phải có Giấy chứng nhận tổ chức chế tạo được cấp theo quy định của Chương G hoặc thông qua việc tuân thủ với các quy trình của Chương F;

(2) Đối với việc thiết kế:

(i) Động cơ phụ, phải có Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế được Cục HKVN cấp theo quy định tại Chương J;

(ii) Các hạng mục khác, phải sử dụng các quy trình định rõ các thực tiễn thiết kế, nguồn lực và trình tự công việc cần thiết để tuân thủ với Phần này.

21.317. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP BẰNG TCKT

(a) Hồ sơ đề nghị cấp bằng TCKT là 01 bộ được nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục HKVN bao gồm các thông tin tóm tắt quy định tại Điều 21.323.

(b) Cục HKVN kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 2 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản cho người làm đơn nếu hồ sơ bị từ chối.

(c) Trường hợp hồ sơ được chấp nhận, trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục HKVN xem xét nội dung hồ sơ, thống nhất và thông báo chính thức kế hoạch kiểm tra.

(d) Trong vòng 8 ngày Cục HKVN sẽ cấp bằng TCKT áp dụng cho người làm đơn đề nghị nếu kết quả kiểm tra đáp ứng các yêu cầu quy định tại Phần này.

(e) Khi có các thay đổi nhỏ như quy định tại Điều 21.340, người làm đơn phải đánh dấu ngoặc kép (“) ngay sau số mẫu mã cơ bản của hạng mục và số quy cách (P/N) liên quan trong đơn đề nghị cấp bằng TCKT, để nếu rõ ràng các chữ hoặc số ở phần cuối của chúng sẽ được ghi thêm vào theo thời gian.

21.320. BẰNG TCKT CHO ĐỘNG CƠ PHỤ

(a) Đối với bằng TCKT cho động cơ phụ:

(1) Các quy định tại các Điều 21.027, 21.030, 21.033, 21.130, 21.031, 21.050 và 21.060 được áp dụng trong trường hợp có sai lệch so với các Điều 21.317, 21.323(a)(3), 21.337 và 21.347, trừ trường hợp bằng TCKT được cấp theo Điều 21.325 thay cho Giấy chứng nhận loại;

(2) Chương D và Chương E của Phần này được áp dụng trong trường hợp phê chuẩn thay đổi thiết kế có sai lệch so với quy định tại Điều 21.340. Trong trường hợp áp dụng các quy định của Chương E, bằng TCKT riêng biệt phải được cấp thay cho Giấy chứng nhận loại bổ sung.

21.323. YÊU CẦU VỀ SỐ LIỆU

(a) Người làm đơn đề nghị cấp bằng TCKT phải trình Cục KHVN các tài liệu sau đây:

(1) Cam kết tuân thủ khẳng định người làm đơn hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu của Chương này;

(2) Bảng công bố về thiết kế và tính năng (CTT);

(3) Một bản sao về các số liệu Kỹ thuật yêu cầu trong TCKT áp dụng;

(4) Một bản giải trình (hoặc dẫn chiếu đến giải trình) nói tại Điều 21.170 đề nghị cấp Giấy chứng nhận tổ chức chế tạo thích hợp theo quy định của Chương G, hoặc các tài liệu (hoặc dẫn chiếu đến các tài liệu đó) như nêu tại Điểm (2) Khoản (a) Điều 21.140 để có thể chế tạo theo Chương F khi chưa có Giấy chứng nhận tổ chức chế tạo;

(5) Đối với động cơ phụ, Giải trình tổ chức (hoặc dẫn chiếu đến Giải trình tổ chức đó) như nói tại Điều 21.237 nhằm mục đích đề nghị cấp Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế theo Chương J;

(6) Đối với tất cả các Hạng mục khác, các quy trình như đã được quy định tại điểm (2) khoản (a) Điều 21.315.

21.325. CẤP BẰNG TCKT

(a) Trong vòng 15 ngày Cục HKVN cấp bằng TCKT; và

(b) Người làm đơn đề nghị được Cục HKVN cấp bằng TCKT sau khi:

(1) Chứng minh được năng lực của mình theo quy định tại Điều 21.315;

(2) Chứng minh rằng hạng mục hoàn toàn tuân thủ với các điều kiện kỹ thuật của TCKT áp dụng, và trình các cam kết tuân thủ phù hợp;

(3) Chứng minh khả năng tuân thủ quy định tại khoản (a) và (b) Điều 21.010.

21.327. QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI CÓ BẰNG TCKT

(a) Chủ sở hữu bằng TCKT được phép chế tạo và quy định nhãn mác cho Hạng mục của mình theo quy định nhãn mác của Cục HKVN.

21.330. CÔNG BỐ VỀ THIẾT KẾ VÀ TÍNH NĂNG

(a) Bản công bố về thiết kế và tính năng phải bao gồm các thông tin tối thiểu như sau:

(1) Các thông tin quy định tại khoản (a) và (b) Điều 21.047, xác định các hạng mục, tiêu chuẩn thiết kế và tiêu chuẩn thử nghiệm của chúng;

(2) Các tính năng theo tính toán của hạng mục, trực tiếp hoặc thông qua dẫn chiếu tới các tài liệu bổ sung khác, nếu có thể;

(3) Cam kết tuân thủ xác định hạng mục hoàn toàn đáp ứng TCKT thích hợp;

(4) Dẫn chiếu đến các báo cáo thử nghiệm ;

(5) Dẫn chiếu đến các tài liệu bảo dưỡng, đại tu hoặc sửa chữa thích hợp;

(6) Mức độ tuân thủ trong trường hợp TCKT cho phép nhiều mức độ tuân thủ khác nhau;

(7) Danh mục của các sai lệch đã được chấp nhận tại Điều 21.337.

(b) Việc công bố thiết kế và tính năng được thông qua, có ghi ngày tháng và chữ ký của chủ sở hữu bằng TCKT hoặc của đại diện được ủy quyền.

21.335. NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU BẰNG TCKT

(a) Chủ sở hữu bằng TCKT theo quy định của Chương này phải:

(1) Chế tạo mỗi một hạng mục theo quy định của Chương G và Chương F và đảm bảo rằng mỗi một hạng mục hoàn thiện phải phù hợp với số liệu thiết kế của nó và an toàn cho việc lắp ráp;

(2) Lập và lưu giữ bộ hồ sơ (tại thời điểm hiện tại) của toàn bộ các số liệu kỹ thuật theo quy định tại Điều 21.343, cho mỗi chủng loại của một hạng mục trong phạm vi bằng TCKT đã được cấp;

(3) Lập, lưu giữ và cập nhật tất cả các bản gốc của các tài liệu hướng dẫn theo yêu cầu của các tính năng tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng cho hạng mục đó;

(4) Cung cấp toàn bộ các tài liệu hướng dẫn về bảo dưỡng, đại tu và sữa chữa cần thiết cho việc sử dụng và bảo dưỡng hạng mục và các thay đổi của những tài liệu đó, cho những người sử dụng các hạng mục đó và cho Cục HKVN khi được yêu cầu.

(5) Đăng ký nhãn mác theo quy định tại Điều 21.363; và

(6) Tuân thủ quy định tại khoản (b) và (c) Điều 21.010, 21.013 và 21.015;

(7) Duy trì việc tuân thủ các yêu cầu về năng lực quy định tại Điều 21.313.

21.337. PHÊ CHUẨN CÁC SAI LỆCH

(a) Nhà chế tạo đề nghị phê chuẩn sai lệch so với các tiêu chuẩn về tính năng của TCKT, phải chứng minh rằng các tiêu chuẩn bị sai lệch sẽ được bổ sung bằng các yếu tố hoặc bằng các đặc tính thiết kế khác để đảm bảo độ an toàn tương đương.

(b) Đơn đề nghị phê chuẩn sai lệch, kèm theo các tài liệu liên quan, phải được trình Cục HKVN. Nhà chế tạo thực hiện trình tự, thủ tục phê chuẩn theo quy định tại Điều 21.317.

21.340. CÁC THAY ĐỔI THIẾT KẾ

(a) Chủ sở hữu bằng TCKT có thể thực hiện các thay đổi thiết kế nhỏ (các thay đổi không phải là thay đổi lớn) mà không cần phải đề nghị Cục HKVN phê chuẩn. Hạng mục bị thay đổi giữ nguyên số mẫu mã gốc (thay đổi hoặc sửa đổi quy cách (P/N) được sử dụng để chỉ ra thay đổi nhỏ đó), và chủ sở hữu của bằng TCKT phải trình Cục HKVN các số liệu cần thiết, sau khi đã được rà soát lại, để chứng minh sự tuân thủ quy định tại khoản (b) Điều 21.317.

(b) Các thay đổi thiết kế do chủ sở hữu của bằng TCKT thực hiện và phải được kiểm tra tổng thể để xác định việc tuân thủ TCKT được coi là các thay đổi lớn. Trước khi thực hiện các thay đổi như vậy, chủ sở hữu bằng TCKT phải đặt tên chủng loại lại hoặc mẫu mã mới cho hạng mục và phải làm đơn đề nghị bằng TCKT theo quy định tại Điều 21.317.

(c) Không ai được thay đổi thiết kế ngoài chủ sở hữu của bằng TCKT, là người đã trình cam kết sự tuân thủ đối với hạng mục để được cấp bằng TCKT theo quy định của Chương O này, trừ khi việc thay đổi thiết kế được thực hiện thông qua bằng TCKT riêng biệt theo quy định tại Điều 21.317.

21.343. LƯU GIỮ HỒ SƠ

(a) Người được cấp bằng TCKT phải lưu giữ hồ sơ liên quan đến hệ thống chất lượng, thiết kế, các bản vẽ và các báo cáo thử nghiệm, bao gồm cả các báo cáo kết quả kiểm tra đối với hạng mục đã được kiểm tra. Tất cả các tài liệu này phải được cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu nhằm đảm bảo duy trì tính đủ điều kiện bay của các hạng mục.

21.345. CÔNG TÁC KIỂM TRA CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

(a) Khi được yêu cầu, người đang đề nghị hoặc chủ sở hữu của bằng TCKT đối với một hạng mục cụ thể, phải tạo điều kiện để Cục HKVN :

(1) Chứng kiến công tác thử nghiệm;

(2) Kiểm tra các số liệu kỹ thuật đối với hạng mục đó.

21.347. THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC

(a) Bằng TCKT sẽ được cấp với thời hạn một (01) năm và sẽ có hiệu lực trừ khi:

(1) Các điều kiện quy định khi cấp bằng TCKT không được tuân thủ; hoặc

(2) Các nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quy định tại Điều 21.335 không được thực hiện đầy đủ; hoặc

(3) Hạng mục đã ở mức nguy hiểm không thể chấp nhận được trong quá trình khai thác; hoặc

(4) Bằng bị trả lại hoặc bị thu hồi theo các quy trình quản lý hành chính do Cục HKVN quy định.

(b) Trong trường hợp bị thu hồi, bằng phải được gửi trả về Cục HKVN.

Ghi chú: Xem Phụ lục 1 Điều 21.347 quy định chi tiết thủ tục cấp bằng TCKT áp dụng đối với thiết bị tàu bay.

21.350. CHUYỂN GIAO

(a) Ngoại trừ việc thay đổi chủ sở hữu là thay đổi lớn phải tuân thủ quy định tại các Điều 21.180 và 21.243, bằng TCKT được cấp theo Phần này không được phép chuyển giao.

Chương Q
NHẬN DẠNG CÁC SẢN PHẨM VÀ THIẾT BỊ

21.353. NHẬN DẠNG SẢN PHẨM

(a) Việc nhận dạng sản phẩm tàu bay phải được căn cứ vào các thông tin sau đây

(1) Tên Nhà chế tạo;

(2) Tên gọi của sản phẩm;

(3) Số xuất xưởng;

(4) Các thông tin cần thiết khác.

(b) Mọi tổ chức, cá nhân chế tạo ra tàu bay hoặc động cơ tàu bay theo các quy định của Chương G hoặc Chương F phải có bảng ký hiệu nhận dạng cho sản phẩm

làm bằng vật liệu chống cháy và dập nổi hoặc khắc hoặc đóng dấu các thông tin quy định tại Khoản (a) trên, hoặc bằng các phương pháp đánh dấu chống cháy khác được chấp thuận. Bảng nhận dạng phải được lắp chắc chắn trên sản phẩm ở vị trí dễ nhìn và không bị bào mòn, bị mờ hoặc dịch chuyển trong quá trình hoạt động bình thường, không bị mất, bị phá hủy khi tàu bay gặp tai nạn.

(c) Mọi tổ chức cá nhân chế tạo cánh quạt, lá cánh quạt hoặc các bộ phận của cánh quạt theo quy định của Chương G hoặc Chương F phải có ký hiệu nhận dạng cho các sản phẩm được dập nổi, khắc hoặc đóng dấu, hoặc bằng các phương pháp đánh dấu chống cháy khác được chấp thuận, các thông tin quy định tại Khoản (a) vào các khu vực không trọng yếu của sản phẩm đó và đảm bảo các thông tin không bị bào mòn, bị mờ hoặc dịch chuyển trong quá trình hoạt động bình thường, hoặc bị mất, bị phá hủy khi tàu bay gặp tai nạn.

(d) Đối với khinh khí cầu có người điều khiển, bảng nhận dạng nói tại Khoản (b) phải được gắn cố định vào vỏ khinh khí cầu ở vị trí dễ nhìn thấy khi khinh khí cầu được bơm căng. Bình chứa khí và bộ sưởi làm nóng khí (hydro) phải có nhãn cố định, dễ đọc và ghi tên nhà chế tạo, số quy cách (P/N), số xuất xưởng.

21.355. SỐ LIỆU NHẬN DẠNG SẢN PHẨM

(a) Việc tháo bỏ, thay đổi các thông tin nhận dạng quy định tại Khoản (a) Điều 21.353 trên tàu bay, động cơ, cánh quạt hoặc phần chóp nón của cánh quạt hoặc trên động cơ phụ quy định tại Điều 21.363 phải được phép của Cục HKVN;

(b) Việc tháo, lắp bảng nhận dạng quy định tại Điều 21.353 và 21.363 đối với động cơ phụ phải được phép của Cục HKVN;

(c) Ngoài các quy định trên người thực hiện bảo dưỡng trong khuôn khổ các quy định áp dụng, các phương pháp kỹ thuật do Cục HKVN quy định, có thể:

(1) Tháo, thay đổi hoặc lắp các thông tin nhận dạng nêu tại khoản (a) Điều 21.353 trên bất cứ tàu bay, động cơ, cánh quạt, lá cánh quạt hoặc phần chóp nón của cánh quạt, hoặc trên động cơ phụ nêu tại Khoản (a) Điều 21.363; hoặc

(2) Tháo bảng nhận dạng nêu tại Điều 21.353 hoặc Điều 21.363 đối với động cơ phụ, nếu cần thiết trong quá trình thực hiện công tác bảo dưỡng.

(d) Nghiêm cấm việc lắp bảng nhận dạng đã tháo theo quy định tại Điểm (2) Khoản (c) trên đây vào tàu bay, động cơ, cánh quạt hoặc phần chóp nón của cánh quạt của tàu bay khác.

21.357. NHẬN DẠNG THIẾT BỊ VÀ PHỤ TÙNG

(a) Mỗi một nhà chế tạo phụ tùng hoặc thiết bị phải đánh dấu cố định các phụ tùng và thiết bị các thông tin thích hợp sau đây:

(1) Tên, thương hiệu, hoặc ký hiệu nhận dạng nhà chế tạo;

(2) Quy cách (P/N) như được xác định trong tài liệu thiết kế áp dụng;

(3) Phê chuẩn thiết bị đó do Cục HKVN ban hành khẳng định phụ tùng hoặc thiết bị đó được chế tạo phù hợp với thiết kế đã được phê chuẩn và không thuộc chủ sở hữu của Giấy chứng nhận loại cho sản phẩm tàu bay liên quan, trừ các hạng mục TCKT.

(b) Trường hợp Cục HKVN nhận thấy phụ tùng hoặc thiết bị quá nhỏ hoặc quá khó cho việc viết các thông tin theo quy định tại Khoản (a) để nhận dạng phụ tùng hoặc thiết bị, thì các thẻ hoặc Giấy chứng nhận đi kèm theo thiết bị hoặc phụ tùng hoặc trên vỏ hộp chứa thiết bị đó phải chứa đựng các thông tin mà đáng ra phải được ghi trên phụ tùng hoặc thiết bị đó.

21.360. NHẬN DẠNG CÁC THIẾT BỊ TRỌNG YẾU

(a) Ngoài các yêu cầu nêu tại Điều 21.357 nhà chế tạo các thiết bị trọng yếu để lắp trên sản phẩm tàu bay đã có Giấy chứng nhận loại phải đánh dấu thiết bị đó với số quy cách (P/N) và số xuất xưởng.

21.363. NHẬN DẠNG CÁC HẠNG MỤC CHẾ TẠO THEO TCKT

(a) Chủ sở hữu của bằng TCKT nêu tại Chương O phải đánh dấu cố định mỗi một hạng mục với các thông tin như sau:

(1) Tên và địa chỉ của nhà chế tạo;

(2) Tên, chủng loại, số quy cách và mẫu mã của hạng mục;

(3) Số xuất xưởng hoặc ngày sản xuất của hạng mục đó (hoặc cả hai);

(4) Số TCKT áp dụng.

(b) Trường hợp phụ tùng hoặc thiết bị quá nhỏ hoặc quá khó cho việc viết các thông tin theo quy định tại Khoản (a) để nhận dạng phụ tùng hoặc thiết bị, thì các thẻ hoặc Giấy chứng nhận đi kèm theo thiết bị hoặc phụ tùng hoặc trên vỏ hộp chứa thiết bị phải chứa đựng các thông tin đáng được phải được ghi trên phụ tùng hoặc thiết bị đó.

(c) Nhà chế tạo động cơ phụ theo quy định của Chương G hoặc Chương F phải nhận dạng động cơ phụ đó bằng một tấm chống cháy có chứa các thông tin quy định tại Khoản (a), hoặc bằng các phương pháp đánh dấu chống cháy khác được Cục HKVN chấp thuận. Bảng nhận dạng phải được lắp chắc chắn trên sản phẩm sao cho có thể dễ dàng tiếp cận và không bị bào mòn, mờ hoặc bị dịch chuyển trong quá trình hoạt động bình thường, hoặc bị mất, bị phá hủy khi tàu bay gặp tai nạn.

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 21.157: MẪU BIỂU 52 XÁC NHẬN SỰ PHÙ HỢP CỦA TÀU BAY

Ô số 1: Quốc gia chế tạo

Ô số 2: Nhà chức trách hàng không

Ô số 3: Số tham chiếu

Ô số 4: Tên tổ chức

Ô số 5: Loại tàu bay

Ô số 6: Số tham chiếu Giấy chứng nhận loại

Ô số 7: Số đăng ký của tàu bay

Ô số 8: Số phê chuẩn tổ chức chế tạo

Ô số 9: Chi tiết về động cơ/cánh quạt

Ô số 10: Các cải tiến kỹ thuật và/hoặc thông báo kỹ thuật

Ô số 12: Các nhân nhượng đang được áp dụng

Ô số 13: Các miễn trừ đang được áp dụng

Ô số 14: Các ghi chú

Ô số 15: Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay

Ô số 16: Các yêu cầu bổ sung

Ô số 17: Xác nhận sự tuân thủ theo mẫu.

Ô số 18: Ký xác nhận

Ô số 19: Tên người xác nhận

Ô số 20: Ngày tháng xác nhận

Ô số 21: Số phê chuẩn tổ chức chế tạo

AIRCRAFT STATEMENT OF CONFORMITY		
1. State of manufacture	2. Competent Authority of CAAV	3. Statement Ref. No
4. Organisation		
5. Aircraft Type	6. Type-certificate Refs:	
7. Aircraft Registration Or Mark	8. Manufacturers Identification No	
9. Engines/Propeller Details (*)		
10. Modifications and/or Service Bulletins		
12. Concessions		
13. Exemptions, Waivers or Derogations (*)		
14. Remarks		
15. Certificate of Airworthiness		
16. Additional Requirements		
17. Statement of conformity It is hereby certified that this aircraft confirms fully to the type-certificated design and to the items above in boxes 9, 10,11, 12 and 13. The aircraft is in a condition of safe operation. The aircraft has been satisfactorily tested in flight.		
18. Signed	19. Name	20. Date (d/m/y)
21. Production Organisation Approval Reference		

CAAV form 52

PHỤ LỤC 2 ĐIỀU 21.157 : MẪU BIỂU 1 XÁC NHẬN SỰ PHÙ HỢP CỦA THIẾT BỊ, SẢN PHẨM TÀU BAY

Ô số 1 : Bộ giao thông vận tải/Cục HKVN

Ô số 2 : Mẫu Một/Giấy xác nhận sự phù hợp của thiết bị

Ô số 3 : Số Giấy chứng nhận của tổ chức

Ô số 4 : Tên và địa chỉ tổ chức phê chuẩn

Ô số 5 : Chỉ lệnh công việc/hợp đồng/hóa đơn

Ô số 6 : Thiết bị số:

Ô sô 7 : Tên, loại thiết bị

Ô số 8 : Đủ tiêu chuẩn lắp đặt cho

Ô số 9 : Số lượng

Ô số 10 : Số xuất xưởng

Ô số 11 : Trạng thái/công việc

Ô số 12 : Ghi chú/và sổ phê chuẩn tổ chức theo chương F, Phần A

Ô số 13a : Xác nhận các thiết bị trên được sản xuất phù hợp với ☐ các tham số thiết kế đã được phê chuẩn và trong điều kiện hoạt động an toàn/hoặc với các tham số thiết kế chưa được phê chuẩn quy định tại ô số 13.

Ô số 13b : Chữ ký của người được ủy quyền

Ô số 13c : Số chứng chỉ phê chuẩn/ủy quyền

Ô số 13d : Tên người ký xác nhận

Ô số 13e: Ngày/tháng/năm

Ô số 14a : Xác nhận công việc nêu trên trừ ghi chú ở Ô 13, công việc ở Ô 12 và miêu tả ở ô 13 đã được thực hiện phù hợp với Phần 5, các thiết bị đủ điều kiện khai thác

Ô số 14b : Chữ ký của người được ủy quyền

Ô số 14c : Số giấy phép/chứng chỉ

Ô số 14d : Tên người ký xác nhận

Ô số 14e : Ngày/tháng/năm

1. Approving Competent Authority / Country	***AUTHORISED RELEASE CERTIFICATE*** CAAV FORM 1				3. Form Tracking Number
4. Organisation Name and Address:					5. Work Order/Contract/Invoice
6. Item	7. Description	8. Part No.	9. Qty.	10. Serial No.	11. Status/Work
12. Remarks					

13a Certifies that the items identified above were manufactured in conformity to: □ approved design data and are in a condition for safe operation □ non-approved design data specified in block 12		14a. □ Part-145.A.50 Release to Service □ Other regulation specified in block 12 Certifies that unless otherwise specified in block 12, the work identified in block 11 and described in block 12, was accomplished in accordance with Part-145 and in respect to that work the items are considered ready for release to service.	
13b. Authorised Signature	13c. Approval/ Authorisation Number	14b. Authorised Signature	14c. Certificate/Approval Ref. No.
13d. Name	13e. Date (dd/mmm/yyyy)	14d. Name	14e. Date (dd/mmm/yyyy)

(Cố tình để trống trang này)

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 21.197 QUY ĐỊNH CHI TIẾT THỦ TỤC GIA HẠN, SỬA ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC CHẾ TẠO/THIẾT KẾ SẢN PHẨM, THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG TÀU BAY

(a) Hồ sơ đề nghị gia hạn, sửa đổi Giấy chứng nhận tổ chức chế tạo/thiết kế sản phẩm, thiết bị, phụ tùng tàu bay gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục HKVN, hồ sơ gồm:

(1) Đơn đề nghị gia hạn, sửa đổi Giấy chứng nhận tổ chức chế tạo/tổ chức thiết kế bao gồm các thông tin sau: tên doanh nghiệp, tên giao dịch, địa điểm trụ sở chính; người đại diện theo pháp luật; loại hình doanh nghiệp; phạm vi công việc, địa điểm chế tạo (nếu có thay đổi so với cấp lần đầu); danh mục các sản phẩm chế tạo; kinh nghiệm chế tạo, sản xuất trước đó; ngày dự kiến khai thác;

(2) Báo cáo về những thay đổi tính đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận (áp dụng đối với trường hợp phê chuẩn hết hiệu lực); và các tài liệu liên quan đến nội dung đề nghị sửa đổi Giấy chứng nhận (áp dụng trong trường hợp sửa đổi phê chuẩn đã được cấp).

(b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn, sửa đổi Giấy chứng nhận tổ chức chế tạo/tổ chức thiết kế, Cục HKVN sẽ thẩm định tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ và thông báo kết quả thẩm định cho người đề nghị. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc chưa đầy đủ, người làm đơn phải bổ sung và thời gian gia hạn, sửa đổi sẽ chỉ được tính kể từ khi hồ sơ đã được bổ sung theo yêu cầu.

(c) Trong thời hạn 2 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ, Cục HKVN thực hiện việc kiểm tra nội dung các tài liệu và phối hợp với chủ sở hữu để xây dựng kế hoạch kiểm tra thực tế để gia hạn hoặc sửa đổi Giấy chứng nhận tổ chức chế tạo/tổ chức thiết kế.

(d) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ thời điểm thống nhất kế hoạch kiểm tra thực tế, Cục HKVN tiến hành kiểm tra, nếu kết quả kiểm tra cho thấy người đề nghị hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu đối với các quy định của Phần này, Cục HKVN cấp gia hạn hoặc sửa đổi Giấy chứng nhận tổ chức chế tạo/tổ chức thiết kế. Trong trường hợp chưa đáp ứng các yêu cầu cụ thể, Cục HKVN sẽ thông báo kết quả cho chủ sở hữu và thống nhất thời hạn cho việc khắc phục các yêu cầu chưa được đáp ứng. Thời gian cần thiết cho việc khắc phục các yêu cầu chưa được đáp ứng sẽ được tính bổ sung vào thời gian gia hạn hoặc sửa đổi.

(e) Chủ sở hữu không được chế tạo, sản xuất các sản phẩm, thiết bị, phụ tùng tàu bay đòi hỏi phải sửa đổi Giấy chứng nhận tài liệu chế tạo/tổ chức thiết kế, trừ khi chủ sở hữu đã được Cục HKVN phê chuẩn sửa đổi đó.

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 21.347 QUY ĐỊNH CHI TIẾT THỦ TỤC CẤP BẰNG TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THIẾT BỊ TÀU BAY - TSO

(a) Hồ sơ đề nghị gia hạn, sửa đổi bằng TCKT áp dụng đối với thiết bị tàu bay gồm:

(1) Đơn đề nghị gia hạn, sửa đổi bằng TSO bao gồm các thông tin sau: tên doanh nghiệp, tên giao dịch, địa điểm trụ sở chính; người đại diện theo pháp luật; các nội dung (kèm theo tài liệu) chứng minh năng lực, khả năng của chủ sở hữu bằng TCKT tiếp tục đáng ứng các quy định của Phần này;

(2) Báo cáo về những thay đổi tính đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận (áp dụng đối với trường hợp phê chuẩn hết hiệu lực); và các tài liệu liên quan đến nội dung đề nghị sửa đổi Giấy chứng nhận (áp dụng trong trường hợp sửa đổi phê chuẩn đã được cấp).

(b) Trong thời hạn 2 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn, sửa đổi bằng TCKT, Cục HKVN sẽ thẩm định tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ và thông báo kết quả thẩm định cho người đề nghị. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc chưa đầy đủ, người làm đơn phải bổ sung và thời gian gia hạn, sửa đổi sẽ chỉ được tính kể từ khi hồ sơ đã được bổ sung theo yêu cầu.

(c) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ, Cục HKVN thực hiện việc kiểm tra nội dung các tài liệu và phối hợp với chủ sở hữu để xây dựng kế hoạch kiểm tra thực tế để gia hạn hoặc sửa đổi bằng TCKT.

(d) Trong thời hạn 8 ngày làm việc, kể từ thời điểm thống nhất kế hoạch kiểm tra thực tế, Cục HKVN tiến hành kiểm tra, nếu kết quả kiểm tra cho thấy người đề nghị hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu đối với các quy định của Phần này, Cục HKVN cấp gia hạn hoặc sửa đổi bằng TCKT. Trong trường hợp chưa đáp ứng các yêu cầu cụ thể, Cục HKVN sẽ thông báo kết quả cho chủ sở hữu và thống nhất thời hạn cho việc khắc phục các yêu cầu chưa được đáp ứng. Thời gian cần thiết cho việc khắc phục các yêu cầu chưa được đáp ứng sẽ được tính bổ sung vào thời gian gia hạn hoặc sửa đổi.

(e) Chủ sở hữu không được phép chế tạo và quy định nhãn mác cho hạng mục của mình theo quy định nhãn mác của Cục HKVN đòi hỏi phải sửa đổi bằng TCKT, trừ khi chủ sở hữu đã được Cục HKVN phê chuẩn sửa đổi đó.

Phần 22

GIÁM SÁT NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY NƯỚC NGOÀI

Chương A: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

22.001. Phạm vi áp dụng

22.005. Định nghĩa

22.010. Các từ viết tắt

22.015. Tuân thủ các quy định áp dụng

Chương B: GIÁM SÁT AN TOÀN ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI THÁC NƯỚC NGOÀI

22.020. Phạm vi áp dụng

22.025. Chương trình kiểm tra

22.030. Thẩm quyền được kiểm tra

22.035. Cung cấp các tài liệu cho công việc kiểm tra

22.040. Lưu trữ báo cáo, tài liệu và hồ sơ

22.045. Tàu bay không đủ điều kiện bay hoặc thành viên tổ bay không đủ tiêu chuẩn

22.050. Thông báo việc không phù hợp

Chương C: PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN CỦA ICAO

22.055. Phạm vi áp dụng

22.060. Các tiêu chuẩn đăng ký tàu bay quốc tế

22.065. Các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay quốc tế

22.070. Các tiêu chuẩn quốc tế về tiếng ồn và môi trường

22.075. Tiêu chuẩn quốc tế về giấy phép nhân viên hàng không

22.080. Các tiêu chuẩn quốc tế về an ninh

22.085. Các tiêu chuẩn quốc tế về hàng nguy hiểm

22.090. Các tiêu chuẩn quốc tế về quy tắc bay

22.095. Các tiêu chuẩn quốc tế về hàng không chung

22.100. Các tiêu chuẩn quốc tế về vận chuyển hàng không thương mại

22.105. Không vận chuyển nội địa

Chương D: CÁC THÔNG BÁO CẦN THIẾT

22.110. Phạm vi áp dụng

22.115. Các khác biệt về khai thác so với tiêu chuẩn ICAO

22.120. Thông báo hàng nguy hiểm

Chương E: CÁC TÀI LIỆU MANG THEO VÀ LƯU TRỮ

22.130. Phạm vi áp dụng

22.135. Các giấy tờ mang theo trên máy bay: tất cả loại hình khai thác

22.140. Các tài liệu bổ sung áp dụng cho các chuyến bay quốc tế

22.145. Các yêu cầu đối với tài liệu bổ sung: vận tải hàng không thương mại

22.150. Lưu trữ hồ sơ người khai thác tàu bay

Chương F: NHÀ KHAI THÁC HÀNG KHÔNG NƯỚC NGOÀI

22.155. Phạm vi áp dụng

22.160. Các tiêu chuẩn tối thiểu cho sự phù hợp

22.165. Các yêu cầu chung cho việc nộp đơn đề nghị

22.170. Các điều kiện cho việc cấp năng định khai thác

22.175. Năng định khai thác

22.180. Tính hiệu lực liên tục của khai thác

Chương G: AN NINH

20.185. Phạm vi áp dụng

20.190. An ninh hàng không

Chương A
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

22.001. PHẠM VI ÁP DỤNG

(a) Phần này quy định những yêu cầu áp dụng cho việc khai thác tàu bay tại Việt Nam:

(1) Đối với tàu bay dân dụng đăng ký quốc tịch nước ngoài và của cá nhân, tổ chức nước ngoài; hoặc

(2) Liên quan đến kinh doanh vận tải hàng không của người khai thác tàu bay nước ngoài.

22.005. ĐỊNH NGHĨA

(a) Trong phần này, những định nghĩa sau sẽ được áp dụng:

Ghi chú: Các thuật ngữ khác liên quan đến hàng không được định nghĩa trong Phần 1 của Bộ quy chế an toàn hàng không này.

(1) Tài liệu khai thác tàu bay: Là tài liệu, có liên quan với Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay, bao gồm những giới hạn mà tàu bay được coi là đủ điều kiện bay khi nằm trong các giới hạn đó, và các chỉ dẫn và thông tin cần thiết cho các thành viên tổ bay để đảm bảo việc khai thác an toàn của tàu bay.

(2) Nhà chức trách hàng không: Là cơ quan có thẩm quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực hàng không dân dụng.

(3) Vận chuyển hàng không nội địa: Là việc vận chuyển hàng không trong lãnh thổ Việt Nam.

(4) Người khai thác tàu bay nước ngoài: Bất kỳ Người khai thác tàu bay nào, không có Giấy chứng nhận Người khai thác tàu bay do Việt Nam cấp, tham gia khai thác vận tải hàng không thương mại trên lãnh thổ Việt Nam một cách trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc thuê hoặc các thỏa thuận khác bất kể là chuyến bay thường lệ hoặc thuê chuyến.

(5) Người khai thác nước ngoài: Cá nhân, tổ chức hoặc doanh nghiệp nước ngoài tham gia hoặc đề nghị để tham gia vào hoạt động khai thác tại Việt Nam bằng tàu bay mang đăng ký quốc tịch nước ngoài.

(6) Tài sản cá nhân: Những tài liệu, công cụ hoặc các trang thiết bị đi kèm các cá nhân hoặc các trang thiết bị sẵn có tại sân của đội bay trong suốt quá trình tập luyện.

(7) Chỉ lệnh dừng bay: Là tài liệu ban hành bởi người được nhà chức trách hàng không có thẩm quyền ủy quyền để thực hiện kiểm tra giám sát an toàn và đưa ra kiến nghị liên quan đến các vấn đề an toàn nhằm khuyến cáo người khai thác hoặc người lái tàu bay về các quan ngại liên quan đến an toàn của nhà chức trách hàng không.

(8) Tài liệu hướng dẫn khai thác tàu bay cánh quay: Là tài liệu, được quốc gia nhà khai thác công nhận, trình bày các quy trình trong điều kiện bình thường, bất bình thường và khẩn cấp, các danh mục kiểm tra, các hạn chế, thông tin hiệu suất hoạt động, thông tin chi tiết của các hệ thống tàu bay và các tài liệu khác liên quan tới việc khai thác tàu bay cánh quay.

22.010. CÁC TỪ VIẾT TẮT

(a) Các viết tắt sau được sử dụng trong phần này:

(1) ATS - Dịch vụ không lưu;

(2) AFM - Tài liệu khai thác tàu bay;

(3) AOC - Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay;

(4) AOM - Tài liệu hướng dẫn khai thác máy bay;

(5) MEL - Danh mục thiết bị tối thiểu;

(6) RFM - Tài liệu khai thác tàu bay cánh quay.

22.015. TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

(a) Không người lái tàu bay hoặc người khai thác tàu bay nước ngoài nào được phép khai thác tàu bay trên lãnh thổ Việt Nam trái với:

(1) Các quy định của Phần này;

(2) Các tiêu chuẩn áp dụng được quy định tại các phụ ước của Công ước Chi-ca-go về hàng không dân dụng cho loại hình khai thác phù hợp; và

(3) Bất kỳ yêu cầu nào khác của Cục HKVN được quy định tại:

(i) Tập thông báo tin tức hàng không (AIP) đã được Việt Nam công bố;

(ii) Phạm vi năng định đã được Việt Nam phê chuẩn cho loại hình khai thác cụ thể đối với các hoạt động khai thác vận tải thương mại.

Chương B
GIÁM SÁT AN TOÀN ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI THÁC NƯỚC NGOÀI

22.020. PHẠM VI ÁP DỤNG

(a) Chương này đưa ra các yêu cầu đối với việc giám sát an toàn áp dụng cho người khai thác tàu bay nước ngoài khi khai thác trên lãnh thổ Việt Nam.

22.025. CHƯƠNG TRÌNH KIỂM TRA

(a) Cục HKVN thiết lập quy trình đối với:

(1) Việc giám sát hoạt động của người khai thác tàu bay nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam; và

(2) Có biện pháp thích hợp khi cần thiết nhằm duy trì an toàn.

(b) Chương trình kiểm tra này bao gồm các hoạt động kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất đối với người khai thác tàu bay nước ngoài.

(c) Người khai thác tàu bay nước ngoài và nhân viên của người khai thác tàu bay nước ngoài phải cho phép và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kiểm tra này để đảm bảo việc hoàn tất công tác kiểm tra trong khoảng thời gian hợp lý.

22.030. THẨM QUYỀN ĐƯỢC KIỂM TRA

(a) Tại mọi thời điểm và không cần phải báo trước, người chỉ huy tàu bay và tổ bay phải cho phép giám sát viên được ủy quyền của nhà chức trách hàng không Việt Nam:

(1) Được phép lên tàu bay nước ngoài đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; và

(2) Kiểm tra các giấy phép và tài liệu hướng dẫn được yêu cầu tại Phần này và các Phụ ước của Công ước Chi-ca-go về hàng không dân dụng liên quan đến khai thác tàu bay;

(3) Tiến hành kiểm tra tàu bay và trọng tải thương mại.

(b) Không ai được cố tình cản trở hoặc ngăn chặn giám sát viên được ủy quyền tiếp cận tới các khu vực cần thiết để tiến hành các công việc kiểm tra này.

(c) Việc không cho phép tiến hành các công việc kiểm tra này có thể dẫn đến việc can thiệp bằng áp dụng chế tài hoặc tạm giữ đối với:

(1) Tàu bay;

(2) Thành viên tổ bay;

(3) Hàng hóa.

22.035. CUNG CẤP CÁC TÀI LIỆU CHO CÔNG VIỆC KIỂM TRA

(a) Bất kỳ tài liệu, tài liệu hướng dẫn và các hồ sơ quy định trong các điều khoản của Phần này và các Tiêu chuẩn và khuyến cáo thực hành của ICAO áp dụng cho một loại hình khai thác cụ thể phải được cung cấp cho giám sát viên được ủy quyền khi được yêu cầu.

(b) Mỗi cá nhân liên quan hoặc tham gia vào hoạt động hàng không, trong khoảng thời gian thích hợp sau khi nhận được yêu cầu cung cấp của giám sát viên

được ủy quyền, phải cung cấp giấy phép, chứng chỉ của cá nhân đó hoặc/và tài liệu được giao mang theo, hoàn thiện hoặc bảo quản trong quá trình làm nhiệm vụ trong chuyến bay liên quan.

(c) Trong Chương này, khoảng thời gian thích hợp cho tài liệu yêu cầu là:

(1) Tại thời điểm yêu cầu, đối với tài liệu được yêu cầu:

(i) Phải mang theo nhân viên hàng không khi làm nhiệm vụ; hoặc

(ii) Để trên tàu bay trong chuyến bay.

(2) Trong thời gian làm việc thông thường, tài liệu được yêu cầu:

(i) Phải được hoàn tất và lưu trữ tại sân bay; hoặc

(ii) Phải được hoàn tất và lưu trữ tại cơ sở hành chính, quản lý; hoặc

(iii) Lưu trữ.

22.040. LƯU TRỮ BÁO CÁO, TÀI LIỆU VÀ HỒ SƠ

(a) Tất cả các báo cáo hoặc tài liệu phát sinh trong quá trình hoạt động liên quan tới các yêu cầu của Phần này sẽ phải được thực hiện đúng thời gian tuân thủ với các phương pháp và bao gồm các thông tin theo quy định của Cục HKVN.

(b) Nhân viên được phân công bảo quản các tài liệu hoặc hồ sơ sẽ phải tiếp tục bảo quản các tài liệu và hồ sơ đó cho tới khi trách nhiệm lưu trữ được chuyển giao cho người khác được phân công thay thế.

(c) Trừ khi có hướng dẫn khác của nhà chức trách hàng không, người khai thác nước ngoài, đối với tàu bay yêu cầu phải có máy tự ghi tham số bay, phải bảo quản tham số gốc đã được ghi trong khoảng thời gian tối thiểu là 60 ngày sau khi có tai nạn hoặc sự cố tại Việt Nam liên quan tới tàu bay của người khai thác nước ngoài đó.

22.045. TÀU BAY KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY HOẶC THÀNH VIÊN TỔ BAY KHÔNG ĐỦ TIÊU CHUẨN

(a) Người chỉ huy tàu bay và người khai thác tàu bay phải đảm bảo:

(1) Tàu bay được khai thác phù hợp với các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng và các tài liệu liên quan;

(2) Các thành viên tổ bay phải được phê chuẩn phù hợp với các yêu cầu tối thiểu cho khai thác bay; và

(3) Tàu bay được khai thác trong phạm vi giới hạn áp dụng đối với cấu trúc, tính năng hoạt động, trọng tâm và trọng tải.

(b) Khi xác định các yêu cầu được nêu tại khoản (a) nêu trên không được đáp ứng, Cục HKVN có thể ban hành Chỉ lệnh dừng bay.

22.050. THÔNG BÁO VIỆC KHÔNG PHÙ HỢP

(a) Cục HKVN sẽ ngay lập tức thông báo cho người khai thác nước ngoài khi nhận biết các trường hợp không tuân thủ hoặc nghi ngờ về việc không tuân thủ của Người khai thác tàu bay nước ngoài hoặc nhân viên của họ đối với:

(1) Các quy định quan trọng về an toàn;

(2) Các tiêu chuẩn quy định tại Phụ ước của ICAO; hoặc

(3) Luật pháp, quy chế an toàn và các quy trình áp dụng trong phạm vi lãnh thổ hoặc vùng trời của Việt Nam.

(b) Nếu bị xử phạt vì tính chất nghiêm trọng của sự cố, Cục HKVN sẽ thông báo:

(1) Quốc gia khai thác tàu bay; và

(2) Quốc gia đăng ký tàu bay, nếu vấn đề an toàn nằm trong phạm vi trách nhiệm của quốc gia đó.

(c) Nếu phải áp dụng chế tài đối với vấn đề an toàn, Cục HKVN sẽ liên lạc và tư vấn với quốc gia khai thác hoặc quốc gia đăng ký về tiêu chuẩn an toàn áp dụng đối với người khai thác liên quan.

Chương C
PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN CỦA ICAO

22.055. PHẠM VI ÁP DỤNG

(a) Chương này làm rõ các tiêu chuẩn và khuyến cáo thực hành của ICAO được áp dụng đối với người khai thác tàu bay nước ngoài tại Việt Nam.

22.060. CÁC TIÊU CHUẨN ĐĂNG KÝ TÀU BAY QUỐC TẾ

(a) Không cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài nào được phép khai thác tàu bay trên lãnh thổ Việt Nam trừ khi xuất trình được giấy chứng nhận đăng ký và các văn bản phù hợp với:

(1) Phụ ước 7 của ICAO; và

(2) Các yêu cầu của quốc gia đăng ký tàu bay liên quan.

22.065. CÁC TIÊU CHUẨN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY QUỐC TẾ

(a) Không cá nhân hoặc hoặc tổ chức nước ngoài nào được phép khai thác tàu bay trên lãnh thổ Việt Nam, trừ khi tàu bay được khai thác phù hợp với:

(1) Tiêu chuẩn đủ điều kiện bay quy định tại Phụ ước 8 của ICAO;

(2) Giấy chứng nhận loại đã được ban hành cho loại tàu bay đó bởi quốc gia thiết kế, quốc gia chế tạo và quốc gia đăng ký tàu bay;

(3) Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay do quốc gia đăng ký cấp cho tàu bay đó;

(4) Các yêu cầu kiểm tra, bảo dưỡng của quốc gia đăng ký; và

(5) Các yêu cầu đối với công việc ký xác nhận hoàn thành bảo dưỡng còn hiệu lực.

22.070. CÁC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VỀ TIẾNG ỒN VÀ MÔI TRƯỜNG

(a) Không cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài nào được phép khai thác tàu bay trên lãnh thổ Việt Nam, trừ khi tàu bay đó:

(1) Có trên buồng lái Giấy chứng nhận về tiếng ồn hoặc văn bản tương đương bởi quốc gia đăng ký tuân thủ với các quy định tại Phụ ước 16 của ICAO;

(2) Được khai thác tuân thủ với bất kỳ mọi giới hạn nêu rõ trong Giấy chứng nhận tiếng ồn đã được cấp.

22.075. TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VỀ GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

(a) Không cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài nào được thực hiện các năng định được ghi trong giấy phép hành nghề, ngoại trừ giấy phép của Việt Nam cấp, do Quốc gia đăng ký cấp để khai thác tàu bay tại Việt Nam, trừ khi:

(1) Giấy phép đó được ban hành tuân thủ với các tiêu chuẩn và khuyến cáo thực hành quy định trong Phụ ước 1 của ICAO;

(2) Giấy phép đó được mang theo người trong tất cả các công việc khai thác tàu bay tại Việt Nam;

(3) Người được cấp giấy phép tuân thủ các yêu cầu áp dụng của Quốc gia đăng ký về:

(i) Hiệu lực;

(ii) Chuyên môn; và

(iii) Kinh nghiệm.

22.080. CÁC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VỀ AN NINH

(a) Không cá nhân hoặc tổ chức nào được phép tiến hành khai thác tàu bay trên lãnh thổ Việt Nam trừ khi tuân thủ với:

(1) Các quy định tại Phụ ước 17 của ICAO áp dụng đối với loại hình khai thác đó;

(2) Bất cứ yêu cầu về an ninh nào của nhà chức trách tại sân bay nơi đi và đến; và

(3) Đối với khai thác vận tải hàng không thương mại, các chính sách và thủ tục an ninh được phê chuẩn đối với Người khai thác.

(b) Người khai thác tàu bay nước ngoài phải có những biện pháp nhằm đảm bảo không có hành khách trốn hoặc hàng được giấu trên tàu bay.

22.085. CÁC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VỀ HÀNG NGUY HIỂM

(a) Không cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài nào có thể khai thác tàu bay cho mục đích vận tải hàng không thương mại hoặc hàng không chung trên lãnh thổ Việt Nam để vận chuyển hàng nguy hiểm, không được miễn trừ bởi Phụ ước 18 của ICAO hoặc Hướng dẫn kỹ thuật, trừ khi:

(1) Các công việc khai thác đó phù hợp với Tiêu chuẩn và khuyến cáo thực hành tại Phụ ước 18 của ICAO; và

(2) Yêu cầu về khai báo trong Phần này được đáp ứng.

22.090. CÁC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VỀ QUY TẮC BAY

(a) Không cá nhân hay tổ chức quốc tế nào được phép khai thác tàu bay trên lãnh thổ Việt Nam trừ khi các hoạt động khai thác này phù hợp với:

(1) Phụ ước 2 - Quy tắc không lưu; hoặc

(2) Phần 10 của Bộ quy chế an toàn hàng không, căn cứ vào sự lựa chọn của người khai thác.

22.095. CÁC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VỀ HÀNG KHÔNG CHUNG

(a) Không cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài nào được phép khai thác tàu bay cho mục đích hàng không chung trên lãnh thổ Việt Nam, trừ khi các hoạt động khai thác hàng không chung đó tuân thủ với các Tiêu chuẩn và khuyến cáo thực hành đối với loại hình khai thác đó được quy định tại:

(1) Phụ ước 6, Phần 2 đối với tàu bay; hoặc

(2) Phụ ước 6, Phần 3 đối với tàu bay trực thăng; hoặc

(3) Phần 7, 10, 13 và 17 của Bộ quy chế an toàn hàng không tùy theo lựa chọn của người khai thác.

22.100. CÁC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VỀ VẬN CHUYỂN HÀNG KHÔNG THƯƠNG MẠI

(a) Không cá nhân hay tổ chức nước ngoài nào được phép khai thác tàu bay phục vụ hàng không dân dụng tại Việt Nam, trừ khi các hãng này phù hợp với:

(1) Phạm vi năng định khai thác do nhà chức trách hàng không liên quan cấp; và

(2) Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay và các phạm vi năng định của Quốc gia khai thác; và

(3) Thỏa thuận về quá cảnh hàng không quốc tế (1944); và

(4) Công ước ICAO (1944); và

(5) Các Tiêu chuẩn và khuyến cáo thực hành đối với các loại hình khai thác được nêu cụ thể tại:

(i) Phụ ước 6, Phần 1 của ICAO đối với tàu bay; hoặc

(ii) Phụ ước 6, Phần 3 của ICAO đối với tàu bay trực thăng.

22.105. KHÔNG VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA

(a) Không cá nhân hay tổ chức Người khai thác nước ngoài nào được phép tiến hành vận chuyển hàng không thương mại nội địa giữa các sân bay của Việt Nam bao gồm việc chuyên chở hành khách và hàng hóa nội địa.

(b) Khi được Cục HKVN cấp phép phù hợp, Việt Nam cho phép những người khai thác nước ngoài tiến hành khai thác chuyên chở hàng không thương mại từ một sân bay nước ngoài đến và đi từ một sân bay Việt Nam theo Thương quyền 5 được nêu trong thỏa thuận trung chuyển hàng không quốc tế hoặc như đã được thống nhất trong các thỏa thuận song phương được áp dụng.

Chương D
CÁC THÔNG BÁO CẦN THIẾT

22.110. PHẠM VI ÁP DỤNG

(a) Phần này cung cấp các yêu cầu về thông báo được áp dụng đối với Người khai thác nước ngoài tại Việt Nam.

22.115. CÁC KHÁC BIỆT VỀ KHAI THÁC SO VỚI TIÊU CHUẨN ICAO

(a) Không người khai thác nước ngoài nào được phép tham gia thực hiện khai thác tàu bay tại Việt Nam, khi quốc gia của người khai thác đó có thông báo khác biệt với các Tiêu chuẩn và khuyến cáo thực hành của ICAO, trừ khi:

(1) Cục HKVN đã được cung cấp trước thông báo về các thông tin khai thác, bao gồm:

(i) Tên của những cá nhân và giấy phép liên quan;

(ii) Loại và số đăng ký của tàu bay liên quan;

(iii) Ngày cụ thể của công tác khai thác dự kiến thực hiện;

(iv) Khác biệt với các tiêu chuẩn và khuyến cáo thực hành có liên quan;

(v) Điều khoản dự kiến nhằm đảm bảo mức an toàn tương đương.

(2) Người khai thác tàu bay nước ngoài đã có phê chuẩn năng định khai thác do Cục HKVN cấp theo quy định tại Điều 22.165; và

(3) Bản sao có xác thực của phê chuẩn năng định khai thác được đặt trên tàu bay trong suốt quá trình khai thác tại Việt Nam.

22.120. THÔNG BÁO HÀNG NGUY HIỂM

(a) Không người khai thác nước ngoài nào được phép chuyên chở hàng nguy hiểm trên tàu bay trừ khi thông báo trước về nội dung và dạng hàng nguy hiểm trên tàu bay thông qua kế hoạch bay đã thống nhất với ATC.

Chương E
CÁC TÀI LIỆU MANG THEO VÀ LƯU TRỮ

22.130 PHẠM VI ÁP DỤNG

(a) Chương này làm rõ các yêu cầu về tài liệu, chỉ dẫn và hồ sơ người khai thác tàu bay nước ngoài cần thiết phải mang theo tàu bay hoặc lưu giữ tại điểm xuất phát trên lãnh thổ Việt Nam.

22.135. CÁC GIẤY TỜ MANG THEO TRÊN MÁY BAY: TẤT CẢ LOẠI HÌNH KHAI THÁC

(a) Không cá nhân hoặc người khai thác tàu bay nước ngoài nào được phép khai thác tàu bay dân dụng trừ khi trên tàu bay đó có các tài liệu được phê chuẩn phù hợp với loại hình khai thác được thực hiện, bao gồm:

(1) Giấy đăng ký tàu bay hiện hành, đầy đủ và hợp pháp do quốc gia đăng ký tàu bay cấp;

(2) Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay hiện hành, đầy đủ và hợp pháp do quốc gia đăng ký tàu bay cấp;

(3) Tài liệu khai thác tàu bay phù hợp với loại tàu bay khai thác;

(4) Danh mục kiểm tra trong trường hợp hoạt động bình thường, sự cố và khẩn cấp cho tất cả các giai đoạn của chuyến bay;

(5) Tài liệu hướng dẫn khai thác cho người lái phù hợp với loại tàu bay khai thác;

(6) Các bảng và biểu đồ về tính năng hoạt động, cân bằng trọng tâm và trọng tải;

(7) Giấy chứng nhận thiết bị vô tuyến (nếu hệ thống liên lạc vô tuyến được lắp và sử dụng bởi tổ bay) do quốc gia đăng ký tàu bay cấp;

(8) Biểu đồ bay hiện hành và phù hợp với:

(i) Hành trình của chuyến bay dự kiến; và

(ii) Tất cả các hành trình hợp lý nếu tàu bay có thể phải chuyển hướng.

(9) Các tín hiệu liên lạc giữa tàu bay và mặt đất phục vụ công tác tìm kiếm và cứu nạn;

(10) Các tài liệu thông báo về bất kỳ hàng hóa đặc biệt, bao gồm bất kỳ hàng nguy hiểm; và

(11) Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm hành khách và bên thứ ba được cấp cho chủ sở hữu và người khai thác tàu bay.

(b) Không cá nhân hoặc tổ chức nào được phép khai thác tàu bay dân dụng trên lãnh thổ Việt Nam trừ khi các giấy phép sau đây do quốc gia đăng ký tàu bay phải được đem theo người trong quá trình thực hiện nhiệm vụ:

(1) Các giấy phép;

(2) Giấy chứng nhận sức khỏe, nếu áp dụng; và

(3) Xác nhận khả năng thông thoại vô tuyến, nếu áp dụng.

22.140. CÁC TÀI LIỆU BỔ SUNG ÁP DỤNG CHO CÁC CHUYẾN BAY QUỐC TẾ

(a) Không cá nhân hoặc tổ chức khai thác tàu bay nước ngoài nào được phép khai thác tàu bay dân dụng vào hoặc ra biên giới Việt Nam trừ khi có bổ sung các giấy tờ cần thiết cho các chuyến bay đó, bao gồm:

(1) Tờ khai báo hải quan chung;

(2) Danh sách tên hành khách và điểm lên tàu bay và điểm đến, nếu áp dụng;

(3) Các quy trình và tín hiệu liên quan đến tình trạng bay chặn của tàu bay;

(4) Bất kỳ loại giấy tờ nào khác có thể được yêu cầu bởi nhà chức trách hàng không hoặc quốc gia quan tâm đến các thông tin của chuyến bay liên quan.

22.145. CÁC YÊU CẦU ĐỐI VỚI TÀI LIỆU BỔ SUNG: VẬN TẢI HÀNG KHÔNG THƯƠNG MẠI

(a) Không cá nhân hoặc tổ chức hoặc người khai thác tàu bay nào được phép khai thác tàu bay dân dụng trên lãnh thổ Việt Nam trừ khi có các tài liệu bổ sung cần thiết như sau được để trên tàu bay, bao gồm:

(1) Bản sao của phê chuẩn năng định khai thác do Cục HKVN cấp;

(2) Nhật ký kỹ thuật/hành trình bay cùng với các tài liệu sau:

(i) Xác nhận hoàn thành bảo dưỡng; và

(ii) Sự nhận biết và trì hoãn (được phép theo MEL) của bất kỳ sự bất thường nào;

(3) Bản kê khai tải trọng máy bay chuyến bay cụ thể;

(4) Kế hoạch bay tương ứng đã hoàn tất phù hợp với lộ trình;

(5) Tài liệu tóm tắt các NOTAM phù hợp với chuyến bay;

(6) Tài liệu tóm tắt về khí tượng phù hợp với lộ trình bay;

(7) Các tài liệu khai thác liên quan tới loại hình khai thác được thực hiện do Quốc gia khai thác phê chuẩn;

(8) Tài liệu hướng dẫn khai thác tàu bay do quốc gia khai thác tàu bay phê chuẩn;

(9) Danh mục thiết bị tối thiểu do quốc gia khai thác tàu bay phê chuẩn;

(10) Bản sao tiếng Anh có xác nhận của Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay và các quyền hạn, điều kiện và các giới hạn do Quốc gia khai thác tàu bay ban hành cho đội tàu bay được khai thác;

(11) Danh mục công việc kiểm tra tìm kiếm bom;

(12) Hướng dẫn xác định rủi ro tối thiểu trong trường hợp phát hiện có bom; và

(13) Các mẫu biểu báo cáo phù hợp với yêu cầu báo cáo của quốc gia khai thác tàu bay và người khai thác tàu bay.

22.150. LƯU TRỮ HỒ SƠ NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY

(a) Người khai thác tàu bay nước ngoài sẽ phải có bản sao của những hồ sơ sau đây được lưu giữ tại điểm khởi hành trên lãnh thổ Việt Nam:

(1) Danh sách hành khách;

(2) Các trang nhật ký kỹ thuật tàu bay chứa đựng các xác nhận hoàn thành bảo dưỡng áp dụng cho chuyến bay xuất phát;

(3) Bản kê khai tải trọng cụ thể của tàu bay chứng tỏ sự tuân thủ với các yêu cầu đối với:

(i) Cân bằng trọng tâm, trọng tải; và

(ii) Tính năng hoạt động; và

(4) Kế hoạch bay.

(b) Cục HKVN có thể phê chuẩn các phương thức lưu trữ khác trong phạm vi năng định khai thác.

Chương F
NHÀ KHAI THÁC HÀNG KHÔNG NƯỚC NGOÀI

22.155. PHẠM VI ÁP DỤNG

(a) Chương này cung cấp các yêu cầu bổ sung áp dụng cho các nhà khai thác hàng không nước ngoài khai thác vận tải hàng không thương mại tại Việt Nam

22.160. CÁC TIÊU CHUẨN TỐI THIỂU CHO SỰ PHÙ HỢP

(a) Việt Nam sẽ thừa nhận tính hợp lệ của Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) do các quốc qua thành viên ICAO khác cấp với điều kiện các yêu cầu để cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay phải đáp ứng được các tiêu chuẩn áp dụng trong Phụ ước 6, Phần 1;

(b) Nếu không có đầy đủ thông tin hoặc hỗ trợ kỹ thuật đối với việc tuân thủ của người khai thác với Phụ ước 6, Cục HKVN sẽ phải thực hiện đánh giá cơ sở bảo dưỡng và khai thác của người khai thác tàu bay để đánh giá việc tuân thủ trước khi cấp phê chuẩn năng định cho người khai thác tàu bay nước ngoài.

(c) Cục HKVN sẽ không áp đặt thêm các yêu cầu cao hơn các yêu cầu áp dụng đối với khai thác vận tải hàng không thương mại được thực hiện bởi:

(1) Các nhà khai thác hàng không nước ngoài khác được phê chuẩn hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; hoặc

(2) Người khai thác Việt Nam được Cục HKVN cấp Giấy chứng nhận AOC.

22.165. CÁC YÊU CẦU CHUNG CHO VIỆC NỘP ĐƠN ĐỀ NGHỊ

(a) Người khai thác tàu bay nước ngoài sẽ không được phép khai thác tàu bay trên lãnh thổ Việt Nam, trừ khi có các phê chuẩn năng định khai thác do Cục HKVN cấp;

(b) Khi người khai thác tàu bay đề nghị được khai thác tàu bay trên lãnh thổ Việt Nam, người làm đơn phải làm nộp đơn đề nghị và các tài liệu theo quy định của Phần này.

(c) Đơn đề nghị cấp phê chuẩn năng định khai thác sẽ nộp cùng các tài liệu như sau:

(1) Bản sao của Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay và các phê chuẩn khác được xác nhận bởi quốc gia khai thác tàu bay;

(2) Bản sao của tất cả các phê chuẩn năng định khai thác do quốc gia khai thác tàu bay cấp để làm bằng chứng về sự phê chuẩn khi khai thác trên lãnh thổ Việt Nam;

(3) Bản sao giấy phép hoặc giấy chứng nhận được Quốc gia khai thác cấp cho người khai thác tàu bay để hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng không thương mại đi và đến Việt Nam;

(4) Bản sao phê chuẩn Danh mục thiết bị tối thiểu (MEL) do quốc gia khai thác tàu bay phê chuẩn cho mỗi loại tàu bay dự kiến khai thác trên lãnh thổ Việt Nam;

(5) Bản sao của giấy chứng nhận đăng ký tàu bay do quốc gia đăng ký tàu bay cấp cho tàu bay dự kiến được khai thác tại Việt Nam;

(6) Bản sao chương trình bảo dưỡng xác định các công việc bảo dưỡng cần được thực hiện cho tàu bay trong quá trình khai thác tại Việt Nam;

(7) Bản sao hợp đồng bảo dưỡng giữa nhà khai thác tàu bay và tổ chức bảo dưỡng được quốc gia đăng ký tàu bay phê chuẩn cho phép thực hiện các công việc bảo dưỡng cho tàu bay đó trong quá trình khai thác tại Việt Nam;

(8) Bản sao của bất kỳ thỏa thuận thuê, nếu tàu bay không do người khai thác tàu bay nước ngoài sở hữu;

(9) Chương trình an ninh của người khai thác tàu bay dự kiến trình Cục HKVN phê chuẩn; và

(10) Tất cả các tài liệu khác mà Cục HKVN cho là cần thiết để đảm bảo rằng việc khai thác theo dự kiến sẽ được thực hiện một cách an toàn.

(d) Người nộp đơn theo quy định của Phần này sẽ đệ trình đề nghị phê chuẩn năng định khai thác cho lần đầu tại Việt Nam tối thiểu là 30 ngày trước ngày khai thác dự kiến.

(e) Cục HKVN kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản cho người khai thác tàu bay nước ngoài nếu hồ sơ bị từ chối.

(f) Trường hợp hồ sơ được chấp nhận, trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục HKVN xem xét nội dung hồ sơ, thống nhất và thông báo chính thức kế hoạch kiểm tra nếu cần thiết đối với người khai thác tàu bay nước ngoài làm đơn đề nghị.

(g) Cục HKVN quyết định phê chuẩn năng định cho Người khai thác tàu bay nước ngoài trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày thông báo kế hoạch kiểm tra tình trạng kỹ thuật tàu bay nếu đáp ứng các tiêu chuẩn khuyến cáo thực hành quy định tại Phụ ước 6 của Công ước Chi-ca-go về hàng không dân dụng.

22.170. CÁC ĐIỀU KIỆN CHO VIỆC CẤP NĂNG ĐỊNH KHAI THÁC

(a) Cục HKVN chỉ cấp phê chuẩn năng định khai thác cho người khai thác tàu bay nước ngoài trong lãnh thổ Việt Nam khi người khai thác tàu bay nước ngoài:

(1) Có giấy chứng nhận người khai thác tàu bay do quốc gia khai thác tàu bay cấp;

(2) Có chương trình an ninh của người khai thác tàu bay được quốc gia khai thác tàu bay và Việt Nam phê chuẩn cho các hoạt động khai thác dự kiến;

(3) Đáp ứng được các tiêu chuẩn và khuyến cáo thực hành đối với vận tải hàng không thương mại theo Phụ ước 6 của Công ước Chi-ca-go về hàng không dân dụng:

(i) Phần 1- Đối với máy bay; hoặc

(ii) Phần 3- Đối với trực thăng.

(4) Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại các phụ ước khác của công ước Chi-ca-go về hàng không dân dụng áp dụng cho các hoạt động khai thác tàu bay được thực hiện; và

(5) Có đầy đủ nguồn lực tài chính cho các hoạt động khai thác an toàn.

22.175. NĂNG ĐỊNH KHAI THÁC

(a) Các năng định khai thác do Cục HKVN cấp sẽ chỉ rõ các loại hình khai thác nào được phê chuẩn, bị cấm hoặc bị giới hạn hoặc phải tuân thủ với một số điều kiện vì lợi ích an toàn của cộng đồng.

(b) Cục HKVN sẽ không phê chuẩn cho người khai thác tàu bay nước ngoài các năng định mà quốc gia khai thác không cấp cho người khai thác nước ngoài đó, trừ khi các năng định này chỉ được dùng cho mục đích duy nhất là để khai thác trên lãnh thổ Việt Nam.

(c) Năng định khai thác được phê chuẩn theo Chương này sẽ bao gồm các thông tin cụ thể như sau:

(1) Mục đích của phê chuẩn;

(2) Thời hạn áp dụng;

(3) Các giới hạn hoặc yêu cầu cụ thể đối với người khai thác;

(4) Các điều khoản chung;

(5) Kiểm soát khai thác;

(6) Kế hoạch khai thác bay;

(7) Giấy phép các vùng và tuyến bay và các giới hạn;

(8) Giấy phép sân bay và giới hạn;

(9) Bản cân bằng trọng tải và trọng tâm, bao gồm phương pháp xác định tải trọng của hành khách và hàng hóa, trọng tâm và đặc tính hoạt động;

(10) Bảo dưỡng;

(11) Hoán đổi của khai thác các trang thiết bị;

(12) Các hoạt động thuê tàu bay;

(13) Vận chuyển hàng nguy hiểm

(d) Năng định khai thác được ban hành cho người khai thác tàu bay nước ngoài bởi Cục HKVN sẽ bổ sung cho các yêu cầu của Phần này.

22.180. TÍNH HIỆU LỰC LIÊN TỤC CỦA KHAI THÁC

(a) Người khai thác tàu bay nước ngoài khi thực hiện loại hình khai thác do Cục HKVN cấp, đến, đi từ và trên lãnh thổ Việt Nam phải đáp ứng và duy trì các yêu cầu được quy định trong:

(1) Phần này;

(2) Năng định phê chuẩn do Cục HKVN ban hành;

(3) Chương trình an ninh của người khai thác tàu bay đã được phê chuẩn; và

(4) Tất cả các yêu cầu an ninh bổ sung có thể được quy định khác bởi Chính phủ Việt Nam.

Chương G
AN NINH

20.185 PHẠM VI ÁP DỤNG

(a) Chương này cung cấp các yêu cầu an ninh bổ sung được áp dụng cho người khai thác tàu bay nước ngoài cho hoạt động khai thác vận tải hàng không thương mại tại Việt Nam.

20.190. AN NINH HÀNG KHÔNG

(a) Người khai thác tàu bay nước ngoài phải:

(1) Đảm bảo tất cả các nhân viên phải làm quen và tuân thủ với các yêu cầu liên quan của chương trình an ninh quốc gia của quốc gia khai thác tàu bay;

(2) Thiết lập, duy trì và thực hiện các chương trình đào tạo đã được phê chuẩn cho phép các nhân viên của người khai thác có thể đưa ra các hoạt động tương ứng

nhằm ngăn chặn các hành động can thiệp bất hợp pháp như phá hoại hoặc bắt giữ trái phép tàu bay nhằm giảm thiểu hậu quả của những hoạt động trên khi xảy ra;

(3) Sau khi có hoạt động can thiệp bất hợp pháp trên tàu bay, người chỉ huy tàu bay hoặc khi không có mặt người khai thác, phải gửi ngay lập tức báo cáo về các hoạt động can thiệp bất hợp pháp đó tới nhà chức trách địa phương có thẩm quyền hoặc nhà chức trách hàng không của quốc gia khai thác tàu bay;

(4) Đảm bảo tất cả tàu bay có danh mục các quy trình cần phải thực hiện cho loại tàu bay đó để tìm kiếm vũ khí, chất nổ hoặc các thiết bị nguy hiểm khác được giấu trên tàu bay;

(5) Nếu có, cửa buồng lái trên tất cả các tàu bay hoạt động vì mục đích chuyên chở hành khách sẽ được khóa từ bên trong để ngăn chặn sự xâm nhập trái phép.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tàu bay, khai thác tàu bay phải đáp ứng những tiêu chuẩn quy định của Thông tư này, khuyến khích áp dụng những tiêu chuẩn quy định về an toàn hàng không dân dụng cao hơn quy định của Thông tư này nhưng phải báo cáo về Cục Hàng không Việt Nam (Cục HKVN) và phải được Cục Hàng không Việt Nam phê duyệt.

2. Cục Hàng không Việt Nam chịu trách nhiệm cập nhật, triển khai, hướng dẫn thực hiện Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các tổ chức, cá nhân báo cáo kịp thời về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng